

**KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 05 NĂM
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030, TỈNH THANH HÓA**

Phần thứ nhất

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa được thực hiện trong bối cảnh tình hình quốc tế, khu vực diễn biến nhanh, khó lường, thách thức nhiều hơn thuận lợi, xuất hiện những thay đổi mang tính thời đại, nhiều vấn đề mới, chưa có tiền lệ, đặc biệt là đại dịch Covid-19 và các vấn đề về an ninh phi truyền thống như thiên tai, dịch bệnh ngày càng phức tạp; kinh tế thế giới suy giảm và bất ổn dưới tác động của xung đột thương mại, sự điều chỉnh chính sách thương mại của các nước lớn và những vấn đề về an ninh toàn cầu đã tác động đến phát triển kinh tế trong nước. Song, nhờ sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị và Nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các cấp, các ngành, các địa phương đã bám sát tình hình thực tiễn, có những phản ứng kịp thời, linh hoạt, hiệu quả, góp phần đưa kinh tế - xã hội của cả nước phục hồi và đạt được những kết quả quan trọng.

Trong tỉnh, ngoài những thuận lợi chung của cả nước, còn có thuận lợi riêng: An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được đầu tư đồng bộ; nhiều dự án đi vào hoạt động, năng lực sản xuất của tỉnh được nâng lên. Bên cạnh đó, tỉnh đã được Trung ương quan tâm ban hành Nghị quyết số 58-NQ/TW về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 37/2021/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa, đặt nền tảng và tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh thu hút nguồn lực đầu tư, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững hơn. Tuy nhiên, Thanh Hóa cũng gặp không ít khó khăn, thách thức khi dư địa phát triển theo chiều rộng ngày càng hạn hẹp, chất lượng, sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và sản phẩm còn thấp, chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động, năng lực khoa học - công nghệ còn hạn chế, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp trong giai đoạn đầu vận hành chưa ổn định là những yếu tố không thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Trong bối cảnh đó, được sự quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ của Trung ương, sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, quyết liệt và sáng tạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự nỗ lực, cố gắng của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh, Thanh Hóa đã vượt qua khó khăn, thách thức và đạt được nhiều thành tựu quan trọng, có nhiều điểm sáng và dấu ấn nổi bật. Trong 24 chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh giai đoạn 2021 - 2025¹, có 18/24 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch², 06 chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch³.

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Kinh tế tăng trưởng cao, quy mô nền kinh tế ngày càng lớn, từng bước khẳng định là cực tăng trưởng mới ở phía Bắc của Tổ quốc

1.1. Về tốc độ tăng trưởng và quy mô nền kinh tế

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 9,05%⁴, tuy thấp hơn mục tiêu của tỉnh đề ra (11%), nhưng cao hơn bình quân chung của vùng Bắc Trung Bộ (7,68%) và cả nước (6,2%), đứng thứ 3/34 tỉnh, thành phố⁵; đây là mức tăng trưởng khá trong bối cảnh kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh Covid-19, thiên tai và những khó khăn chung của nền kinh tế. Quy mô nền kinh tế tính theo GRDP theo giá hiện hành năm 2025 đạt 333.617 tỉ đồng, gấp 1,9 lần năm 2020, đứng thứ 11 cả nước, cao nhất các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ; GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 3.435 USD/người, gấp 1,6 lần năm 2020.

1.2. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng

- Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tăng nhanh tỉ trọng ngành công nghiệp⁶. Cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế chuyển biến theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, giảm sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên và tác động tiêu cực đến môi trường, khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế của từng vùng, địa phương để nâng cao hiệu quả sản xuất và gắn với thị trường. Trong nội bộ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa, giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản và đẩy mạnh khai thác gắn liền với bảo vệ phát triển rừng⁷. Nội bộ ngành công nghiệp có sự chuyển biến phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh, giảm tỉ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến chế tạo⁸. Cơ cấu nội bộ ngành dịch vụ có sự dịch chuyển theo hướng phát huy lợi thế của tỉnh; các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như công nghệ thông tin, bưu chính viễn thông, hàng không, tài chính, ngân hàng, du lịch... được tập trung phát triển.

- Mô hình tăng trưởng kinh tế từng bước chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu, tăng cường ứng dụng khoa học, nâng cao kỹ năng, trình độ của người lao động để mở rộng sản xuất⁹. Kinh tế nhà nước phát triển ổn định; kinh tế tư nhân phát triển đa dạng; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng ngày càng cao, đóng góp quan trọng cho tăng trưởng và thu ngân sách nhà nước¹⁰. Các trung tâm kinh tế động lực tiếp tục được quan tâm đầu tư và đóng vai trò quan trọng, thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh¹¹. Các trụ cột tăng trưởng được tạo điều kiện, khuyến khích phát triển¹². Các hành lang kinh tế được quan tâm đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng giao thông¹³, tạo điều kiện mở rộng không gian phát triển, thu hút đầu tư và thúc đẩy kết nối, liên kết vùng.

1.3. Về phát triển các ngành kinh tế

1.3.1. Về sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tiếp tục giữ vai trò quan trọng cho sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm giai đoạn 2021 - 2025 đạt 3,45%.

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp chuyển dần từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường¹⁴, lấy nông dân làm trung tâm, nông nghiệp là động lực, nông thôn là nền tảng; chuyển đổi linh hoạt

10.656 ha đất trồng lúa hiệu quả kinh tế thấp sang trồng các loại cây trồng khác mang lại hiệu quả cao hơn; duy trì và phát triển các vùng cây trồng thâm canh, phát triển vùng sản xuất tập trung được chứng nhận an toàn thực phẩm¹⁵.

- Chăn nuôi có chuyển biến rõ nét về hình thức tổ chức sản xuất; chuyển mạnh từ chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại¹⁶; hình thành một số chuỗi giá trị, liên kết sản xuất¹⁷, chế biến, kinh doanh thực phẩm¹⁸. Phát triển mạnh các sản phẩm chủ lực, sản phẩm lợi thế như: Bò lai, bò sữa, lợn hướng nạc, gà lông màu, con nuôi đặc sản...

- Lâm nghiệp phát triển theo hướng chuyển từ khai thác, hưởng lợi rừng tự nhiên là chính sang trồng rừng kinh tế, khoanh nuôi, chăm sóc và bảo vệ rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ rừng tự nhiên¹⁹; tập trung phát triển các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến²⁰; thực hiện phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng (FSC)²¹.

- Lĩnh vực thủy sản phát triển cả nuôi trồng, khai thác và dịch vụ hậu cần nghề cá²². Khai thác thủy sản chuyển từ khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ, áp dụng kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để bảo quản, giảm tổn thất, nâng cao giá trị, chất lượng và hiệu quả khai thác²³. Nuôi trồng thủy sản phát triển ổn định, đẩy mạnh áp dụng quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt có chứng nhận và truy xuất nguồn gốc.

- Thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp đạt kết quả tích cực²⁴; mối liên kết giữa doanh nghiệp và hộ sản xuất theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp²⁵, lâm nghiệp²⁶, thủy sản²⁷ được hình thành và có bước phát triển. Ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật; đưa công nghệ mới vào sản xuất để nâng cao năng suất, giá trị sản phẩm và mang lại hiệu quả kinh tế cao trong nông nghiệp được quan tâm thực hiện. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đạt kết quả tích cực²⁸.

1.3.2. Về công nghiệp - xây dựng

- Công nghiệp phát triển mạnh, là động lực quan trọng tăng trưởng kinh tế, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 13,9%. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân hàng năm đạt 14,6%; hầu hết sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh đều duy trì tốc độ tăng trưởng cao²⁹. Từ năm 2021 đến nay, đã hoàn thành và đưa vào hoạt động nhiều dự án, cơ sở công nghiệp mới, tạo bước đột phá cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh³⁰; một số dự án công nghiệp lớn khác đang tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện³¹ là tiền đề cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo. Tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề nông thôn tiếp tục có bước phát triển, nhiều sản phẩm đã khẳng định được chất lượng, thương hiệu trên thị trường trong nước và xuất khẩu³², tăng giá trị sản xuất, xóa đói giảm nghèo và nâng cao thu nhập cho người dân vùng nông thôn.

- Lĩnh vực xây dựng phát triển khá, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 đạt 7,48%. Quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng, chất lượng công trình xây dựng được chú trọng, đã tập trung tháo gỡ khó khăn đối với việc khan hiếm nguồn cung vật liệu, phát triển các loại vật liệu xây dựng mới, thông minh, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường; duy trì công bố chỉ số giá xây dựng theo quy định. Phát triển nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công

nghiệp được quan tâm thực hiện.

1.3.3. Về các ngành dịch vụ

Ngay từ đầu giai đoạn 2021 - 2025, các ngành dịch vụ bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19, song đã phục hồi và tiếp tục phát triển; tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 đạt 8,16%, tuy thấp hơn so với kế hoạch (tăng 9,8%), nhưng là mức tăng khá trong bối cảnh chịu nhiều tác động của thiên tai, dịch bệnh và chính sách thuế quan của các nước lớn.

- Thương mại nội địa phát triển nhanh³³, hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, chợ được quan tâm đầu tư, nâng cấp theo hướng hiện đại, phù hợp với xu thế tiêu dùng; các chương trình kích cầu, chương trình khuyến mại, các hội chợ được diễn ra thường xuyên, công tác kết nối cung cầu từng bước gắn kết hiệu quả giữa nguồn cung và thị trường, dần hình thành các chuỗi liên kết đối với hàng hóa có nguồn gốc trong tỉnh, chuỗi tiêu thụ thực phẩm sạch, thực phẩm an toàn để phục vụ người dân tốt hơn và giảm bớt chi phí trung gian; thương mại điện tử phát triển nhanh, từng bước thay đổi thói quen, hành vi mua sắm, tiêu dùng của Nhân dân.

- Hoạt động xuất khẩu hàng hóa tuy gặp khó khăn do tình hình thế giới có nhiều bất ổn sau đại dịch Covid-19 và chính sách thuế quan của Hoa Kỳ, dẫn đến mức tiêu thụ hàng hóa ở một số thị trường truyền thống giảm; song, các doanh nghiệp đã khai thác tốt tiềm năng của tỉnh và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới để tăng xuất khẩu hàng hóa, nên giá trị xuất khẩu vẫn ở mức cao³⁴. Hoạt động nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng cao³⁵, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Hoạt động du lịch tuy giảm mạnh trong năm 2021, nhưng đã phục hồi và tăng trưởng mạnh trở lại trong các năm tiếp theo nhờ kiểm soát tốt tình hình dịch Covid-19, nhiều chương trình kích cầu, các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh, hạ tầng các khu, điểm du lịch được quan tâm nâng cấp, đầu tư mới, chất lượng dịch vụ được nâng lên. Tỉnh tập trung phát triển du lịch với 3 loại hình mũi nhọn, gồm: du lịch biển, du lịch di sản văn hóa - lịch sử - tâm linh, du lịch sinh thái cộng đồng; bên cạnh đó, khuyến khích phát triển một số loại hình du lịch mới như: du lịch MICE, du lịch nghề, làng nghề truyền thống, du lịch nông nghiệp³⁶, từng bước đưa Thanh Hóa trở thành điểm đến bốn mùa³⁷.

- Hoạt động vận tải đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của Nhân dân³⁸. Ngoài các thị trường quen thuộc, các hãng hàng không đã khai thác một số đường bay mới đến các địa phương³⁹; giai đoạn 2021 - 2025, cảng hàng không Thọ Xuân thực hiện 37.480 lượt cất, hạ cánh với khoảng 6 triệu lượt hành khách.

- Hạ tầng bưu chính, viễn thông tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, mở rộng vùng phục vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển, từng bước thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh⁴⁰. Hoạt động tài chính, ngân hàng có bước phát triển, mạng lưới các tổ chức tín dụng được mở rộng; dịch vụ ngày càng đa dạng, chất lượng được cải thiện⁴¹; các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh đã đẩy mạnh thực hiện các giải pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi suất vay nhằm hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19⁴²; đồng thời, thực hiện đồng bộ các giải pháp để giảm mặt bằng lãi suất cho vay, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng phục vụ cho tiêu dùng, phục hồi và mở rộng sản xuất kinh doanh.

1.4. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, huy động và sử dụng các nguồn lực cho đầu tư phát triển

1.4.1. Công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được quan tâm thực hiện theo hướng công khai, minh bạch và đạt kết quả quan trọng. Việc rà soát, cắt giảm, bãi bỏ, đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết công việc được đẩy mạnh, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp⁴³; công dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh đã cung cấp 1.274 dịch vụ công trực tuyến một phần và 830 dịch vụ công trực tuyến toàn trình; đã tích hợp lên Cổng dịch vụ công Quốc gia 2.104 dịch vụ công trực tuyến; tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng và trước hạn đạt 98% trở lên⁴⁴.

1.4.2. Hoạt động xúc tiến đầu tư được chú trọng; lãnh đạo tỉnh đã tham dự các hội nghị, tổ chức các đoàn công tác, xúc tiến đầu tư tại nhiều nước trên thế giới⁴⁵; tiếp và làm việc với nhiều tổ chức quốc tế, tập đoàn, nhà đầu tư trong và ngoài nước⁴⁶ nhằm kêu gọi, giới thiệu cơ hội đầu tư và tháo gỡ các khó khăn cho các dự án đang chuẩn bị đầu tư; mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế lớn⁴⁷. Giai đoạn 2021 - 2025, trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 503 dự án đầu tư trực tiếp (77 dự án FDI), với tổng vốn đăng ký đầu tư là 78.454 tỷ đồng và 1.558 triệu USD⁴⁸; trong đó, thu hút đầu tư nhiều dự án có quy mô lớn trong các lĩnh vực công nghiệp⁴⁹, nông nghiệp⁵⁰, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp⁵¹, dịch vụ⁵², hạ tầng cấp điện⁵³...

1.4.3. Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 đạt 691 nghìn tỷ đồng, gấp 1,2 lần giai đoạn 2016 - 2020. Cơ cấu vốn đầu tư chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước, tăng nhanh tỷ trọng vốn đầu tư ngoài nhà nước⁵⁴.

- Hoạt động đầu tư công được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt từ khâu xây dựng kế hoạch, giao kế hoạch vốn, triển khai thực hiện và giám sát, đánh giá đầu tư; Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều giải pháp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Trong giai đoạn 2021 - 2025, tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn công do tỉnh quản lý luôn đứng trong nhóm các tỉnh có tỷ lệ giải ngân cao của cả nước; đã đưa vào sử dụng nhiều công trình, dự án quan trọng⁵⁵ và cải thiện đáng kể kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Để huy động tối đa các nguồn lực cho phát triển kinh tế, tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Đề án thu hút đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đến nay, tỉnh đã thu hút đầu tư 12 dự án đầu tư theo phương thức PPP⁵⁶, với tổng vốn đầu tư 11.232 tỷ đồng⁵⁷.

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo 751 về giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc các dự án tồn đọng, UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch⁵⁸ xử lý khó khăn, vướng mắc cho 371 dự án tồn đọng kéo dài, nguy cơ gây thất thoát, lãng phí trên địa bàn tỉnh⁵⁹, để huy động và giải phóng nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Các cấp, các ngành, địa phương đang khẩn trương xây dựng kế hoạch, lộ trình giải quyết đối với các dự án có khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh⁶⁰; đối với các dự án thuộc thẩm quyền giải quyết của Trung ương, UBND tỉnh đã có văn bản báo cáo Ban Chỉ đạo xem xét, giải quyết theo quy định.

1.4.4. Công tác phát triển doanh nghiệp được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực

hiện⁶¹; thành lập doanh nghiệp mới tăng nhanh về số lượng và vốn đăng ký⁶². Phát triển hợp tác xã chuyên biến tích cực cả về số lượng và chất lượng, góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động⁶³.

1.4.5. Thu ngân sách hằng năm đều vượt dự toán Trung ương giao và nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố có số thu cao nhất cả nước⁶⁴. Các nhiệm vụ chi ngân sách đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, phòng chống dịch bệnh và thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội⁶⁵.

1.5. Về kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới

1.5.1. Về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

- Về phát triển hạ tầng giao thông: Xác định phát triển hạ tầng giao thông là nhiệm vụ quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là tăng cường kết nối các trung tâm kinh tế động lực của tỉnh, từ đó tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng không gian phát triển, thu hút đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh của tỉnh; giai đoạn 2021 - 2025, đã thực hiện nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới khoảng 710 km đường quốc lộ, tỉnh lộ và các tuyến đường lớn, quan trọng, kết nối các trung tâm kinh tế động lực, các vùng, miền và kết nối các trục giao thông huyết mạch quốc gia⁶⁶.

Cảng hàng không Thọ Xuân đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thành Cảng hàng không quốc tế; cơ sở hạ tầng được chú trọng đầu tư, nâng cấp, cải tạo đảm bảo an toàn, hiệu quả cho các chuyến bay trong điều kiện thời tiết xấu và tầm nhìn hạn chế. Cảng Nghi Sơn là cảng biển loại I, đã được Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tiềm năng trở thành cảng đặc biệt; từ năm 2021 đến nay, đã hoàn thành đưa vào hoạt động 05 bến cảng, nâng tổng số bến đang hoạt động tại cảng Nghi Sơn là 25 bến, khu bến. Cảng Lễ Môn đã được đầu tư nâng cấp, lượng hàng hóa thông qua cảng đạt 400 nghìn tấn/năm, có thể khai thác, tiếp nhận tàu đến 3.000 DWT giảm tải. Cảng biển Lạch Sung đã được bổ sung vào quy hoạch cảng biển quốc gia.

- Về phát triển hạ tầng Khu kinh tế Nghi Sơn, các khu công nghiệp và cụm công nghiệp: Giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh đã quan tâm bố trí vốn đầu tư công cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Nghi Sơn khoảng 6.296 tỷ đồng. Đã đầu tư hoàn thành, đưa vào sử dụng một số dự án trọng điểm⁶⁷; đang đẩy nhanh tiến độ thực hiện một số công trình hạ tầng thiết yếu⁶⁸; hoàn thành nhiều khu tái định cư⁶⁹ phục vụ nhu cầu di dân, tái định cư, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân.

Hạ tầng các khu công nghiệp được quan tâm đầu tư; trong tổng số 23 phân khu KCN được quy hoạch trong KKT Nghi Sơn, có 07 phân khu KCN đã được lấp đầy bởi các dự án đầu tư trực tiếp⁷⁰, 04 phân khu KCN đã thu hút được nhà đầu tư hạ tầng⁷¹, 12 phân khu KCN chưa thu hút được nhà đầu tư hạ tầng⁷². Tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp ngoài KKT Nghi Sơn được nâng lên; trong đó, một số khu công nghiệp đã lấp đầy⁷³. Bên cạnh đó, tỉnh cũng quan tâm đầu tư các công trình ngoài hàng rào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhằm tạo sự đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính kết nối với hạ tầng kinh tế chung của tỉnh.

Phát triển hạ tầng cụm công nghiệp được chú trọng; giai đoạn 2021 - 2025, có 23 cụm công nghiệp được thành lập với tổng diện tích 1.049,97 ha, nâng tổng số cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh lên 49 CCN, với tổng diện tích 1.738,52 ha⁷⁴, góp phần bổ sung quỹ đất công nghiệp để thu hút đầu tư theo định hướng của tỉnh.

- *Về phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông:* Đến nay, hạ tầng viễn thông, internet đã phủ sóng đến 100% trung tâm các xã, phường; 99,79% thôn/bản được phủ sóng thông tin di động và 99,75% thôn bản có hạ tầng, dịch vụ Internet băng rộng cố định. Hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị tiếp tục được đầu tư từ cấp tỉnh đến cấp xã nhằm phục vụ tốt công tác chuyên môn⁷⁵.

Đã xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) để tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung giữa các cơ quan nhà nước trong tỉnh và kết nối tới các nền tảng tích hợp quốc gia⁷⁶. Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh của tỉnh (IOC) duy trì hoạt động, kết nối ổn định với hệ thống thông tin các ngành, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- *Về phát triển hạ tầng cung cấp điện:* Nhà máy nhiệt điện BOT Nghi Sơn 2 đi vào vận hành thương mại, góp phần tăng sản lượng điện thương phẩm và nâng tổng số dự án nhà máy điện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh lên 19 nhà máy⁷⁷, với tổng công suất 2.488,36 MW; ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 05 hệ thống phát điện tận dụng nhiệt dư, với tổng công suất 99,2 MW; 01 hệ thống phát điện tự dùng của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn công suất 349,4 MW; 619 hệ thống điện mặt trời mái nhà, tổng công suất 67.126,6 KWp (tương đương 57,05 MW).

Hệ thống lưới điện được đầu tư, nâng cấp, cải tạo⁷⁸; bên cạnh đó, việc cải tạo, nâng cấp và chống quá tải hệ thống truyền tải điện được chú trọng, đầu tư đồng bộ trên toàn tỉnh, nhất là đầu tư các công trình cấp điện cho các thôn, bản vùng miền núi chưa có điện lưới quốc gia⁷⁹.

- *Về phát triển hạ tầng thương mại:* Trên địa bàn tỉnh hiện có 02 trung tâm thương mại⁸⁰, trên 100 siêu thị tổng hợp và chuyên doanh⁸¹, trên 60.000 cửa hàng bán lẻ đang hoạt động, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân. Mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh được quan tâm đầu tư nâng cấp, mở rộng theo hướng văn minh, hiện đại⁸².

- *Về hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp:* Hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư đồng bộ theo hướng đa mục tiêu, góp phần tăng năng lực tưới tiêu, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn cấp nước trên địa bàn; hệ thống đê điều được đầu tư, tu bổ đảm bảo an toàn công trình, đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai⁸³.

1.5.2. Về phát triển đô thị: Công tác quy hoạch, quản lý đô thị được triển khai đồng bộ, góp phần phát triển các đô thị theo hướng hiện đại, văn minh. Đến nay, tỉnh có 35 đô thị⁸⁴; tỷ lệ đô thị hóa năm 2025 đạt kế hoạch⁸⁵. Hệ thống đô thị đã góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa gắn liền với đô thị hóa, chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Kết cấu hạ tầng các đô thị lớn được quan tâm đầu tư, nâng cấp theo hướng hiện đại; liên đô thị thành phố Thanh Hóa - Sầm Sơn đang được đầu tư kết nối, là vị trí chiến lược, hạt nhân phát triển cho các trung tâm động lực của tỉnh⁸⁶. Hạ tầng đô thị quy mô nhỏ và vừa trên địa bàn các huyện trước đây đã được đầu tư làm trung tâm đầu mối kết nối với các khu vực dân cư nông thôn lân cận; gắn kết các cụm công nghiệp, các điểm dịch vụ và du lịch theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh.

1.5.3. Về xây dựng nông thôn mới: Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn được quan tâm đầu tư theo hướng đồng bộ, làm thay đổi đáng kể bộ mặt nông thôn, từng bước kết nối với đô thị⁸⁷; môi trường, cảnh quan nông thôn sáng -

xanh - sạch - đẹp hơn, giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn, an ninh chính trị được giữ vững, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện.

2. Văn hóa, xã hội chuyển biến tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống Nhân dân được nâng lên; quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường được tăng cường; ứng phó kịp thời, hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu

2.1. Về khoa học và công nghệ

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ, chuyển đổi số được đẩy mạnh thực hiện và đạt nhiều kết quả⁸⁸; năng lực nghiên cứu khoa học và công nghệ được tăng cường⁸⁹. Công tác quản lý nhà nước về công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng tiếp tục được quan tâm thực hiện; các dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường được giám sát, thẩm định công nghệ. Giải thưởng khoa học và công nghệ Thanh Hóa⁹⁰ đã góp phần khuyến khích các nhà khoa học, các tổ chức, doanh nghiệp nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học và công nghệ.

Chuyển đổi số đạt kết quả quan trọng trên cả 3 trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số⁹¹. Năm 2024, tỉnh Thanh Hóa đứng thứ 5 cả nước về chỉ số chuyển đổi số (DTI); chỉ số đổi mới sáng tạo (PII) của tỉnh tăng 10 bậc, xếp thứ 16/34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.2. Về văn hóa - thông tin, thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thông tin tập trung tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị, sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh. Công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích, di sản văn hoá phi vật thể được quan tâm thực hiện⁹². Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với phong trào xây dựng NTM được chú trọng⁹³. Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì⁹⁴. Thể thao thành tích cao đạt kết quả tốt⁹⁵; xã hội hóa lĩnh vực văn hóa, thể thao chuyển biến tích cực, thu hút được 1.520,5 tỷ đồng để đầu tư các công trình thiết chế văn hóa, thể dục thể thao cơ sở⁹⁶.

2.3. Về giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên, phổ cập mầm non, giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS được giữ vững; giáo dục mũi nhọn luôn đứng trong tốp đầu của cả nước⁹⁷; giáo dục đại trà có chuyển biến tích cực, chất lượng tăng dần qua các năm⁹⁸. Công tác rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp học các cấp tiếp tục thực hiện đúng lộ trình⁹⁹; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học được bố trí đảm bảo chuẩn hóa về trình độ đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học¹⁰⁰. Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm, thực hiện¹⁰¹.

Giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp tiếp tục được rà soát, sắp xếp lại, gắn đào tạo với nhu cầu xã hội nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhân lực chất lượng cao của tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 05 cơ sở giáo dục đại học¹⁰² và 66 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giảm 26 cơ sở so với năm 2020; chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên từng bước được nâng lên, đáp ứng nhiệm vụ đào tạo, đảm bảo đạt chuẩn theo quy định; các cơ sở giáo dục đại học đã quan tâm đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo theo hướng gắn đào tạo với nhu cầu xã hội; liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu trong

và ngoài nước¹⁰³ để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh¹⁰⁴.

2.4. Về y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Công tác phòng, chống, kiểm soát dịch Covid-19¹⁰⁵ và các dịch bệnh phát sinh khác được tập trung chỉ đạo, không để phát sinh thành ổ dịch, lan rộng ra cộng đồng; các khó khăn, vướng mắc trong việc mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập được tập trung giải quyết. Các cơ sở y tế tiếp tục nâng cao chất lượng, ứng dụng kỹ thuật mới trong khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân¹⁰⁶. Công tác đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ khám chữa bệnh được chú trọng¹⁰⁷.

Công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nhân lực y tế được tăng cường¹⁰⁸. Công tác xã hội hóa y tế được triển khai tích cực, góp phần nâng cao năng lực khám chữa bệnh cho Nhân dân¹⁰⁹. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản được triển khai đồng bộ. Công tác y tế dự phòng được quan tâm, ATTP được kiểm soát chặt chẽ, hạn chế thấp nhất các vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

2.5. Về giải quyết việc làm, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội; công tác dân tộc, tôn giáo

Công tác giải quyết việc làm được quan tâm thực hiện¹¹⁰, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị¹¹¹ và nông thôn¹¹². Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm lao động làm việc trong khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản, tăng lao động làm việc trong khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ¹¹³. Công tác kiểm tra an toàn vệ sinh lao động được tăng cường; đặc biệt là tại các cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô lớn, có dây chuyền máy móc phức tạp.

Việc thực hiện các chính sách giảm nghèo và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 được đẩy mạnh¹¹⁴. Chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện đầy đủ, đúng đối tượng. Công tác trợ giúp đột xuất, đảm bảo đời sống Nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán¹¹⁵, ảnh hưởng của mưa, bão được thực hiện kịp thời; đặc biệt, đã khẩn trương hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19¹¹⁶. Thanh Hóa là tỉnh đi đầu trong vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở và đồng bào sinh sống trên sông; đến nay, toàn tỉnh đã hỗ trợ xây dựng hoàn thành 14.780 ngôi nhà cho các đối tượng.

Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em được thực hiện tốt, đã tổ chức nhiều hoạt động thiết thực, có ý nghĩa đối với các trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn; bình đẳng giới ngày càng thực chất, vai trò và địa vị của phụ nữ được cải thiện, nâng lên rõ rệt. Các chương trình, chính sách dân tộc, tôn giáo được tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả, kịp thời; đồng bào các dân tộc ngày càng tin tưởng hơn vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành của Nhà nước.

2.6. Về công tác quản lý và sử dụng tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản được quan tâm thực hiện. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được chú trọng, tạo cơ sở pháp lý cho quản lý, sử dụng đất đai hiệu quả, đúng quy định; đã rà soát phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa; phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời

kỳ 2021 - 2030. Công tác GPMB được tập trung chỉ đạo quyết liệt, cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ triển khai các dự án¹¹⁷.

Bảo vệ môi trường được triển khai bằng nhiều biện pháp; các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường cơ bản được kiểm soát¹¹⁸; đã kịp thời xử lý, khắc phục các sự cố môi trường¹¹⁹, đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất cho Nhân dân vùng bị thiệt hại¹²⁰.

Công tác ứng phó với biến đổi khí hậu được chú trọng¹²¹; công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai được quan tâm, chỉ đạo thực hiện, kịp thời khắc phục hậu quả do các đợt lũ lụt lớn xảy ra trên địa bàn tỉnh, góp phần ổn định đời sống và sản xuất của Nhân dân.

3. Quốc phòng - an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội

3.1. Các lực lượng vũ trang đã thực hiện nghiêm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu; nắm chắc tình hình, nhất là tuyến biên giới, trên biển và địa bàn trọng điểm, không để xảy ra bị động, bất ngờ. Sức mạnh tổng hợp và khả năng chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh được củng cố và nâng cao. Đã tập trung quán triệt, triển khai thực hiện kịp thời việc sắp xếp tổ chức quân sự địa phương tỉnh, gọn, mạnh theo Kết luận số 159-KL/TW của Bộ Chính trị; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Tiềm lực quốc phòng - an ninh được nâng lên; sức mạnh tổng hợp và khả năng chiến đấu của lực lượng vũ trang được tăng cường. Thực hiện tốt chủ trương kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh, nhất là trong lựa chọn và thẩm tra, thẩm định các dự án đầu tư. Đầu tư xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống các công trình quốc phòng có tính chất lưỡng dụng¹²². Tổ chức thực hiện toàn diện, hiệu quả công tác biên phòng, bảo đảm vững chắc chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia.

3.2. An ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững¹²³. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được phát động sâu rộng. Các vụ việc phức tạp về an ninh trật tự xảy ra trên địa bàn được giải quyết kịp thời, hiệu quả, không để bị động, bất ngờ, hình thành “điểm nóng”. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm có chuyển biến rõ nét¹²⁴. Đã hoàn thành xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp căn cước công dân gắn chip điện tử; hoàn thành việc bố trí Công an chính quy tại 100% xã, thị trấn; 100% thôn, bản, tổ dân phố đã thành lập Tổ bảo vệ an ninh trật tự cơ sở. Tai nạn cháy nổ, tai nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí về số vụ, số người bị thương và số người chết so với nhiệm kỳ 2015 - 2020.

4. Công tác đối ngoại, hợp tác và hội nhập quốc tế tiếp tục được mở rộng, từng bước đi vào chiều sâu

4.1. Về công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế

Với mục tiêu Thanh Hóa “sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy”, thời gian qua, tỉnh đã đề ra nhiều chủ trương và biện pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại, từng bước nâng cao vị thế của tỉnh. Quan hệ hợp tác giữa Thanh Hóa với các tỉnh, thành phố ở nước ngoài, các tổ chức quốc tế được mở rộng¹²⁵. Bên cạnh đó, tỉnh đã tổ chức thành công nhiều đoàn công tác triển khai các hoạt động đối ngoại gắn với xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch ở các nước; đăng cai tổ chức nhiều

sự kiện đối ngoại quan trọng¹²⁶. Chất lượng hoạt động thông tin đối ngoại, ngoại giao văn hoá được nâng lên, qua đó, đã quảng bá hình ảnh địa phương và tăng cường kết nối doanh nghiệp quốc tế.

Hợp tác với các tổ chức quốc tế, cơ quan phát triển và các nhà tài trợ tiếp tục được đẩy mạnh¹²⁷. Công tác quản lý hoạt động đối ngoại, quản lý các tổ chức phi chính phủ nước ngoài được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định.

4.2. Về phối hợp, hợp tác phát triển với các tỉnh, thành phố

Việc hợp tác phát triển vùng và liên kết vùng với những thành phố lớn, đóng vai trò đầu tàu của nền kinh tế cả nước và với các địa phương trong vùng được tỉnh đặc biệt quan tâm; trong giai đoạn, đã thực hiện xây dựng kế hoạch, ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh với Thành phố Hà Nội¹²⁸ (năm 2020), tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh¹²⁹ (năm 2022), Thành phố Hồ Chí Minh¹³⁰ (năm 2023). Bên cạnh đó, tỉnh đang phối hợp với các địa phương khác trong vùng để nâng cao hiệu quả hoạt động Hội đồng điều phối vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ, nhất là trong giải quyết những công việc quan trọng, liên ngành về liên kết vùng, phát triển bền vững, nhằm khai thác, phát huy tốt thế mạnh, lợi thế so sánh, biến khó khăn, thách thức thành cơ hội thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững tương xứng với tiềm năng, lợi thế của từng địa phương.

5. Về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và thanh tra, kiểm tra, phòng chống tham nhũng, tiêu cực

5.1. Tỉnh đã tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả các chủ trương, nghị quyết, kết luận của Trung ương về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh, gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, gắn với tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức. Trong nhiệm kỳ, đã hoàn thành việc rà soát, sắp xếp lại và kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn của UBND các cấp và các đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng chỉ đạo của Trung ương; đặc biệt, đã rà soát, sắp xếp lại các xã, phường theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp đảm bảo quy định¹³¹.

5.2. Công tác thanh tra được quan tâm chỉ đạo thực hiện, hoạt động thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành được tăng cường. Công tác tiếp dân được các cấp, ngành thực hiện theo đúng quy định; đã tập trung kiểm tra, rà soát, đối thoại giải quyết các vụ việc khiếu kiện còn tồn đọng, phức tạp, kéo dài. Công tác phòng chống tham nhũng được quan tâm chỉ đạo thường xuyên. Chất lượng xây dựng, thẩm định, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật; hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý từng bước được nâng lên.

6. Về công tác xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện các đề án, cơ chế, chính sách cụ thể hóa các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ

6.1. Về thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội

Công tác xây dựng, triển khai các đề án, cơ chế, chính sách nhằm cụ thể hóa Nghị quyết của Đảng được chỉ đạo quyết liệt và đạt kết quả quan trọng. UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, kịp thời tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND tỉnh cụ thể hóa Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ Chính trị; phối hợp chặt chẽ với các bộ, ban, ngành, cơ

quan Trung ương trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa; trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các nghị quyết, quyết định hướng dẫn, cụ thể hóa quy trình, thủ tục thực hiện cơ chế chính sách đặc thù¹³², phê duyệt các quy hoạch, kế hoạch, làm cơ sở triển khai thực hiện¹³³.

Đến nay, đã có 05/08 cơ chế, chính sách được triển khai thực hiện¹³⁴; 03 chính sách đang nghiên cứu để triển khai¹³⁵; các cơ chế, chính sách đặc thù giúp tỉnh có thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển và rút ngắn thời gian, tạo điều kiện thuận lợi hơn trong giải quyết các thủ tục về đất đai, quy hoạch cho nhà đầu tư, doanh nghiệp. Đến hết năm 2025, có 09/14 chỉ tiêu chủ yếu đề ra trong Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ Chính trị đạt và vượt kế hoạch¹³⁶.

6.2. Về triển khai thực hiện các Nghị quyết của Trung ương

Trên cơ sở các nghị quyết quan trọng¹³⁷ đã được Bộ Chính trị đề ra về hoàn thiện thể chế, phát triển khoa học công nghệ, phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế nhà nước, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, hội nhập quốc tế và an ninh năng lượng quốc gia, UBND tỉnh đã tham mưu cho Tỉnh ủy ban hành các chương trình hành động, kế hoạch thực hiện¹³⁸ nhằm cụ thể hóa và triển khai toàn diện các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của các nghị quyết, làm cơ sở để các cấp, các ngành tập trung thực hiện có hiệu quả trong giai đoạn tiếp theo.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

1.1. Về kinh tế

- Còn 06 chỉ tiêu không đạt kế hoạch: (1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân; (2) Cơ cấu các ngành kinh tế; (3) GRDP bình quân đầu người năm 2025; (4) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 5 năm; (5) Tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn; (6) Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều. Kinh tế tăng trưởng khá nhưng chưa bền vững, năng suất lao động xã hội thấp hơn bình quân cả nước.

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm; các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn tuy có chuyển biến tích cực, song vẫn chưa tương xứng với tiềm năng; các hình thức tổ chức và liên kết sản xuất hiệu quả chưa thực sự ổn định; ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp còn gặp khó khăn; chưa có nhiều sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, có thương hiệu để cạnh tranh với nông sản trong và ngoài nước.

- Sản xuất công nghiệp tuy có tăng trưởng về quy mô, nhưng chưa có nhiều sản phẩm mới, khả năng cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp truyền thống chưa cao. Chưa thu hút thêm được nhiều dự án công nghiệp quy mô lớn để tạo động lực phát triển trong giai đoạn sau.

- Các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, công nghệ số, vận tải biển, logistics phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế. Sản phẩm du lịch chưa đa dạng; nhiều khu, điểm du lịch chỉ khai thác được một khoảng thời gian ngắn trong năm, mang tính thời vụ, hiệu quả thấp; kết nối các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh còn hạn chế. Xuất khẩu chưa có nhiều sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Thu ngân sách nhà nước đạt kết quả tích cực nhưng chưa thực sự bền vững; số thu từ tiền sử dụng đất và nhập khẩu dầu thô chiếm tỷ trọng lớn, chưa có nhiều khoản thu mới và bền vững. Việc xử lý tài sản công dư sau sáp nhập đơn vị hành chính còn chậm.

- Môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, hấp dẫn. Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh có mặt còn hạn chế; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) có cải thiện nhưng chưa đạt mục tiêu đề ra¹³⁹; nhiều khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn trong tiếp cận đất đai, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất, tính tiền sử dụng đất chậm được giải quyết. Chưa thu hút được nhiều dự án công nghệ cao; tiến độ của nhiều dự án đầu tư lớn, trọng điểm của tỉnh, các dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp¹⁴⁰, cụm công nghiệp còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu. Hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp chậm được cải thiện¹⁴¹, chưa có nhiều doanh nghiệp lớn mang tính dẫn dắt, tạo đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; kinh tế hợp tác, hợp tác xã phát triển chậm, hiệu quả thấp.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công của một số địa phương, chủ đầu tư chưa sâu sát, quyết liệt; một số đơn vị tư vấn, nhà thầu, ban quản lý dự án có năng lực kém; còn xảy ra sai phạm trong công tác đấu thầu; tiến độ chuẩn bị hồ sơ, thủ tục đầu tư, triển khai thực hiện của một số dự án còn chậm, nhất là tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thanh Hóa và các dự án thuộc lĩnh vực văn hóa; một số dự án phải thực hiện việc điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án, làm chậm tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

- Chất lượng một số đồ án quy hoạch chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tế về quản lý và phát triển, dẫn đến phải điều chỉnh, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án; tính liên kết qua lại giữa các đô thị và với khu vực nông thôn chưa chặt chẽ. Một số khu đô thị trên địa bàn tỉnh tiến độ thực hiện chậm, hạ tầng chưa đồng bộ, hiện đại.

- Hoạt động đối ngoại, hợp tác và hội nhập quốc tế có mặt còn hạn chế; liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố trong nước và nước ngoài chưa đi vào chiều sâu, thực chất; hợp tác, liên kết phát triển vùng còn hạn chế.

- Các chính sách đặc thù được Trung ương ban hành nhằm tạo thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh, nhưng quá trình tổ chức triển khai thực hiện ở tỉnh chưa đạt được kết quả như kỳ vọng. Có 03/08 chính sách trong Nghị quyết số 37/2021/QH15 chưa được áp dụng, do chưa phù hợp với tình hình thực tế hoặc không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành¹⁴²; một số chính sách¹⁴³ được Trung ương ủy quyền cho tỉnh Thanh Hóa nhằm giảm bớt thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nhưng hiện nay quy định của pháp luật đã phân quyền cho cấp tỉnh thực hiện, không còn mang tính chất đặc thù của riêng tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Về khoa học - công nghệ, văn hóa - xã hội, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Năng lực nghiên cứu chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển. Đổi mới công nghệ, thiết bị trong các doanh nghiệp còn chậm.

- Tình trạng thiếu giáo viên dần được cải thiện, nhưng vẫn chưa đáp ứng được

nhu cầu, nhất là giáo viên tiểu học, giáo viên dạy môn đặc thù, giáo viên dạy môn học mới thuộc Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các vùng, miền trong tỉnh còn lớn. Cơ sở vật chất nhiều trường học còn khó khăn.

- Chất lượng y tế cơ sở còn hạn chế, không đồng đều giữa các khu vực. Một số bệnh viện gặp khó khăn trong thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, nhất là cơ sở và tại địa bàn miền núi¹⁴⁴; tình trạng hành nghề y dược, tư nhân không phép còn diễn biến phức tạp. Tình trạng không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm còn xảy ra.

- Kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao. Tốc độ tăng người tham gia BHXH, BHTN còn chậm. Nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện đúng các chính sách đối với người lao động; nợ đóng bảo hiểm xã hội trong doanh nghiệp còn cao; đình công, ngừng việc tập thể, tai nạn lao động tại nơi sản xuất còn xảy ra.

- Khai thác tài nguyên chưa thực sự bền vững, hiệu quả quản lý, sử dụng chưa cao. Công tác kiểm tra, giám sát lĩnh vực tài nguyên, môi trường có lúc, có nơi chưa kịp thời; còn để xảy ra một số điểm gây ô nhiễm môi trường. Tiến độ các dự án xử lý rác thải còn chậm. Thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân tại một số địa phương còn chậm và kéo dài.

1.3. Về kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước

- Tiến độ, chất lượng, tính chủ động trong giải quyết công việc và năng lực chuyên môn, khả năng phân tích, tham mưu của một bộ phận cán bộ, công chức ở một số địa phương, sở, ngành còn hạn chế.

- Kỷ luật, kỷ cương hành chính có lúc, có nơi chưa nghiêm; vẫn còn tình trạng cán bộ sợ trách nhiệm, đùn đẩy, né tránh trong xử lý công việc; còn biểu hiện gây phiền hà, sách nhiễu trong thực thi công vụ.

1.4. Về quốc phòng - an ninh và đối ngoại: Việc đầu tư xây dựng một số công trình phòng thủ, công trình chiến đấu, nhất là công trình chiến đấu cấp huyện còn chậm. Tội phạm ma túy, công nghệ cao, lừa đảo, “tín dụng đen” vẫn còn diễn biến phức tạp; một số băng, ổ nhóm tội phạm có tổ chức liên quan đến khai thác khoáng sản hoạt động trong thời gian dài nhưng chậm được xử lý. Công tác giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo còn chậm, nhất là liên quan đến lĩnh vực đất đai; một số vụ việc khiếu kiện phức tạp giải quyết chưa triệt để, còn kéo dài. Tai nạn giao thông, cháy nổ vẫn ở mức cao. Hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế có mặt còn hạn chế; liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố trong nước và nước ngoài chưa đi vào chiều sâu, thực chất; hợp tác, liên kết phát triển vùng còn hạn chế.

2. Nguyên nhân

2.1. Nguyên nhân khách quan: (1) Tình hình chính trị, kinh tế thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó dự báo, đặc biệt là đại dịch Covid-19, thiên tai, xung đột địa chính trị kéo dài... đã tác động, gây ra thiệt hại lớn về sản xuất, kinh doanh, ảnh hưởng lớn đến đời sống của Nhân dân trong tỉnh. (2) Sau hơn hai năm đầu của nhiệm kỳ chống dịch Covid-19, khả năng chống chịu của doanh nghiệp bị bào mòn, lãi suất tăng nhanh tạo áp lực lớn về huy động vốn, tăng chi phí sản xuất; đơn hàng, thị trường xuất khẩu bị thu hẹp do sức cầu suy giảm... khiến doanh nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn. (3) Một số quy định pháp luật còn chồng chéo, thiếu

nhất quán, nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung phù hợp, nhất là trong lĩnh vực đầu tư, kinh doanh, quy hoạch, đất đai, khoáng sản, môi trường, gây khó khăn trong việc áp dụng và tổ chức thực hiện.

2.2. Nguyên nhân chủ quan: (1) Công tác dự báo, nắm bắt tình hình của một số sở, ngành, địa phương còn hạn chế, nên chưa chủ động giải quyết, khắc phục kịp thời những khó khăn, vướng mắc, các vấn đề phức tạp phát sinh ở ngành, địa phương, đơn vị. (2) Công tác quản lý nhà nước của một số sở, ngành, địa phương còn thiếu sâu sát, cụ thể và quyết liệt, chưa xác định được nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo; thiếu chủ động, sáng tạo trong tổ chức thực hiện, nên hiệu quả chưa cao. (3) Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, địa phương trong giải quyết công việc có lúc, có việc còn chưa chặt chẽ, kịp thời; có biểu hiện né tránh, đùn đẩy trách nhiệm dẫn đến việc thống nhất, đồng thuận trong giải quyết các vụ việc chưa cao. (4) Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa được quan tâm đúng mức; kỷ luật, kỷ cương tại một số cơ quan, đơn vị chưa nghiêm; xử lý cán bộ thiếu trách nhiệm, yếu kém chưa cương quyết.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Giai đoạn 2021 - 2025, trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức, được sự hỗ trợ của Trung ương, sự chỉ đạo quyết liệt, linh hoạt, sáng tạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, sự nỗ lực của các cấp, các ngành, sự đồng hành của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển trên các lĩnh vực: (1) Kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng cao, trong nhóm các tỉnh, thành phố có tốc độ tăng trưởng GRDP cao nhất cả nước; nhiều chỉ tiêu kinh tế vượt mục tiêu Đại hội và tăng cao so với nhiệm kỳ trước, nhất là thu ngân sách nhà nước, chỉ số sản xuất công nghiệp, giá trị xuất khẩu, tổng thu du lịch. (2) Môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện; thu hút đầu tư nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước. (3) Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường; bộ mặt đô thị, nông thôn có nhiều đổi mới, ngày càng khang trang, hiện đại. (4) Đã hoàn thành sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo các chủ trương, nghị quyết, kết luận của Trung ương. (5) Dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát hiệu quả, hạn chế thấp nhất thiệt hại do dịch bệnh gây ra; giáo dục mũi nhọn, thể thao thành tích cao tiếp tục duy trì trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước; tổ chức thành công nhiều sự kiện lớn, được nhân dân đánh giá cao; an sinh xã hội được chăm lo, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được cải thiện. (6) Quốc phòng - an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; quan hệ đối ngoại được mở rộng; công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng, lãng phí đạt kết quả tích cực, góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh còn gặp một số hạn chế: Chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa cao, tăng trưởng chủ yếu dựa vào các động lực truyền thống và các yếu tố tăng quy mô, vốn đầu tư, khai thác tài nguyên; cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng chưa có sự bứt phá lớn; huy động và sử dụng nguồn lực kinh tế chưa đạt hiệu quả cao; văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường còn có mặt yếu kém, chậm khắc phục; đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị ảnh hưởng bởi thiên tai;

khoảng cách phát triển giữa các vùng miền còn khá lớn; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội còn có mặt hạn chế, bất cập; tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại một số địa bàn còn diễn biến phức tạp; chưa tận dụng, khai thác tốt những điều kiện thuận lợi trong đối ngoại, hợp tác và hội nhập quốc tế. Những mặt hạn chế nêu trên cần được các cấp, các ngành trong tỉnh tập trung, quyết liệt giải quyết, tháo gỡ để tạo đà bứt phá trong giai đoạn tới.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2026 - 2030

I. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH

Trong những năm tới, hòa bình, hợp tác, phát triển vẫn là xu thế lớn trên thế giới; toàn cầu hóa và liên kết kinh tế tiếp tục tiến triển; cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Tư tiếp tục phát triển mạnh và tác động sâu sắc đến tất cả các lĩnh vực; lực lượng sản xuất mới, nhất là trí tuệ nhân tạo phát triển đột phá chưa từng có; dòng vốn FDI tiếp tục có xu hướng chuyển dịch từ một số nước phát triển sang khu vực ASEAN, trong đó có nước ta. Ở trong nước, sau 40 năm đổi mới, cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế đã được nâng lên một tầm cao mới, là nền tảng quan trọng để đất nước vươn mình trong kỷ nguyên mới; kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định; hệ thống pháp luật tiếp tục được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, thống nhất, minh bạch, khả thi; tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị được đổi mới, sắp xếp lại tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; nhiều chủ trương, cơ chế chính sách mạnh, vượt trội, nhất là về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế nhà nước, phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, thu hút, trọng dụng nhân tài được ban hành. Trong tỉnh, những thành tựu đạt được trong những năm qua đã củng cố, nâng cao vị thế, tiềm lực và uy tín của tỉnh; nhiều chương trình, dự án, cơ chế chính sách, mô hình mới đã và đang triển khai tiếp tục phát huy hiệu quả; chính trị, xã hội ổn định, đoàn kết thống nhất trong Đảng, hệ thống chính trị và trong Nhân dân được tăng cường; từ thực tiễn công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể đúc kết được nhiều bài học bổ ích, là những thuận lợi cơ bản để tổ chức thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030.

Tuy nhiên, tình hình thế giới, khu vực dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; xung đột, chiến tranh diễn ra ở nhiều khu vực, nguy cơ lan rộng; chiến tranh thương mại, chính sách thuế đối ứng ảnh hưởng mạnh đến kinh tế toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Trong nước, kinh tế - xã hội phát triển chưa bền vững, còn nhiều khó khăn, thách thức; nhiều điểm nghẽn, trở ngại chưa được tháo gỡ, giải quyết triệt để. Trong tỉnh, dư địa phát triển theo chiều rộng ngày càng hạn hẹp; hoạt động của một số cấp ủy, chính quyền cấp xã mới bước đầu còn khó khăn, lúng túng; chất lượng, sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và sản phẩm còn thấp; chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động, năng lực khoa học - công nghệ còn hạn chế; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực miền núi còn thiếu và chưa đồng bộ; dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, là những yếu tố không thuận lợi cho sự phát triển của tỉnh.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Thúc đẩy tốc độ tăng trưởng hàng năm của tỉnh ở mức 02 con số; chuyển mạnh mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, đưa Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm lớn của khu vực và cả nước về công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp quy mô lớn giá trị gia tăng cao, du lịch, dịch vụ logistics. Phát triển đột phá khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; duy trì Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo (PII) và Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) hàng năm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước. Phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa; giữ vững thành tích giáo dục mũi nhọn, thể thao thành tích cao trong nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước; đưa Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm về dịch vụ y tế kỹ thuật cao của khu vực Bắc trung bộ. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên và thích ứng tốt với biến đổi khí hậu. Giữ vững ổn định chính trị; đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Cải thiện rõ nét đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của Nhân dân. Phấn đấu đến năm 2030 Thanh Hóa trong nhóm những tỉnh dẫn đầu cả nước, đến năm 2045 trở thành tỉnh giàu đẹp, văn minh, hạnh phúc.

2. Các mục tiêu chủ yếu giai đoạn 2026 - 2030

2.1. Về kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 11% trở lên; trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng khoảng 3% trở lên; công nghiệp - xây dựng tăng khoảng 14% trở lên; dịch vụ tăng khoảng 9% trở lên; thuế sản phẩm tăng khoảng 6% trở lên.

(2) GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 7.900 USD trở lên.

(3) Thu nhập bình quân đầu người năm 2030 đạt 90 triệu đồng trở lên.

(4) Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP đến năm 2030: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 5%; công nghiệp - xây dựng chiếm 57%; dịch vụ chiếm 33%; thuế sản phẩm chiếm 5%.

(5) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP năm 2030 đạt 30%.

(6) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP năm 2030 đạt 36% trở lên.

(7) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 đạt 840 nghìn tỉ đồng trở lên.

(8) Hệ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 5,2 lần.

(9) Tốc độ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm đạt 7% trở lên.

(10) Trị giá hàng hóa xuất khẩu năm 2030 đạt 15 tỉ USD trở lên.

(11) Số doanh nghiệp thành lập mới 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 đạt 15.000 doanh nghiệp trở lên.

(12) Tỷ lệ đô thị hóa năm 2030 đạt 50% trở lên.

(13) Tổng sản lượng lương thực bình quân hằng năm ổn định ở mức 1,5 triệu tấn.

(14) Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030 tăng thêm 50.000 ha trở lên; trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao đạt 10.000 ha trở lên.

(15) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân hằng năm đạt 8,1% trở lên.

(16) Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế năm 2030 đạt 55% trở lên.

(17) Số căn hộ nhà ở xã hội được xây dựng mới trong 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 đạt 7.500 căn hộ trở lên.

(18) Đến năm 2030, toàn tỉnh có ít nhất 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2.2. Về văn hóa - xã hội

(19) Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới giai đoạn 2026 - 2030 giảm bình quân hằng năm từ 1% trở lên.

(20) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt 80% trở lên; trong đó, có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35% trở lên.

(21) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm 2030 dưới 20%.

(22) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2030 đạt 95% trở lên.

(23) Số bác sỹ/1 vạn dân đến năm 2030 đạt 19 bác sỹ/10.000 dân.

(24) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 88,5% trở lên.

(25) Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao năm 2030 đạt 59,5% trở lên.

2.3. Về môi trường

(26) Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030 đạt 54,5% trở lên.

(27) Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2030 đạt 99,5%; trong đó, tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế đạt 75%.

(28) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đến năm 2030 đạt 95%.

2.4. Về quốc phòng, an ninh

(29) Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự hằng năm đạt 80% trở lên; phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 50% xã, phường không ma túy.

(30) 100% số xã, phường có lực lượng dân quân thường trực; xây dựng mới 3 - 4 đường hầm trong khu vực phòng thủ tỉnh.

III. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TRONG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Nhiệm vụ trọng tâm

1.1. Tập trung quán triệt, triển khai thực hiện quyết liệt, sáng tạo, hiệu quả

Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp, nhiệm kỳ 2025 - 2030; tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, các nghị quyết, kết luận của Trung ương mới ban hành, đặc biệt là những chủ trương, nghị quyết có tính đột phá, chiến lược¹⁴⁵.

1.2. Nhận thức đầy đủ tầm quan trọng và yêu cầu chiến lược, cấp bách thực hiện mục tiêu tăng trưởng “2 con số” theo Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV gắn với ổn định vĩ mô, nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân; xác định đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, phải cụ thể hóa trong các chương trình, kế hoạch công tác hằng năm, có nhiệm vụ, kết quả, sản phẩm cụ thể cho từng ngành, cơ quan, đơn vị gắn với trách nhiệm người đứng đầu. Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát, đánh giá dựa trên các tiêu chí kết quả thực hiện, đảm bảo các chủ trương, nghị quyết, kết luận sớm đi vào cuộc sống, đạt được mục tiêu đề ra. Tăng cường tuyên truyền, vận động, hành động nêu gương để củng cố niềm tin, khát vọng phát triển của cộng đồng doanh nghiệp, người dân và toàn xã hội.

1.3. Phát huy mạnh mẽ vai trò các động lực tăng trưởng, nhất là các động lực tăng trưởng mới. Tiếp tục triển khai thực hiện sáng tạo, hiệu quả các giải pháp nâng cao tốc độ tăng trưởng. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu; tập trung nguồn lực đầu tư, phát triển 05 trung tâm kinh tế động lực¹⁴⁶ và 05 trụ cột phát triển¹⁴⁷ theo Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tạo sức lan tỏa thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực, các vùng, khu vực và cả tỉnh.

1.4. Huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, lành mạnh, minh bạch, bình đẳng để khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế, đặc biệt là phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế. Bố trí, sử dụng hợp lý và nâng cao hiệu quả đầu tư công để phát huy vai trò dẫn dắt, thu hút các nguồn vốn đầu tư xã hội, tạo động lực cho phát triển kinh tế nhanh và bền vững, khẳng định vị thế là một cực tăng trưởng mới cùng với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển ở phía Bắc theo Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.5. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, đặc biệt tại Khu kinh tế Nghi Sơn với trọng tâm là hạ tầng các khu công nghiệp và hoàn chỉnh hệ thống Cảng biển Nghi Sơn; nghiên cứu, quy hoạch Đảo Mê kết hợp quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội; triển khai thực hiện các dự án điện khí (LNG); xúc tiến nhanh việc triển khai giai đoạn 2 Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn; tạo thuận lợi, ưu tiên thu hút các dự án hóa dầu, tổng kho xăng dầu, các dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp mới nổi, dịch vụ logistics, đưa Thanh Hóa thành Trung tâm năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ logistics, kết hợp với Nghệ An hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ - logistics (Thanh Hóa - Nghi Sơn - Đông Hội - Cửa Lò - Vinh) theo định hướng của Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ.

1.6. Lồng ghép, triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia (Chương trình xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát

triển kinh tế - xã hội vùng miền núi, dân tộc; Chương trình phát triển văn hóa; Chương trình phòng, chống ma túy; Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; Chương trình chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển) nhằm phát triển hài hòa giữa đô thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền núi, giữa kinh tế với văn hóa, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, không để ai bị bỏ lại phía sau.

1.7. Tập trung giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc, Nhân dân quan tâm (thừa, thiếu giáo viên; nghiện hút ma túy; khám chữa bệnh; môi trường; nợ đọng BHXH, BHYT, BHTN; nhà ở cho công nhân, người nghèo...); thực hiện có hiệu quả tiến bộ và công bằng xã hội; quản lý, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, văn minh; quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả, hợp lý tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, tránh lũ quét, sạt lở đất ở khu vực miền núi, tích cực ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.8. Củng cố, kiện toàn, xây dựng lực lượng vũ trang, dự bị động viên, dân quân tự vệ đảm bảo về số lượng và chất lượng, phù hợp với mô hình tổ chức mới; tăng cường đảm bảo quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội; đẩy mạnh đấu tranh trấn áp tội phạm, tệ nạn xã hội; giải quyết kịp thời, hiệu quả các vụ việc phức tạp ngay tại cơ sở, tạo môi trường an toàn, lành mạnh, ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cuộc sống bình yên cho Nhân dân.

2. Giải pháp chủ yếu

2.1. Về công tác quy hoạch

Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội và phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và các quy hoạch ngành cấp quốc gia. Khẩn trương rà soát, trình cấp có thẩm quyền bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, Quy hoạch chung KKT Nghi Sơn, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn tại các xã, phường theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, nhằm mở rộng không gian và huy động tối đa nguồn lực cho đầu tư phát triển. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm.

2.2. Về phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Về phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản

Chuyển mạnh từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong nông nghiệp; tiếp tục tích tụ đất đai để phát triển các vùng sản xuất tập trung, vùng chuyên canh hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, tập trung vào các sản phẩm chủ lực tỉnh có lợi thế, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị¹⁴⁸.

Khẩn trương xây dựng, phân đầu hoàn thành hệ thống bản đồ nông hóa, thổ nhưỡng toàn tỉnh trong năm 2026. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; nhân rộng các mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ¹⁴⁹. Duy trì và nâng cao hiệu quả các vùng nguyên liệu gắn với chế biến đã có thị trường tiêu thụ ổn định¹⁵⁰; phát triển các loại

cây ăn quả có lợi thế¹⁵¹; tăng cường vận động, thu hút các dự án chế biến sâu gắn với quy hoạch, phát triển các vùng chuyên canh các cây trồng chủ lực tỉnh có lợi thế.

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao, theo chuỗi giá trị, đảm bảo an toàn môi trường đối với các vật nuôi và sản phẩm chủ lực là: thịt gia cầm, thịt trâu, bò, sữa bò và các sản phẩm từ sữa. Quản lý chặt chẽ các dự án chăn nuôi lợn hiện có, yêu cầu khắc phục khẩn trương các cơ sở gây ô nhiễm môi trường theo quy định; chỉ chấp thuận các dự án mới trong chăn nuôi lợn khi đáp ứng được yêu cầu về môi trường và gắn với chế biến sâu. Chú trọng phát triển các mô hình chăn nuôi con đặc sản, chăn nuôi nông hộ theo hướng hữu cơ, hiệu quả, an toàn, bền vững, nhất là ở khu vực miền núi.

Phát triển lâm nghiệp gắn với nâng cao giá trị kinh tế rừng sản xuất kết hợp với phát triển du lịch và kinh doanh tín chỉ các-bon rừng; đẩy mạnh trồng rừng sản xuất theo mô hình trồng cây gỗ lớn và trồng rừng phòng hộ; quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng, phát triển cây dược liệu, cây dưới tán rừng¹⁵². Tăng cường chế biến sâu các sản phẩm lâm nghiệp, phát triển vùng nguyên liệu gắn với cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC); có cơ chế, chính sách để cùng nhà đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu tre, luồng ở các huyện miền núi, đáp ứng nhu cầu sản xuất của các nhà máy chế biến tre luồng tại huyện Lang Chánh và Bá Thước; xây dựng, nâng cao giá trị thương hiệu sản phẩm “tre luồng xứ Thanh” và “quế Thanh”.

Phát triển thủy sản trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng cao, hướng mạnh đến xuất khẩu; tổ chức lại sản xuất ngành thủy sản ở tất cả các lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, dịch vụ hậu cần, chế biến thủy sản theo chuỗi giá trị và phát triển bền vững; đầu tư cải tạo, nâng cấp, nạo vét luồng vào để nâng cao hiệu quả các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển thủy sản với bảo vệ chủ quyền quốc gia và quốc phòng - an ninh trên các vùng biển; thực hiện đồng bộ các giải pháp, biện pháp chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU)..

Đổi mới tư duy, hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh các sản phẩm OCOP theo hướng thực chất, hiệu quả, có chất lượng ổn định, khối lượng hàng hóa lớn, có uy tín, thương hiệu mạnh để vươn tới các thị trường lớn trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp và khuyến khích phát triển các loại hình kinh tế hợp tác để tăng cường liên doanh, liên kết, khắc phục tình trạng nhỏ lẻ, manh mún trong sản xuất nông nghiệp.

2.2.2. Về phát triển công nghiệp - xây dựng

Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh để phát triển công nghiệp theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị tăng thêm và năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Ưu tiên phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo để sớm trở thành một trong những trung tâm lớn của vùng Bắc Trung bộ và cả nước về công nghiệp chế biến, chế tạo, làm nền tảng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, hiện đại. Phối hợp, thúc đẩy liên kết giữa các địa phương để xây dựng khu vực ven biển Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh trở thành trung tâm phát triển công nghiệp của vùng và cả nước, trở thành vùng động lực quốc gia theo định hướng của Quy hoạch tổng thể quốc gia và Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ.

Rà soát, giải quyết dứt điểm các khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, trước mắt là các dự án trọng điểm, quy mô lớn¹⁵³, góp phần tăng nhanh giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh các ngành công nghiệp có thế mạnh của tỉnh như: Công nghiệp hóa dầu, hóa chất và chế biến sản phẩm từ hóa dầu; công nghiệp sản xuất, cung ứng điện; công nghiệp cơ khí, điện tử và sản xuất kim loại; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng... Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ hoàn thành thủ tục đầu tư dự án điện khí LNG Nghi Sơn; hỗ trợ, tạo điều kiện để Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản phẩm; xúc tiến nhanh việc triển khai giai đoạn 2 Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp mới nổi, các ngành công nghiệp có hàm lượng phát thải các-bon thấp, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, công nghệ cao¹⁵⁴, tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Phát triển hợp lý các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động (dệt may, da giày...); từ năm 2026, hạn chế thu hút đầu tư mới các dự án may mặc, da giày tại khu vực đồng bằng và ven biển; khuyến khích thu hút đầu tư các dự án sử dụng nhiều lao động vào khu vực trung du, miền núi. Phát triển tiểu thủ công nghiệp gắn với khôi phục các nghề truyền thống, nhân cấy nghề mới đối với những sản phẩm có thị trường tiêu thụ tốt để tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

Phát triển ngành xây dựng đạt trình độ cao trong các lĩnh vực thiết kế, xây dựng công trình, vật liệu xây dựng, phát triển đô thị và nhà ở theo hướng đô thị xanh, thông minh. Tiếp tục đổi mới dây chuyền công nghệ các dự án sản xuất vật liệu xây dựng; tập trung phát triển các loại vật liệu xây dựng mới, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường; khẩn trương thực hiện các giải pháp khắc phục tình trạng khan hiếm vật liệu xây dựng, nhất là vật liệu san lấp, đắp nền, cát xây dựng; tập trung triển khai các dự án phát triển cát nhân tạo để bù đắp và giảm khai thác cát tự nhiên... Tăng cường quản lý thị trường bất động sản, đảm bảo phát triển lành mạnh, đúng định hướng. Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội; xây dựng các cơ chế, chính sách để hỗ trợ xây dựng nhà ở cho đối tượng có thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp, tạo điều kiện để người có thu nhập thấp có nhà ở an toàn, ổn định.

2.2.3. Về phát triển dịch vụ

Thực hiện cơ cấu lại ngành dịch vụ dựa trên nền tảng kinh tế số, công nghệ hiện đại và đẩy mạnh xã hội hóa, ưu tiên thu hút phát triển du lịch, dịch vụ logistics, dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin, dịch vụ số, dịch vụ tài chính, ngân hàng, thương mại điện tử, dịch vụ bất động sản... với chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh trong khu vực và cả nước.

Tập trung phát triển 3 loại hình du lịch chính, gồm: du lịch biển, du lịch sinh thái cộng đồng và du lịch tìm hiểu văn hóa, lịch sử; đồng thời, phát triển thêm các sản phẩm du lịch bổ trợ, các sản phẩm dịch vụ du lịch kết hợp như du lịch nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe, du lịch khám phá biển đảo, hội nghị, hội thảo, sân golf... để khắc phục tính mùa vụ của du lịch. Tiếp tục thu hút các dự án đầu tư kinh doanh dịch vụ du lịch có quy mô lớn, dịch vụ mới lạ, hấp dẫn¹⁵⁵; phấn đấu đến năm 2030, Thanh Hóa trở thành một trong các trung tâm lớn về du lịch của cả nước.

Phát triển logistics và dịch vụ cảng trở thành trụ cột phát triển mới của nền kinh tế, gắn với phát triển vận tải đa phương thức, nhất là kết nối vận tải đường bộ - đường biển nhằm đẩy mạnh xuất nhập khẩu hàng hóa qua Cảng biển Nghi Sơn; rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, tạo thuận lợi để thu hút đầu tư xây dựng trung tâm logistics cấp vùng hạng I và các tổng kho dự trữ dầu thô, kho khí LNG tại Khu kinh tế Nghi Sơn; kêu gọi, thu hút đầu tư trung tâm logistics cấp tỉnh tại khu vực phía Tây thành phố Thanh Hóa và trung tâm logistics tại khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng.

Phát triển đồng bộ, hợp lý và tăng cường kết nối giữa các loại hình vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không. Tiếp tục mở mới các đường bay đi - đến Cảng hàng không Thọ Xuân, trong đó có đường bay quốc tế. Phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, công nghệ thông tin theo hướng hiện đại, đa dạng các sản phẩm và tiện ích theo chuẩn quốc tế, đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh áp dụng các hình thức, phương tiện thanh toán, nhất là ứng dụng thanh toán điện tử, thanh toán trực tuyến.

Tổ chức tốt các kênh phân phối hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng; quan tâm phát triển thương mại điện tử gắn với tăng cường quản lý nhà nước. Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại hài hòa, đồng bộ giữa thương mại hiện đại và truyền thống, giữa thị trường đô thị và nông thôn; trong đó: Tập trung phát triển các trung tâm thương mại, đại siêu thị, siêu thị, kho bảo quản, chợ đầu mối tại các khu vực đô thị lớn, trung tâm vùng, miền, Khu kinh tế Nghi Sơn, để tạo hạt nhân phát triển thương mại dịch vụ; phát triển mạnh loại hình siêu thị kết hợp chợ truyền thống và cửa hàng bán lẻ tại khu vực các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm huyện, cụm xã; đẩy mạnh chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ tại khu vực nông thôn.

Đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là các sản phẩm chế biến sâu, hạn chế xuất khẩu sản phẩm thô, sản phẩm sơ chế; tiếp tục củng cố, nâng cao thị phần các thị trường truyền thống, khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do để mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu; kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu công nghệ, mặt hàng thiết yếu, trong nước chưa sản xuất được, lựa chọn các nguồn hàng công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng.

2.3. Về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đô thị và xây dựng nông thôn mới; phát triển bền vững, hài hòa giữa các vùng, miền

- Tập trung đầu tư hoàn thành tuyến đường bộ ven biển đoạn qua Thanh Hóa, các tuyến đường kết nối với các nút giao cao tốc Bắc - Nam và các dự án giao thông lớn, trọng điểm còn dở dang để sớm đưa vào sử dụng¹⁵⁶; đầu tư mới các tuyến đường kết nối liên huyện, liên vùng¹⁵⁷, kết nối với các tỉnh khu vực Tây Bắc, nước CHDCND Lào, kết nối với tuyến đường sắt tốc độ cao qua địa bàn tỉnh; đầu tư xây dựng hệ thống cầu dân sinh ở khu vực miền núi. Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Thọ Xuân, phấn đấu đến năm 2030 trở thành cảng hàng không quốc tế. Đầu tư xây dựng cảng tổng hợp, cảng container, cảng chuyên dùng và nạo vét luồng tàu vào cảng để sớm hoàn chỉnh hệ thống Cảng biển Nghi Sơn và các cảng biển Lạch Sung, Quảng Châu, Quảng Nham - Hải Châu theo quy hoạch. Lập quy hoạch Đảo Mê theo hướng kết hợp quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các công trình hạ tầng thiết yếu, hạ tầng khu công

nghiệp trong Khu kinh tế Nghi Sơn. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, sớm hoàn thành các dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp¹⁵⁸, cụm công nghiệp¹⁵⁹ đang triển khai; tiếp tục xúc tiến, thu hút các nhà đầu tư có năng lực, uy tín, kinh nghiệm để đầu tư và kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới theo quy hoạch¹⁶⁰. Phấn đấu đến năm 2030 lấp đầy các khu công nghiệp đang thực hiện đầu tư; có ít nhất 30 cụm công nghiệp đi vào hoạt động¹⁶¹ và đạt tỉ lệ lấp đầy 70% diện tích trở lên.

- Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi đầu mối, đảm bảo an toàn hồ, đập. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án hạ tầng du lịch. Phát triển hạ tầng năng lượng theo định hướng tại Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị, đặc biệt là hệ thống hạ tầng điện, bảo đảm nguồn cung cấp điện đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện; tập trung kêu gọi, thu hút đầu tư các dự án nguồn điện đã được quy hoạch, trọng tâm là các dự án: Nhiệt điện LNG Nghi Sơn, Điện gió Bắc Phương - Nghi Sơn... Tập trung xây dựng, phát triển hạ tầng khoa học - công nghệ và hạ tầng số đồng bộ, hiện đại; quan tâm đầu tư hạ tầng các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu nghiên cứu, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp; đầu tư, nâng cấp Trung tâm dữ liệu và điều hành an toàn thông tin mạng; xây dựng Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh (Big Data). Hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng viễn thông di động mặt đất 4G/5G, mạng Internet băng rộng cố định, có khả năng truy nhập tốc độ cao, phổ cập được tới tất cả các thôn, bản trên địa bàn tỉnh.

- Tập trung đầu tư xây dựng các trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học, và trung học cơ sở tại các xã biên giới; đẩy nhanh tiến độ hoàn thành mục tiêu xây dựng trường đạt chuẩn; ưu tiên đầu tư xây dựng các trường nội trú và nơi ở cho giáo viên vùng miền núi, dân tộc. Đẩy mạnh xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh¹⁶²; tập trung huy động nguồn lực để đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa gắn với phát triển du lịch. Đẩy mạnh đầu tư hiện đại hóa các bệnh viện công lập, quan tâm phát triển bệnh viện đạt cấp chuyên sâu kỹ thuật cao, bệnh viện khu vực miền núi, biên giới, cơ sở trợ giúp xã hội; nâng cao năng lực y tế dự phòng, giám định pháp y, an toàn thực phẩm; đầu tư, chuẩn hóa cơ sở vật chất và trang thiết bị cho trạm y tế cấp xã, đáp ứng yêu cầu theo chức năng, nhiệm vụ.

- Phát triển hệ thống đô thị theo hướng xanh, thông minh, hiện đại, bền vững, giàu bản sắc xứ Thanh; kết hợp hài hòa giữa cải tạo, chỉnh trang, tái thiết các khu đô thị cũ với phát triển các đô thị mới; xây dựng kế hoạch, phương án để chủ động phòng tránh, giải quyết từ sớm những vấn đề bức xúc của đô thị như: ngập lụt, ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường do rác thải, nước thải... Đẩy mạnh đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng các đô thị động lực của tỉnh.

- Tiến hành rà soát, đánh giá mức độ đạt chuẩn NTM đối với các xã mới thành lập. Tiếp tục lồng ghép các nguồn vốn, huy động các nguồn lực để tập trung thực hiện xây dựng NTM; xây dựng thôn, bản NTM ở những nơi đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động hiến đất để đầu tư cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết cấu hạ tầng, trọng tâm là đường giao thông theo hướng đồng bộ, hiện đại và các phong trào thi đua, các mô hình hay, hiệu quả trong xây dựng NTM¹⁶³.

- Phát triển toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm 3 vùng kinh tế - xã hội, đảm bảo phát huy cao nhất vai trò, tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng bước rút ngắn

khoảng cách phát triển giữa khu vực miền núi với vùng đồng bằng, ven biển. Đối với vùng miền núi, tập trung phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với giữ dân, giữ đất, giữ rừng, bảo đảm an ninh môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, quốc phòng an ninh. Phát triển nhanh và bền vững vùng đồng bằng và trung du, gắn với phát huy vai trò của các trung tâm kinh tế động lực của tỉnh; ưu tiên phát triển công nghiệp, nông nghiệp sạch, công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, du lịch văn hóa, dịch vụ chất lượng cao. Phát triển đột phá và bền vững vùng ven biển và hải đảo với động lực chính là Khu kinh tế Nghi Sơn, khu vực Sầm Sơn; đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, trọng tâm là khai thác, nuôi trồng thủy sản trên biển, du lịch biển, đảo, vận tải biển, dịch vụ cảng biển, các ngành công nghiệp gắn với biển như: lọc hoá dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, năng lượng tái tạo, chế biến thủy sản.

2.4. Về thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư; phát huy mạnh mẽ vai trò các động lực tăng trưởng truyền thống và các động lực tăng trưởng mới; tập trung phát triển kinh tế tư nhân

- Triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả các chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; rà soát, bổ sung, sửa đổi, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế chính sách của tỉnh cho phù hợp với quy định của Trung ương và tình hình thực tế, đảm bảo đồng bộ, thống nhất, khả thi, dễ thực hiện, có tính đột phá, tạo khung pháp lý công bằng, minh bạch, thuận lợi để huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển nhanh và bền vững; chuyển mạnh phương thức quản lý nhà nước từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, chú trọng giám sát và xử lý sau thanh tra, kiểm tra. Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố được Quốc hội ban hành cơ chế, chính sách tương đồng như tỉnh Thanh Hóa để triển khai đúng trình tự, thủ tục, phát huy hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh theo Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội; nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách đặc thù mới, mang tính đột phá cao để phát triển tỉnh Thanh Hóa trong giai đoạn tới.

- Phát huy mạnh mẽ vai trò các động lực tăng trưởng truyền thống¹⁶⁴, nhất là đầu tư; xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm đảm bảo bố trí vốn tập trung, không phân tán dàn trải, không để thất thoát, lãng phí vốn, phù hợp với quy định tại Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV và Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ (giảm tối thiểu 30% số lượng dự án so với giai đoạn 2021 - 2025); rà soát, đánh giá các dự án đầu tư công dở dang để tiếp tục đầu tư hoàn thành đối với các dự án thực sự cần thiết, tránh lãng phí; ưu tiên bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA, vốn xây dựng các khu tái định cư, các dự án chuyển tiếp để rút ngắn thời gian đầu tư, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng để phát huy hiệu quả; lựa chọn, ưu tiên bố trí vốn đầu tư thực hiện một số công trình, dự án quan trọng, thực sự hiệu quả, có tính đột phá, có tác động lan tỏa lớn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng và cả tỉnh. Nâng cao chất lượng công tác thiết kế, đấu thầu, lựa chọn đơn vị thi công đủ năng lực, điều kiện và trách nhiệm thực hiện dự án; thường xuyên đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ

đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả Kết luận số 77-KL/TW ngày 02/5/2024 của Bộ Chính trị về Phương án tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án, đất đai, các kết luận, kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh về khắc phục tồn tại, hạn chế, giải quyết những dự án tồn đọng kéo dài có nguy cơ gây thất thoát, lãng phí trên địa bàn tỉnh, bảo đảm nguyên tắc “rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ kết quả, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền”; phân công trách nhiệm cụ thể cho từng cấp, từng ngành, người đứng đầu địa phương, cơ quan, đơn vị để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, không để phát sinh thêm dự án tồn đọng, kéo dài mới; tăng cường kiểm tra, giám sát và kịp thời cập nhật dữ liệu trên Hệ thống 751 để được hướng dẫn xử lý, giải quyết theo quy định, tạo điều kiện để huy động và giải phóng nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp kích cầu, ổn định giá cả, bảo vệ người tiêu dùng, khuyến khích tiêu dùng xanh, tiêu dùng có trách nhiệm, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là các sản phẩm chế biến sâu, hạn chế xuất khẩu sản phẩm thô, sản phẩm sơ chế; tiếp tục củng cố, nâng cao thị phần các thị trường truyền thống, tìm kiếm thêm các thị trường xuất khẩu mới; hỗ trợ, tạo thuận lợi để doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, chuyển đổi số, phát triển thương mại điện tử, liên kết với các doanh nghiệp quốc tế để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp nuôi dưỡng nguồn thu, chống thất thu, khai thác các nguồn thu mới, các nguồn thu còn dư địa; quản lý chặt chẽ việc sử dụng ngân sách nhà nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, đặc biệt là chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước để bố trí cho đầu tư phát triển. Rà soát, triển khai đồng bộ việc quản lý, sử dụng, chuyển giao trụ sở làm việc sau tinh gọn tổ chức bộ máy, tận dụng tối đa công năng sử dụng của các trụ sở làm việc hiện có, hạn chế tối đa việc xây dựng trụ sở, trung tâm hành chính mới; đẩy nhanh tiến độ thực hiện xử lý tài sản công là nhà, đất dôi dư, không sử dụng trên địa bàn tỉnh, ưu tiên bố trí, chuyển đổi trụ sở dôi dư thành cơ sở phúc lợi công cộng, khám, chữa bệnh, trường học; nghiên cứu, có cơ chế cho thuê, chuyển nhượng tài sản, trụ sở, nhà đất..., bảo đảm tài sản dôi dư được sử dụng hiệu quả. Tăng cường vận động, thu hút các nguồn vốn ODA, vốn của các tổ chức phi chính phủ, vốn đầu tư theo phương thức PPP... để đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Hiện đại hóa hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng; đẩy mạnh việc xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, sở hữu chéo; nâng cao chất lượng, hiệu quả tín dụng, giữ vững ổn định, an toàn hệ thống; phát triển lành mạnh và đa dạng hóa các nguồn vốn, tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn cho doanh nghiệp trong nước, ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, kinh tế tập thể.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng thông thoáng, minh bạch, hấp dẫn. Thực hiện rà soát, đơn giản hóa quy trình, thủ tục, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV tại Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 và Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ (cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính so với năm 2024 và phấn đấu tiếp tục cắt giảm tối thiểu 30% các ngành nghề kinh

doanh có điều kiện, 100% các điều kiện kinh doanh không cần thiết); đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến; chuẩn hóa, số hóa toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục trên môi trường số, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, rút ngắn tối đa thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp. Khắc phục các hạn chế, yếu kém để nâng cao thứ hạng các chỉ số phản ánh môi trường đầu tư kinh doanh¹⁶⁵. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ để sớm hoàn thành các dự án đang triển khai, nhất là các dự án lớn, trọng điểm. Đổi mới mạnh mẽ hoạt động xúc tiến đầu tư; thu hút vốn đầu tư trực tiếp trong nước và nước ngoài có chọn lọc; ưu tiên vận động thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các dự án quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, công nghệ hiện đại, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, thân thiện với môi trường.

- Tập trung phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng nhất cho tăng trưởng kinh tế theo tinh thần Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị; vận động, khơi dậy tinh thần kinh doanh, khởi nghiệp của mọi người dân, doanh nghiệp để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân; tạo điều kiện thuận lợi và bình đẳng cho các thành phần kinh tế tư nhân tiếp cận cơ hội kinh doanh và các nguồn lực của nền kinh tế, nhất là vốn, đất đai, nhân lực, công nghệ; khuyến khích, tạo điều kiện thúc đẩy hình thành một số tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh trong nước, khu vực và quốc tế. Tăng cường sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, các công ty nông lâm nghiệp để phát huy hiệu quả nguồn vốn, đất đai, tài sản nhà nước theo định hướng tại Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị.

2.5. Về phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Chuyên đổi, xác lập mô hình tăng trưởng mới lấy phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm nền tảng, trụ cột phát triển mới của nền kinh tế. Triển khai quyết liệt, đồng bộ các chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị và các Quyết định, Kế hoạch, Đề án của Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số¹⁶⁶. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các công nghệ mới trong các ngành, lĩnh vực, trước hết là trong sản xuất, kinh doanh, y tế, giáo dục, môi trường, quản lý nhà nước và xã hội. Nghiên cứu quy hoạch, xây dựng Khu kinh tế số và đổi mới sáng tạo theo quy định, hướng dẫn của cấp có thẩm quyền. Ưu tiên bố trí nguồn lực cho đầu tư phát triển hạ tầng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là hạ tầng số, công nghệ số, cơ sở dữ liệu lớn; chú trọng đào tạo, thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực khoa học - công nghệ chất lượng cao; sớm nghiên cứu xây dựng, triển khai thực hiện khu công nghệ cao, trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo; phân đầu Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo (PII) và Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) hàng năm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước.

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ công lập; xây dựng Trường Đại học Hồng Đức, Viện Nông nghiệp Thanh Hóa thành các trung tâm đào tạo và nghiên cứu lớn của khu vực Miền Trung; nâng cao năng lực hệ thống các tổ chức dịch vụ khoa học - công nghệ. Tăng cường liên kết giữa tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới công nghệ.

- Thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và truyền thông, tập trung vào các công nghệ điện toán đám mây, Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, thực tế ảo, cùng với xây dựng và hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu lớn để làm nòng cốt thúc đẩy chuyển đổi số, chính quyền số; xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế số, kinh tế chia sẻ, xã hội số, tạo bút phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả trên các ngành, lĩnh vực.

2.6. Về phát triển giáo dục và đào tạo

- Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Tập trung đổi mới nội dung và phương pháp giáo dục theo hướng chuyển từ trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực, thể lực, phẩm chất, phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học; chú trọng giáo dục tư tưởng, truyền thống, đạo đức, giáo dục hướng nghiệp, kỹ năng mềm; tăng thời lượng các môn khoa học, công nghệ, tin học, nghệ thuật cho học sinh; đẩy mạnh chuyển đổi số trong dạy và học. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, nhất là khu vực miền núi, dân tộc và các nhóm đối tượng yếu thế. Duy trì chất lượng giáo dục mũi nhọn trong nhóm dẫn đầu cả nước. Chú trọng công tác định hướng nghề nghiệp, phân luồng học sinh ngay từ bậc học phổ thông.

- Tiến hành rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường học phù hợp với sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở; hình thành và phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập; triển khai xây dựng một số mô hình chuyển đổi số trong trường học để rút kinh nghiệm, nhân ra diện rộng.

- Đổi mới mạnh mẽ quản lý giáo dục và quản trị cơ sở giáo dục trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực, tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục gắn với kiểm tra, giám sát hiệu quả. Tập trung khắc phục triệt để tình trạng thừa, thiếu giáo viên ở các cấp học; nghiên cứu xây dựng cơ chế thu hút sinh viên tốt nghiệp loại xuất sắc ở các trường đại học sư phạm hàng đầu về dạy học tại các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục; hỗ trợ, tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục tư nhân hoạt động hiệu quả.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, phù hợp với định hướng phát triển các ngành kinh tế của tỉnh. Tổ chức đào tạo, đào tạo lại, chuẩn bị tốt nguồn nhân lực số, kỹ năng số cho chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số. Phổ cập kỹ năng số cho người dân để xây dựng xã hội số bao trùm, toàn diện. Nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp; sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện có bảo đảm tinh gọn, hiệu quả, đạt chuẩn; khuyến khích xây dựng các cơ sở đào tạo, dạy nghề đạt chuẩn quốc tế tại Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu vực phát triển của tỉnh.

2.7. Về phát triển văn hóa, thể thao

- Tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam, Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ

tinh về xây dựng, phát triển văn hóa và con người Thanh Hóa trong thời kỳ mới. Tăng cường quản lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa; xây dựng lộ trình, từng bước đầu tư hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao, đáp ứng yêu cầu phục vụ đời sống văn hóa, tinh thần của Nhân dân. Từng bước hình thành và phát triển ngành công nghiệp văn hóa theo hướng hiệu quả, bền vững.

- Đẩy mạnh phong trào rèn luyện thể dục, thể thao quần chúng để nâng cao sức khỏe, tuổi thọ, phòng tránh bệnh tật cho Nhân dân và phát triển thể lực, tâm vóc, lành mạnh hóa lối sống cho thanh thiếu niên. Tập trung phát triển lực lượng vận động viên ở các môn thể thao trong chương trình Đại hội thể thao toàn quốc, Đại hội thể thao Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Châu Á, Đại hội thể thao thế giới Olympic, phấn đấu giữ vững vị trí nhóm đầu về thể dục, thể thao của cả nước. Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, kinh doanh, tổ chức dịch vụ thể dục, thể thao, hình thành và phát triển kinh tế thể thao, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế của tỉnh.

2.8. Về phát triển y tế

- Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Phát triển nhanh các dịch vụ y tế chất lượng cao, kỹ thuật chuyên sâu; tăng cường tiếp nhận việc chuyển giao, hỗ trợ kỹ thuật từ các bệnh viện trung ương, đồng thời hỗ trợ chuyên môn cho y tế cơ sở; thúc đẩy liên kết giữa bệnh viện, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm phát triển y học công nghệ cao, chuyên sâu. Xây dựng và thực hiện hiệu quả Đề án phát triển ngành Y tế giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

- Nâng cao năng lực hệ thống y tế, nhất là y tế dự phòng, y tế cơ sở, phát huy thế mạnh của y học cổ truyền. Nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của các bệnh viện công lập. Đẩy mạnh xã hội hoá dịch vụ y tế, khuyến khích, tạo điều kiện cho hoạt động đầu tư của tư nhân, hợp tác công tư trong lĩnh vực y tế; ưu tiên thu hút đầu tư các dự án bệnh viện tư nhân hiện đại, quy mô lớn; tăng cường công tác quản lý hoạt động kinh doanh dược phẩm, hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn tỉnh.

- Đổi mới toàn diện phong cách, tinh thần, thái độ phục vụ Nhân dân, phục vụ người bệnh gắn liền với nâng cao năng lực quản trị, năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ y tế; vận dụng linh hoạt, sáng tạo cơ chế, chính sách để thu hút nguồn nhân lực y tế trình độ cao vào làm việc trên địa bàn tỉnh; chú trọng đào tạo nhân lực địa phương cho các cơ sở y tế ở miền núi, đào tạo chuyển giao kỹ thuật kết hợp liên kết đào tạo với các bệnh viện của tỉnh, của Trung ương để nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho cán bộ y tế trong tỉnh.

- Phát triển hệ thống lão khoa, dưỡng lão, cơ sở chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Khuyến khích xã hội hóa công tác trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em (nhất là đối với người khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt), cứu trợ đột xuất khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh.

2.9. Về giải quyết việc làm, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân

- Nâng cao chất lượng dự báo, kết nối cung - cầu lao động, hỗ trợ người lao

động tìm kiếm việc làm; thúc đẩy tìm kiếm, mở rộng thị trường lao động ngoài nước. Khuyến khích liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ sở dạy nghề để đào tạo nghề, gắn với tuyển dụng lao động. Đẩy mạnh các giải pháp phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN; khắc phục tình trạng chậm đóng, nợ đóng BHXH, BHYT, BHTN trong các doanh nghiệp. Phát triển bền vững BHYT toàn dân, phấn đấu tỉ lệ dân số tham gia BHYT năm 2030 đạt 95% trở lên.

- Tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ giảm nghèo, phấn đấu mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 1% trở lên. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, chế độ, chính sách đối với người có công; hỗ trợ những người yếu thế khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống, vươn lên hòa nhập cộng đồng. Nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp trong thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới. Thực hiện tốt công tác dân tộc, tôn giáo, góp phần củng cố, tăng cường tinh thần đoàn kết, tương trợ phát triển và giữ vững ổn định xã hội trên địa bàn.

2.10. Về quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai; rà soát, kiên quyết thu hồi các dự án có sử dụng đất chậm tiến độ, vi phạm các quy định của pháp luật; sớm hoàn thành Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên phạm vi toàn tỉnh. Tăng cường quản lý, thanh tra, kiểm tra hoạt động thăm dò, khảo sát, cấp phép, khai thác, tập kết, vận chuyển, chế biến khoáng sản, đảm bảo sử dụng tài nguyên khoáng sản tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật.

- Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường, nhất là tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao¹⁶⁷, kiên quyết dừng hoạt động đối với các cơ sở sản xuất, chăn nuôi không đáp ứng yêu cầu về môi trường theo quy định. Tập trung thực hiện có hiệu quả Đề án di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi đô thị, khu dân cư. Huy động các nguồn lực đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, các khu, điểm du lịch trọng điểm. Triển khai thực hiện quyết liệt các quy định của pháp luật về phân loại chất thải rắn tại nguồn. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt trọng điểm, đảm bảo trong năm 2025 đưa vào hoạt động nhà máy xử lý rác thải tại xã Đông Nam, năm 2026 đưa vào hoạt động Nhà máy xử lý rác thải tại xã Quảng Minh và khởi công xây dựng Khu xử lý chất thải rắn tại xã Xuân Phú.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, Chương trình nghị sự năm 2030 vì sự phát triển bền vững. Tập trung nâng cấp, hoàn thiện và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu để phục vụ công tác quản lý nhà nước, dự báo, cảnh báo về khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu; chủ động triển khai các phương án, biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

2.11. Về quốc phòng - an ninh

Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, có sức chiến đấu cao, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quân sự quốc phòng, phòng thủ dân sự. Tập trung

nâng cao sức mạnh tổng hợp, sức mạnh chiến đấu của quân đội, duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, quản lý chặt chẽ vùng trời, vùng biển, biên giới, nội địa, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ và các hoạt động phát triển kinh tế biển; sẵn sàng tham gia ứng phó hiệu quả với các tình huống an ninh phi truyền thống xảy ra trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác nắm tình hình, chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, không để bị động, bất ngờ, nhất là tại các địa bàn trọng điểm. Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình chiến đấu trong khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện theo tinh thần Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị và Nghị định số 21/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về xây dựng khu vực phòng thủ.

Tăng cường bảo đảm an ninh trên các lĩnh vực, kịp thời giải quyết các vụ việc phức tạp, không để hình thành “điểm nóng”; chú trọng bảo đảm an ninh cho các doanh nghiệp, các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh. Chủ động đấu tranh, trấn áp, điều tra, truy tố, xét xử các loại tội phạm; kiểm chế, đẩy lùi các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án xã, phường không có ma túy. Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống cháy nổ; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kéo giảm các tai nạn cháy nổ, tai nạn giao thông cả về số vụ, số người bị thương và số người chết. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an Thanh Hóa thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy, xây dựng Công an xã chính quy thực sự là lực lượng nòng cốt, gần dân, sát dân, giải quyết kịp thời các vấn đề an ninh trật tự ngay từ cơ sở.

Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; giải quyết kịp thời, triệt để các vụ việc khiếu kiện đông người, phức tạp, kéo dài. Thực hiện nghiêm quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ bí mật Nhà nước.

2.12. Về đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại; nâng cao hiệu quả hợp tác, liên kết với các tỉnh, thành phố trong khu vực và cả nước

- Triển khai sáng tạo, hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Tiếp tục tăng cường kết nối và triển khai hiệu quả quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện ngoại giao, thương mại, du lịch nước ngoài; mở rộng hợp tác với các địa phương, đối tác có quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư trọng điểm¹⁶⁸, tạo môi trường thuận lợi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Triển khai toàn diện, thực chất và hiệu quả các nội dung hợp tác với tỉnh Hòa Phăn (nước CHDCND Lào) và các địa phương đã thiết lập quan hệ hợp tác với tỉnh. Tập trung thúc đẩy hợp tác chuyển giao công nghệ, trao đổi kinh nghiệm quản lý trong các lĩnh vực ưu tiên như: công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, tài chính - ngân hàng, logistics, thương mại, phân phối hàng hóa; tăng cường tham gia chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu; mở rộng và phát triển bền vững thị trường lao động ngoài nước. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin đối ngoại, chủ động quảng bá hình ảnh, tiềm năng, môi trường đầu tư của tỉnh, phục vụ thu hút nguồn lực và hội nhập quốc tế.

- Tăng cường hợp tác với các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ, Hà Nội, Hồ Chí Minh và các địa phương trong cả nước trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện, thiết thực, hiệu quả. Tăng cường liên kết nội vùng và liên kết vùng; trong đó, định hướng

chuyển từ liên kết hành chính sang liên kết kinh tế - đầu tư - hạ tầng và trao đổi dữ liệu, công nghệ thông tin. Lấy các trung tâm kinh tế động lực làm trọng điểm để tăng cường phối hợp, gắn kết với các địa phương, nhất là trong xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch; huy động và phân bổ nguồn lực; xây dựng kết cấu hạ tầng; đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo việc làm; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; xây dựng chương trình, tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng.

2.13. Về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy và xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp có đủ phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ

- Tập trung thực hiện hiệu quả Kết luận số 177-KL/TW ngày 11/7/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục xây dựng tổ chức, hoạt động của đơn vị hành chính 2 cấp bảo đảm thông suốt, hiệu quả. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý; sắp xếp các tổ chức thuộc Sở và tương đương; bố trí, điều động, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, bảo đảm đủ số lượng cán bộ chuyên môn về cơ sở. Đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền gắn với tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực trong thực thi công vụ; khắc phục triệt để tư tưởng trông chờ, ỷ lại, đùn đẩy, né tránh trách nhiệm trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức.

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả các khâu trong công tác cán bộ; đổi mới mạnh mẽ công tác đánh giá cán bộ; triển khai xây dựng và áp dụng Chỉ số đánh giá hiệu suất công việc (KPI) để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức; đổi mới công tác bổ nhiệm cán bộ, nghiên cứu thí điểm thực hiện thi tuyển để bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc các cơ quan cấp tỉnh, cấp xã. Thực hiện cơ cấu, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành theo vị trí việc làm, gắn với tinh giản biên chế, bảo đảm đúng người, đúng việc, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở nội dung của Kế hoạch, UBND tỉnh xác định các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2026 - 2030 và giao các cấp, các ngành, các đơn vị liên quan theo dõi, đánh giá, báo cáo tại Phụ lục 4, 5, 6 kèm theo, kịp thời tham mưu đề xuất các giải pháp, phương án tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về chỉ tiêu không đảm bảo kế hoạch. Đồng thời, UBND tỉnh phân công công việc cụ thể trong từng ngành, lĩnh vực để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu đề ra tại Phụ lục 7 kèm theo, đảm bảo “*rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ kết quả, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền*”, phấn đấu hoàn thành thắng lợi các mục tiêu của nhiệm kỳ.

2. Yêu cầu Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường trực tiếp chỉ đạo xây dựng, hoàn chỉnh kế hoạch cụ thể của đơn vị mình để tổ chức thực hiện, đảm bảo tiến độ và thời gian quy định, trong đó phải đề ra giải pháp thực hiện, phân công lãnh đạo trực tiếp chỉ đạo từng nội dung công việc và xác định thời gian hoàn thành; đồng thời, tham mưu tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch ngay sau khi được các cấp có thẩm quyền ban hành. Đối với những việc không cần xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách thì các ngành,

địa phương, đơn vị tổ chức triển khai ngay, bảo đảm kịp thời và có hiệu quả. Căn cứ các mốc thời gian đã quy định cụ thể, báo cáo kết quả thực hiện với UBND tỉnh.

3. UBND tỉnh phân công đồng chí Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, đôn đốc Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh chuẩn bị dự thảo các đề án, kế hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách, đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ và trình tự thủ tục theo quy định, trước khi trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các đơn vị liên quan thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện các công việc được giao theo đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng, định kỳ tổng hợp tình hình thực hiện, báo cáo UBND tỉnh; trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, kịp thời tham mưu điều chỉnh giải pháp chỉ đạo, điều hành phù hợp, bảo đảm hoàn thành mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh./.

Phụ lục 1:

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện từng năm					Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)	Mục tiêu KH giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025 (vượt KH, đạt KH, không đạt KH)	Ghi chú
				TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	TH 2025				
I	VỀ KINH TẾ											
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân	%	11,15	9,67	11,53	5,38	10,50	8,27	9,05	11% trở lên	Không đạt KH	
	Trong đó:											
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	2,65	3,91	3,82	4,16	4,24	1,14	3,45			
-	Công nghiệp, xây dựng	%	18,55	16,40	13,80	4,84	14,22	10,63	11,91			
+	<i>Công nghiệp</i>	%	24,03	19,94	15,97	5,57	17,51	11,09	13,90			
+	<i>Xây dựng</i>	%	10,81	9,38	9,07	3,17	6,46	9,43	7,48			
-	Dịch vụ	%	6,62	5,16	10,85	7,96	8,09	8,79	8,16			
-	Thuế sản phẩm	%	26,08	2,19	16,06	-0,64	8,62	1,73	5,42			
2	Cơ cấu các ngành kinh tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Không đạt KH	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	17,34	16,19	14,20	14,41	13,88	13,25	13,25	5,90		
-	Công nghiệp, xây dựng	%	41,80	45,31	49,02	47,33	48,14	47,94	47,94	53,80		
+	<i>Công nghiệp</i>	%	29,01	32,19	36,10	34,70	36,29	35,71	35,71			
+	<i>Xây dựng</i>	%	12,80	13,12	12,91	12,63	11,85	12,23	12,23			
-	Dịch vụ	%	33,88	31,97	30,02	31,88	31,71	32,93	32,93	30,50		
-	Thuế sản phẩm	%	6,98	6,53	6,76	6,38	6,27	5,87	5,87	9,80		
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	51,26	57,60	69,08	72,62	81,28	88,45	88,45		Không đạt KH	
		USD	2.206	2.450	2.975	3.051	3.243	3.435	3.435	5.200		
4	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng	581	138	139	133	139	143	691	750	Không đạt KH	
5	Tốc độ tăng thu ngân sách bình quân hằng năm	%	19,4	29,2	25,6	-15,4	31,5	-3,2	11,8	10,0	Vượt KH	
6	Tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	14.075	5.402	5.419,5	5.097,6	6.064,8	7.303,7	7.303,5	8.000	Không đạt KH	
7	Tổng sản lượng lương thực bình quân hằng năm	Triệu tấn	1,643	1,611	1,585	1,571	1,569	1,454	1,558	1,500	Vượt KH	
8	Số doanh nghiệp mới được thành lập	Doanh nghiệp	14.724	3.729	3.762	3.643	3.685	3.368	18.187	15.000	Vượt KH	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện từng năm					Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)	Mục tiêu KH giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025 (vượt KH, đạt KH, không đạt KH)	Ghi chú
				TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	TH 2025				
9	Tỷ lệ đô thị hóa năm 2025	%	35	36,0	37,0	38,0	39,0	40,6	40,6	40,0	Đạt KH	
10	Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025	Ha	26.546,6	8.447,2	7.497,3	7.316,4	6.568,9	4.473,5	34.303,3	32.000	Vượt KH	
11	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%							15 huyện, 374 xã NTM (83,3%); 04 huyện, 125 xã NTM nâng cao (33,4%); 33 xã NTM kiểu mẫu (8,8%)	17 huyện; 88% số xã NTM; 25% số xã NTM nâng cao; 8% xã NTM kiểu mẫu	Vượt KH	Số liệu thực hiện tính đến ngày 30/6/2025 (trước thời điểm thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp).
12	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân năm	%	11,28	11,80	18,90	8,52	10,43	8,22	11,51	9,6	Vượt KH	
II	VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI											
1	Tốc độ tăng dân số	%	0,70	1,40	0,15	0,47	0,66	0,20	0,58	Dưới 1%	Đạt KH	
2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	Giảm bình quân 2,26%/năm	0,69	1,79	1,47	1,5	0,8	1,40	Giảm bình quân 1,5%/năm	Không đạt KH	- Năm 2021: áp dụng chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2021; - Từ năm 2022: áp dụng chuẩn nghèo đa chiều giai

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện từng năm					Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)	Mục tiêu KH giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025 (vượt KH, đạt KH, không đạt KH)	Ghi chú
				TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	TH 2025				
												đoạn 2022 - 2025.
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70,0	71,0	72,2	73,12	74,2	75,5	75,2	75,0	Vượt KH	
4	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	39,90	35,12	32,90	30,56	30,30	29,50	29,50	<30	Đạt KH	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90	92,1	90,0	91,1	93,75	95,0	95,0	95,0	Đạt KH	
6	Số bác sỹ trên 1 vạn dân	Bác sỹ	11	11,5	11,7	12,0	12,67	13,0	13,0	13,0	Đạt KH	
7	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	76,9	79,2	82,9	85,1	86,7	86,9	86,9	86,9	Đạt KH	
8	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm	%	72,8	89,0	93,9	96,2	99,6	100,0	100,0	100,0	Đạt KH	
	<i>Trong đó, tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao</i>	%	0,0	0,0	6,1	15,7	30,0	30,0	30,0	20,0		
III	VỀ MÔI TRƯỜNG											
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	53,46	53,5	53,6	53,75	53,91	54,09	54,09	54,00	Vượt KH	
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	95,6	96,6	97,0	97,5	98	98,5	98,5	98,5	Đạt KH	
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý		87,3	89,0	89,02	91,8	92,1	93,68	93,68	90	Vượt KH	
IV	VỀ AN NINH TRẬT TỰ											
1	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn về an toàn an ninh trật tự	%	85,0	93,0	95,7	95,5	97,5	90,0	90,0	80,0	Vượt KH	

Phụ lục 2:

KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)	Thực hiện từng năm					Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)
					2021	2022	2023	2024	2025	
I	VỀ QUY MÔ KINH TẾ									
1	Quy mô GRDP theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng			119.885	133.710	140.899	155.688	168.557	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng			17.542	18.212	18.969	19.773	19.998	
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng			55.614	63.287	66.353	75.791	83.847	
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>			<i>38.088</i>	<i>44.170</i>	<i>46.630</i>	<i>54.793</i>	<i>60.870</i>	
+	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>			<i>17.526</i>	<i>19.116</i>	<i>19.723</i>	<i>20.997</i>	<i>22.977</i>	
-	Dịch vụ	Tỷ đồng			38.814	43.025	46.450	50.210	54.625	
-	Thuế sản phẩm	Tỷ đồng			7.915	9.186	9.128	9.915	10.087	
2	Quy mô GRDP theo giá hiện hành				214.075	257.101	271.573	305.962	333.617	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng			34.651	36.514	39.137	42.458	44.208	
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng			96.994	126.023	128.545	147.300	159.947	
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>			<i>68.906</i>	<i>92.824</i>	<i>94.237</i>	<i>111.033</i>	<i>119.134</i>	
+	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>			<i>28.088</i>	<i>33.199</i>	<i>34.308</i>	<i>36.267</i>	<i>40.813</i>	
-	Dịch vụ	Tỷ đồng			68.444	77.171	86.568	97.033	109.877	
-	Thuế sản phẩm	Tỷ đồng			13.986	17.393	17.324	19.171	19.584	
II	VỀ THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
1	Thu ngân sách địa phương									
1.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	111.271	210.000	40.759	51.173	43.294	56.924	57.190	249.340
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	80.461	140.000	28.529	31.245	26.412	35.899	36.291	158.376
	<i>Trong đó:</i>									
+	<i>Thu từ tiền sử dụng đất</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>28.604</i>		<i>14.796</i>	<i>13.569</i>	<i>9.462</i>	<i>15.393</i>	<i>14.177</i>	<i>67.397</i>
+	<i>Thu từ xổ số kiến thiết</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>76,0</i>		<i>21,6</i>	<i>25,2</i>	<i>27,2</i>	<i>39,4</i>	<i>52,0</i>	<i>165,4</i>
-	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	29.787	70.000	12.031	19.806	16.763	20.886	20.611	90.097
1.2	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	71.141		24.835	30.123	25.909	34.491	34.839	150.197
2	Chi ngân sách địa phương									
	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	163.603	268.452	51.795	64.946	70.965	79.034	79.923	346.663
	<i>Trong đó:</i>									
-	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>62.821</i>	<i>83.846</i>	<i>21.444</i>	<i>25.155</i>	<i>26.073</i>	<i>30.298</i>	<i>27.203</i>	<i>130.172</i>

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)	Thực hiện từng năm					Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)
					2021	2022	2023	2024	2025	
-	<i>Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế)</i>	Tỷ đồng	100.749	160.305	30.343	39.378	44.702	48.576	52.672	215.672
3	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	190		80	73,6	110,63	42,284	136,9	443,441
III	VỀ CÔNG NGHIỆP									
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010	%			118,10	115,66	104,77	119,30	115,75	114,61
	<i>Trong đó: Chế biến, chế tạo</i>	%			118,57	115,70	102,26	119,67	117,35	114,52
2	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng	497,2	1.046,9						
3	Một số sản phẩm chủ yếu									
-	Xi măng các loại	1.000 tấn	65.394,0	107.600,0	18.000,0	17.711,0	17.422,0	19.418,0	24.000,0	96.551,0
-	Clinker	1.000 tấn	13.883,0	16.000,0	3.980,0	4.729,0	4.531,0	5.300,0	6.000,0	24.540,0
-	Đường kết tinh	1.000 tấn	730,3	820,0	111,0	80,0	44,0	69,0	75,0	379,0
-	Bia các loại	1.000 lít	307.500,0	250.000,0	40.525,0	47.311,0	36.896,0	33.215,0	45.000,0	202.947,0
-	Thuốc lá bao	1.000 bao	952.100,0	1.250.000,0	171.122,0	234.699,0	250.344,0	330.769,0	331.000,0	1.317.934,0
-	Giày thể thao	1.000 đôi	466.722,0	900.000,0	173.530,0	215.764,0	225.560,0	327.291,0	339.000,0	1.281.145,0
-	Quần áo may sẵn	1.000 cái	1.116.626,0	2.030.000,0	398.858,0	512.313,0	527.323,0	752.440,0	753.000,0	2.943.934,0
-	Giấy, bìa các loại	Tấn	213.836,0	270.000,0	57.311,0	84.545,0	97.563,0	102.500,0	105.700,0	447.619,0
-	Phân bón các loại	Tấn	1.449.305,0	2.250.000,0	325.915,0	369.102,0	379.658,0	200.168,0	200.000,0	1.474.843,0
-	Gạch xây	Tr. Viên	6.718,0	8.050,0	2.224,0	2.165,0	2.145,0	2.218,0	2.500,0	11.252,0
-	Thức ăn gia súc	Tấn	622.900,0	970.000,0	170.000,0	186.000,0	237.000,0	226.909,0	250.000,0	1.069.909,0
-	Bao bì PP các loại	1.000 bao	662.649,0	1.130.000,0	239.000,0	259.000,0	276.000,0	278.000,0	281.000,0	1.333.000,0
-	Nước máy sản xuất	1.000 m3	233.634,0	385.000,0	65.881,0	70.269,0	77.516,0	58.308,0	80.000,0	351.974,0
-	Tinh bột sắn	Tấn	239.938,0	275.000,0	45.408,0	46.149,0	35.231,0	36.000,0	36.500,0	199.288,0
-	Ô tô tải các loại	Xe	11.893,0	9.500,0	1.060,0	1.226,0	898,0	300,0	420,0	3.904,0
-	Điện thương phẩm	Tr.Kwh	21.516,0	36.250,0	7.060,0	7.252,0	7.599,0	7.773,0	8.824,0	38.508,0
-	Điện sản xuất	Tr.Kwh	26.332,0	66.800,0	6.058,0	7.493,0	10.641,0	15.005,0	14.551,0	53.748,0
-	Xăng các loại	1.000 Tấn	6.460,4	14.000,0	2.644,0	2.819,0	2.780,0	3.656,0	3.664,0	15.563,0
-	Dầu Diesel các loại	1.000 Tấn	8.240,2	16.500,0	4.044,0	4.508,0	4.434,0	3.092,0	6.300,0	22.378,0
-	Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn			3.950,0	5.670,0	7.595,0	7.189,0	7.800,0	32.204,0
-	Sáp parafin	1.000 Tấn			402,0	427,0	372,0	654,0	660,0	2.515,0
-	Benzen	1.000 Tấn	537,5	1.100,0	158,0	182,0	200,0	335,0	370,0	1.245,0
-	Lưu huỳnh rắn	1.000 Tấn	503,5	1.250,0	243,0	260,0	272,0	366,0	450,0	1.591,0

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)	Thực hiện từng năm					Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)
					2021	2022	2023	2024	2025	
-	Dầu ăn	1.000 Tấn	129,3	800,0	186,0	186,0	201,0	205,0	208,0	986,0
-	Thép	1.000 Tấn	982,6	13,9	2.104,0	3.710,0	3.719,0	4.294,0	4.420,0	18.247,0
IV	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									
I	NÔNG NGHIỆP									
1.1	Trồng trọt									
1.1.1	Tổng diện tích gieo trồng	1.000 ha	2.106,62	1.965	401,22	395,23	390,2	392,39	388,80	1.967,83
	+ Vụ đông	"	244,47	232	50,32	47,26	47,04	47,09	45,92	237,63
	+ Vụ chiêm xuân	"	1.045,28	967,3	195,51	192,9	191,04	190,67	189,78	959,90
	+ Vụ thu mùa	"	816,88	765,7	155,4	155,06	152,12	154,63	153,11	770,31
1.1.2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	1.000 tấn	8.213,3	7.524	1.611,7	1.585,51	1.571,29	1.569,11	1.454,20	7.791,82
	+ Sản lượng lương thực vụ đông	"	402,40	300	74,4	70,23	63,45	63,74	58,81	330,63
	+ Sản lượng lương thực vụ chiêm xuân	"	4.267,83	4.000	836,4	803,83	826,29	829,31	826,93	4.122,77
	+ Sản lượng lương thực vụ mùa	"	3.543,08	3.224	700,9	711,45	681,55	676,06	568,46	3.338,42
1.1.3	Một số cây trồng chủ yếu									
a	Cây lương thực									
-	Lúa cả năm									
	+ Diện tích	1.000 ha	1.218,08	1.111,4	231,9	229,3	225,7	225,8	224,1	1.136,76
	+ Năng suất	Tạ/ha	58,69	58,71	60,9	60,7	61,5	61,3	57,2	60,34
	+ Sản lượng	1.000 tấn	7.149,40	6.525,00	1413	1.391,6	1387,8	1.385	1.281,6	6.859,01
-	Ngô									
	+ Diện tích	1.000 ha	237,13	213,5	41,9	40,8	38,7	38,511	37	196,99
	+ Năng suất	Tạ/ha	44,87	46,84	47,5	47,6	47,3	47,9	46,6	47,38
	+ Sản lượng	1.000 tấn	1.063,90	1.000	198,7	194	183,5	184,603	172,6	933,32
b	Cây có củ									
-	Sắn									
	+ Diện tích	Ha	76,76	67,5	13,7	13,712	12,4	14,358	13,6	67,67
	+ Năng suất	Tạ/ha	156,37	153,19	150,8	162,9	165	170	169,7	163,71
	+ Sản lượng	Tấn	1.200,29	1.034	206,3	223,4	203,9	244,1	230,1	1.107,78
c	Rau đậu các loại									
-	Rau									
	+ Diện tích	1.000 ha	224,29	265,00	50,1	49,2	50,3	52	53	254,58

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)	Thực hiện từng năm					Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)
					2021	2022	2023	2024	2025	
3.3	Phương tiện khai thác									
-	Số lượng tàu	Tàu	7083	6.200	6.693	6.508	5.989	6.647	6.218	6.218
	+ Trong đó: Số lượng tài có chiều dài từ 15m trở lên	Tàu	1.283	1.114	1.171	1.167	1.113	1.091	995	995
-	Công suất tàu	CV	730.724	712.500	697.922	701.088	681.560	737.955	710.250	710.250
V	VỀ DỊCH VỤ									
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	471.387	791.000	129.457	152.332	172.926	198000	226.664	681.379
2	Xuất khẩu									
2.1	Tổng giá trị XK hàng hoá và dịch vụ	Triệu USD		8.000,0	5.402,0	5.419,5	5.097,6	6.064,8	7.303,5	7.303,5
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Xuất khẩu chính ngạch	Triệu USD			5.345,9	5.357,7	5.047,5	6.015,8	7.255,5	7.255,5
	+ Xuất khẩu tiểu ngạch và hàng phục vụ xuất khẩu.	Triệu USD			56,1	62	50,2	49,0	48,0	48
2.2	Mặt hàng xuất khẩu chính ngạch chủ yếu									
	+ Dưa chuột đóng hộp	Tấn			736,00	877,00	1.042,00	1.927,00	2.023,00	6.605
	+ Súc sản xuất khẩu	"			956,0	820,0	684,0	685,0	1.313,0	4.458
	+ Hàng dệt may	1.000 SP			343.083	350.288	333.824	506.052	568.285	2.101.532
	+ Giày xuất khẩu	1.000 đôi			194.207	201.198	197.858	393.951	456.209	1.443.423
	+ Lưu huỳnh	Tấn			408.203	228.499	201.333	224.224	197.677	1.259.936
	+ Benzen	Tấn			189.306	151.077	112.140	171.305	198.035	821.863
	+ Polypropylen	Tấn			878.480	461.946	384.654	622.979	669.099	3.017.158
	+ Dăm gỗ	m3			981.000	1.002.000	638.000	823.000	1.181.000	4.625.000
	+ Thuốc lá bao	1.000 bao			10.117	12.959	16.451	23.348	32.567	95.442
3	Nhập khẩu									
-	Giá trị nhập khẩu	Triệu USD	14.676		7.127	9.287	8.348	10.254	10.172	45.188
-	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu									
	+ Dầu thô	1.000 Tấn			9.012	8.936	9.161	9.500	12.497	49.106
	+ Vải may mặc; phụ liệu hàng may mặc, giấy dép.	1.000 USD			1.113.185	1.139.531	926.610	960.000	807.064	4.946.390
	+ Máy móc, thiết bị, phụ tùng	"			589.610	1.114.377	796.780	900.000	480.441	3.881.208
4	Du lịch									
-	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	49.823	142.865	5.006	20.060	24.505	33.830	45.607	129.008

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)	Thực hiện từng năm					Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)
					2021	2022	2023	2024	2025	
-	Tổng lượt khách	1.000 lượt khách	38.524	63.700	3.422	11.038	12.485	15.345	16.285	58.575
	+ Trong đó: khách quốc tế	"	909,8	3087,4	21,36	245	616,2	720	855,0	2.458
5	Vận tải									
-	Vận tải hàng hoá									
	+ Khối lượng vận chuyển	1.000 tấn	262.911	389.480	41.113	45.791	50.590	57.550	68.445	263.489
	+ Khối lượng luân chuyển	1.000 T.km	15.335.100	25.178.000	2.515.043	2.731.181	3.026.072	3.456.107	4.018.100	15.746.503
-	Vận tải hành khách									
	+ Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	219.339	345.440	13.368	17.744	23.272	25.930	28.775	109.089
	+ Khối lượng luân chuyển	1.000 HK.km	13.679.100	20.071.000	1.372.369	1.865.188	2.440.343	2.799.333	3.077.130	11.554.363
-	Hàng hóa thông qua cảng	1.000 tấn	124.481	242.209	43.026	41.389	46.925	56.269	56.500	244.109
	+ Trong đó: qua cảng Nghi Sơn	"	109.982	235.400	42.754	41.254	46.774	56.135	56.394	243.311
-	Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng	56.168	95.318	10.942	14.312	17.901	20.500	24.000	87.655
6	Bưu chính - viễn thông									
-	Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	2.772.586	3.015.000	2.961.896	2.853.190	2.827.318	3.000.000	3.020.000	3.020.000
	Trong đó:									
	+ Cố định	"	34.661	15.000	29.560	25.519	22.027	20.000	15.000	15.000
	+ Di động	"	2.737.928	3.000.000	2.932.336	2.827.671	2.805.291	2.980.000	3.005.000	3.005.000
-	Mật độ điện thoại	Máy/100 dân	75,24	81,80	80,38	77,43	76,73	81,63	82,00	82,00
-	Số thuê bao Internet	Thuê bao	1.833.140	2.750.000	2.275.918	2.315.193	2.586.842	2.700.000	2.948.000	2.948.000
-	Mật độ người sử dụng Internet	Thuê bao/100 dân	49,75	74,60	61,76	62,83	70,20	73,30	80,00	80,00
-	Doanh thu dịch vụ bưu chính - viễn thông	Tỷ đồng	3.772	5.450	4.552	4.721	4.587	4.590	5.451	23.901
VI	VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ									
1	Doanh nghiệp									
-	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh nghiệp	16.056	15.000	30.780	34.509	38.152	41.837	45.205	45.205
-	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	12.203		20.100	20.500	20.700	21.000	21.500	21.500
-	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	14.724	15.000	3.729	3.762	3.643	3.685	3.368	18.187

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)	Thực hiện từng năm					Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)
					2021	2022	2023	2024	2025	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	130.493		39.178	39.685	25.527	25.544	29.126	159.060
-	Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp	624		152	154	242	349	604	1.501
2	Kinh tế tập thể									
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	1.165	1.179	1.210	1.269	1.323	1.364	1.310	1.310
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Thành lập mới	Hợp tác xã	251	125	91	68	44	51	55	309
	+ Giải thể	Hợp tác xã		-	-	11	21	86	45	163
-	Số hợp tác xã đang hoạt động	Hợp tác xã		1.179	1.075	1.187	1.221	1.272	1.248	1.248
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	23.721	40.930	38.115	38.940	40.975	40.990	41.000	41.000
-	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	1	3	2	1				3

Phụ lục 3:

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)	Thực hiện từng năm					Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)
					2021	2022	2023	2024	2025	
I	VỀ DÂN SỐ									
-	Dân số trung bình	1.000 Người	3.623		3.716	3.722	3.739	3.764	3.772	3.743
	+ Trong đó: Dân số nông thôn	1.000 Người	3.043		2.723	2.692	2.703	2.706	2.903	2.746
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,2		73,4	73,4	73,8	74,3	74,4	73,9
-	Tỷ lệ giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái			114,12	113,90	114,35	113,56	113,29	113,82
-	Tốc độ tăng dân số	%	0,70		1,40	0,15	0,47	0,66	0,20	0,58
II	VỀ LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM									
-	Dân số trong độ tuổi lao động	1.000 Người	2.206	2.216	2.209	2.202	2.203	2.210	2.216	2.216
-	Số lao động được giải quyết việc làm	Lượt người	330.875	285.000	67.190	59.850	62.850	62.350	61.680	313.920
-	Tổng số lao động trong nền kinh tế	1.000 Người	2.120	2.103	2.040	2.055	2.071	2.087	2.103	2.103
-	Cơ cấu lao động									
	+ Công nghiệp	%	34,8	42,00	38,78	40,38	41,60	41,80	42,10	42,10
	+ Nông nghiệp	%	39,9	29,90	35,12	32,90	30,56	30,30	29,50	29,50
	+ Dịch vụ	%	25,3	28,10	26,1	26,72	27,84	27,90	28,40	28,40
-	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	393.060	415.400	84.458	83.658	83.080	83.380	83.150	100.560
-	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	70,0	70,0	71,0	72,0	73,12	74,2	75,2	75,2
	+ Trong đó: có văn bằng chứng chỉ	%	25,1	30,0	25,89	26,87	27,94	29,50	30,50	30,50
-	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	3,1	2,5	3,0	2,9	2,8	2,65	2,5	2,5
-	Tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn	%	6,1	5,5	6	5,9	5,8	5,65	5,5	5,5
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	46.101	30.000	6.030	14.083	15.129	14.871	11.610	61.723
III	VỀ GIẢM NGHÈO									
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm 11,32%	Giảm 6,25%	1,51	4,99	3,52	2,02	1,21	Giảm 5,59%
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	Giảm bình quân 2,26%/năm	Giảm bình quân 1,5%/năm	0,69	1,79	1,47	1,5	0,8	Giảm bình quân 1,4%/năm
IV	VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO									
1	Giáo dục									
-	Tổng số học sinh đầu năm học	1.000 HS	829,08	996.200	878,67	888,64	914,05	935,28	956,77	956,8

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)	Thực hiện từng năm					Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)
					2021	2022	2023	2024	2025	
VIII	VỀ THỂ THAO									
-	Số vận động viên đào tạo tập trung	Người	695	800	695	695	695	800	800	800
-	Số vận động viên cấp cao	"	130	150	130	147	167	150	150	150
	+ Số kiện tướng	"	50	70	50	58	87	80	80	70
	+ Số vận động viên cấp I	"	80	80	80	89	80	90	90	80
-	Tỷ lệ dân số tham gia tập luyện thể thao thường xuyên	%	43	45	43,4	43,8	44,2	44,6	45	45
-	Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	%	30	31	30,2	30,4	30,6	30,8	31	31
-	Tỷ lệ trường học bảo đảm giáo dục thể chất	%	100	100	100	100	100	100	100	100
-	Tỷ lệ cán bộ chiến sỹ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	100	100	100	100	100	100	100	100
IX	VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG									
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	53,46	54	53,5	53,6	53,75	53,91	54	54
-	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	95	96	95,2	95,3	96	96	96	96
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	95,6	98,5	96,6	97	97,5	98	98,5	98,5
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý		87,3	90	89	89,02	91,8	92,1	93,68	93,68
-	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đảm bảo theo tiêu chuẩn	%	79	85	81	82	83	84	85	85

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 (hoặc đến năm 2025)	Dự kiến giai đoạn 2026 - 2030 (hoặc đến năm 2030)	Trong đó: Kế hoạch từng năm					Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
1	Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030	%	54,09	54,5	54,1	54,2	54,3	54,3	54,5	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	98,5	99,5	98,7	98,9	99,1	99,3	99,5	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	<i>Trong đó, tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế</i>	%	65	75	67	69	71	73	75	
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	94	95	93,7	93,7	94	94,5	95	Sở Nông nghiệp và Môi trường
D	VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH									
1	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	90,0	≥80	≥80	≥80	≥80	≥80	≥80	Công an tỉnh
	<i>Tỷ lệ xã, phường không ma túy</i>	%		<i>Tối thiểu 50%</i>	<i>Tối thiểu 30%</i>	<i>Tối thiểu 35%</i>	<i>Tối thiểu 40%</i>	<i>Tối thiểu 45%</i>	<i>Tối thiểu 50%</i>	
2	Tỷ lệ xã, phường có lực lượng dân quân thường trực	%		100	100	100	100	100	100	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh
	<i>Số lượng đường hầm xây dựng mới trong khu vực phòng thủ tỉnh</i>	<i>Đường hầm</i>		<i>3 - 4 đường hầm</i>						

Phụ lục 5:

DỰ KIẾN MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030 (hoặc đến năm 2030)	Trong đó: Kế hoạch từng năm					Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
I	VỀ QUY MÔ KINH TẾ										
1	Quy mô GRDP theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	168.557	284.087	187.104	206.753	228.762	254.147	284.087	Thông kê tỉnh	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	19.998	23.186	20.699	21.297	21.906	22.514	23.186		
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	83.847	163.256	95.695	109.109	124.174	141.894	163.256		
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>60.870</i>	<i>129.315</i>	<i>70.829</i>	<i>82.251</i>	<i>95.145</i>	<i>110.526</i>	<i>129.315</i>		
+	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>22.977</i>	<i>33.940</i>	<i>24.866</i>	<i>26.858</i>	<i>29.028</i>	<i>31.368</i>	<i>33.940</i>		
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	54.625	84.128	59.539	64.640	70.411	76.866	84.128		
-	Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	10.087	13.517	11.171	11.707	12.272	12.873	13.517		
2	Quy mô GRDP theo giá hiện hành		333.617	792.448	383.045	460.377	544.720	648.266	792.448		
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	44.208	39.622	46.732	49.721	51.204	51.861	39.622		
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	159.947	451.696	194.204	239.028	289.464	352.398	451.696		
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>119.134</i>	<i>343.923</i>	<i>145.174</i>	<i>179.363</i>	<i>217.997</i>	<i>266.308</i>	<i>343.923</i>		
+	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>40.813</i>	<i>107.773</i>	<i>49.030</i>	<i>59.665</i>	<i>71.467</i>	<i>86.090</i>	<i>107.773</i>		
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	109.877	261.508	120.659	146.400	174.855	210.038	261.508		
-	Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	19.584	39.622	21.451	25.229	29.197	33.969	39.622		
II	VỀ THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC										
1	Thu ngân sách địa phương									Sở Tài chính	
1.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	249.340	315.642	51.157	55.443	62.263	69.605	77.174		
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	158.376	205.585	32.657	35.334	40.404	45.844	51.346		
	<i>Trong đó:</i>										
+	<i>Thu từ tiền sử dụng đất</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>67.397</i>	<i>73.200</i>	<i>13.400</i>	<i>13.000</i>	<i>14.500</i>	<i>15.800</i>	<i>16.500</i>		
+	<i>Thu từ xổ số kiến thiết</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>165</i>	<i>234</i>	<i>41</i>	<i>43</i>	<i>47</i>	<i>50</i>	<i>53</i>		
-	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	90.097	110.057	18.500	20.110	21.859	23.761	25.828		
1.2	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	150.197,36	184.032,95	29.109,72	31.600,32	36.160,49	41.074,64	46.087,79		
2	Chi ngân sách địa phương										Sở Tài chính
	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	346.662,8	371.154,4	66.854,0	68.944,6	73.504,8	78.418,9	83.432,1		

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030 (hoặc đến năm 2030)	Trong đó: Kế hoạch từng năm					Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
	<i>Trong đó:</i>									Sở Tài chính
-	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	130.172	148.536	24.500	25.533	29.008	32.811	36.685	
-	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	215.672	222.453	42.321	43.379	44.464	45.575	46.714	
3	Bộ thu/Bộ chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	443,44	325,61	196,40	102,84	26,36	0,00	0,00	
III	CÔNG NGHIỆP									
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010	%	114,61	116,98	117,07	116,84	116,39	116,88	117,71	Thống kê tỉnh
	<i>Trong đó: Chế biến, chế tạo</i>	%	<i>114,52</i>	<i>117,77</i>	<i>117,32</i>	<i>118,20</i>	<i>117,57</i>	<i>117,79</i>	<i>117,98</i>	
2	Một số sản phẩm chủ yếu									Sở Công Thương
-	Xi măng các loại	1.000 tấn	96.551	128.600	25.500	25.600	25.700	25.800	26.000	
-	Đường kết tinh	1.000 tấn	379	395	75	80	80	80	80	
-	Bia các loại	1.000 lít	202.947	227.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	
-	Thuốc lá bao	1.000 bao	1.317.934	1.712.000	332.000	335.000	335.000	350.000	360.000	
-	Giày thể thao	1.000 đôi	1.281.145	1.881.000	341.000	370.000	380.000	390.000	400.000	
-	Quần áo may sẵn	1.000 cái	2.943.934	3.956.000	756.000	780.000	800.000	810.000	810.000	
-	Giấy, bìa các loại	Tấn	447.619	665.000	115.000	125.000	135.000	140.000	150.000	
-	Phân bón các loại	Tấn	1.474.843	1.210.000	205.000	225.000	250.000	260.000	270.000	
-	Gạch xây	Tr. Viên	11.252	14.000	2.600	2.700	2.800	2.900	3.000	
-	Thức ăn gia súc	Tấn	1.069.909	1.575.000	255.000	280.000	310.000	350.000	380.000	
-	Nước máy sản xuất	1.000 m3	351.974	476.000	83.000	88.000	95.000	100.000	110.000	
-	Ô tô tải các loại	Xe	3.904	7.100	1.000	1.200	1.400	1.500	2.000	
-	Điện thương phẩm	Tr.Kwh	38.508	60.600	9.600	10.500	12.000	13.500	15.000	
-	Điện sản xuất	Tr.Kwh	53.748	96.300	16.600	17.200	18.000	19.500	25.000	
-	Xăng các loại	1.000 Tấn	15.563	18.810	3.700	3.750	3.770	3.790	3.800	
-	Dầu Diesel các loại	1.000 Tấn	22.378	33.140	6.500	6.570	6.620	6.700	6.750	
-	Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	32.204	40.080	7.850	7.930	8.000	8.100	8.200	
-	Sáp parafin	1.000 Tấn	2.515	3.547	687	700	710	720	730	
-	Benzen	1.000 Tấn	1.245	1.950	380	385	390	395	400	
-	Lưu huỳnh rắn	1.000 Tấn	1.591	2.410	465	475	480	490	500	
-	Thép	1.000 Tấn	18.247	29.570	5.350	5.500	6.000	6.220	6.500	
-	Dự kiến sản phẩm mới									
-	Hoá chất	Nghìn tấn		570	50	100	130	140	150	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030 (hoặc đến năm 2030)	Trong đó: Kế hoạch từng năm					Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
-	Lốp ô tô	Nghìn chiếc		5.600	800	1.000	1.100	1.200	1.500	Sở Công Thương
-	Sản phẩm Dệt	Tấn		56.000	3.000	9.000	12.000	15.000	17.000	
-	Sản phẩm gốm sứ	Nghìn sản phẩm		250.000		30.000	50.000	70.000	100.000	
IV	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									
I	NÔNG NGHIỆP									Sở Nông nghiệp và Môi trường
1.1	Trồng trọt									
1.1.1	Tổng diện tích gieo trồng	1.000 ha	1.967,8	1.869,0	382,0	378,0	374,0	370,0	365,0	
	+ Vụ đông	"	237,6	206,0	43,0	42,0	41,0	40,0	40,0	
	+ Vụ chiêm xuân	"	959,9	934,0	189,0	188,0	187,0	186,0	184,0	
	+ Vụ thu mùa	"	770,3	729,0	150,0	148,0	146,0	144,0	141,0	
1.1.2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	1.000 tấn	7.791,8	7.500,1	1.500,1	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	
	+ Sản lượng lương thực vụ đông	"	330,6	270,0	54,0	54,0	54,0	54,0	54,0	
	+ Sản lượng lương thực vụ chiêm xuân	"	4.122,8	4.000,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	
	+ Sản lượng lương thực vụ mùa	"	3.338,4	3.230,1	646,1	646,0	646,0	646,0	646,0	
1.1.3	Một số cây trồng chủ yếu									
a	Cây lương thực									
-	Lúa cả năm									
	+ Diện tích	1.000 ha	1.136,8	1.096,6	222,3	221,0	219,4	217,9	216,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	60,3	60,4	59,6	59,9	60,4	60,8	61,2	
	+ Sản lượng	1.000 tấn	6.859,0	6.619,5	1.324,3	1.324,3	1.324,3	1.324,3	1.322,4	
-	Ngô									
	+ Diện tích	1.000 ha	197,0	185,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	47,4	47,6	47,5	47,5	47,5	47,5	48,0	
	+ Sản lượng	1.000 tấn	933,3	880,6	175,8	175,8	175,8	175,8	177,6	
b	Cây có củ									
-	Sắn									
	+ Diện tích	Ha	67,7	65,9	13,5	13,3	13,1	13,0	13,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	163,7	186,3	175,0	180,0	185,0	192,0	200,0	
	+ Sản lượng	Tấn	1.107,8	1.227,6	236,3	239,4	242,4	249,6	260,0	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030 (hoặc đến năm 2030)	Trong đó: Kế hoạch từng năm					Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
c	Rau đậu các loại				53,0	53,5	54,0	54,5	55,0	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	<i>Rau</i>									
	+ Diện tích	1.000 ha	254,6	260,0	51,0	51,5	52,0	52,5	53,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	134,5	135,0	134,9	135,0	135,0	135,0	135,0	
	+ Sản lượng	1.000 tấn	3.424,2	3.509,5	688,0	695,3	702,0	708,8	715,5	
-	<i>Đậu các loại</i>									
	+ Diện tích	1.000 ha	12,6	10,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	13,5	14,0	14,0	14,0	14,0	14,0	14,0	
	+ Sản lượng	1.000 tấn	17,0	14,0	2,8	2,8	2,8	2,8	2,8	
d	Cây công nghiệp hàng năm									
-	<i>Lạc</i>									
	+ Diện tích	1.000 ha	42,6	33,6	7,3	7,0	6,8	6,5	6,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	22,3	22,0	22,0	22,0	22,0	22,0	22,0	
	+ Sản lượng	1.000 tấn	94,9	73,9	16,1	15,4	15,0	14,3	13,2	
-	<i>Cói</i>									
	+ Diện tích	1.000 ha	17,0	17,0	3,4	3,4	3,4	3,4	3,4	
	+ Năng suất	Tạ/ha	77,1	77,7	77,0	77,3	77,5	78,0	78,5	
	+ Sản lượng	1.000 tấn	131,0	132,0	26,2	26,3	26,4	26,5	26,7	
-	<i>Mía</i>									
	+ Diện tích	1.000 ha	73,1	75,0	16,5	15,0	14,5	14,5	14,5	
	+ Năng suất	Tạ/ha	651,5	672,6	660,0	665,0	670,0	680,0	690,0	
	+ Sản lượng	1.000 tấn	4.759,4	5.044,5	1.089,0	997,5	971,5	986,0	1.000,5	
đ	Cây lâu năm									
-	<i>Cao su</i>									
	+ Diện tích	1.000 ha	29,8	22,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	
	+ Sản lượng mù khô	1.000 tấn	13,5	12,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	
1.2	Chăn nuôi									
1.2.1	Tổng đàn trâu	1.000 con	101	120	100	110	120	120	120	
1.2.2	Tổng đàn bò	"	188	200	192	195	200	200	200	
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Bò lai	"	132	150	150	150	150	150	150	
	Tỷ trọng bò lai	%	70	75	78	77	75	75	75	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030 (hoặc đến năm 2030)	Trong đó: Kế hoạch từng năm					Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
	+ Bò sữa	Con	17.500	32.500	19.000	22.500	27.500	32.500	32.500	Sở Nông nghiệp và Môi trường
1.2.3	Tổng đàn lợn	1.000 con	1.320	2.200	1.400	1.600	1.800	2.000	2.200	
	Trong đó:									
	+ Lợn hướng nạc	1.000 con	980	1.800	1.000	1.200	1.400	1.600	1.800	
	Tỷ trọng lợn hướng nạc	%	74	82	71	75	78	80	82	
1.2.4	Đàn gia cầm	Triệu con	29	33	31	32	33	33	33	
1.2.5	Thịt hơi các loại	1.000 tấn	320	440	330	350	370	390	420	
1.2.6	Sản lượng trứng	Triệu quả	320	370	330	340	350	360	370	
2	LÂM NGHIỆP									
2.1	Lâm sinh									
-	Diện tích bảo vệ rừng	Ha	600.836,0	600.836,0	600.836,0	600.836,0	600.836,0	600.836,0	600.836,0	
-	Chăm sóc rừng trồng	"	40,0	200.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	
-	Trồng rừng mới	"	62.020,0	50.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	
	+ Rừng phòng hộ	"	1.157,4	250,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	
	+ Rừng đặc dụng	"	181,5	50,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	
	+ Rừng sản xuất	"	60.681,1	49.700,0	9.940,0	9.940,0	9.940,0	9.940,0	9.940,0	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54,09	54,5	54,1	54,2	54,3	54,3	54,5	
2.2	Khai thác lâm sản									
-	Gỗ	m3	4.527.914	6.100.000	1.140.000	1.180.000	1.220.000	1.260.000	1.300.000	
-	Tre luồng	Triệu cây	311	321	64	64	64	64	65	
-	Nguyên liệu giấy	Tấn	412.750	423.000	84.200	84.400	84.600	84.800	85.000	
3	THỦY SẢN									
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn	1.066.923,0	1.129.500,0	221.000,0	223.000,0	225.000,0	228.500,0	232.000,0	
-	Khai thác	Tấn	701.863,0	715.000,0	141.000,0	142.000,0	143.000,0	144.000,0	145.000,0	
-	Nuôi trồng	"	365.060,0	414.500,0	80.000,0	81.000,0	82.000,0	84.500,0	87.000,0	
	Trong đó:	"								
	+ Nuôi nước mặn	"	104.927,0	110.000,0	21.000,0	21.500,0	22.000,0	22.500,0	23.000,0	
	+ Nuôi nước lợ	"	71.439,0	97.500,0	18.500,0	19.000,0	19.000,0	20.000,0	21.000,0	
	+ Nuôi nước ngọt	"	188.694,0	207.000,0	40.500,0	40.500,0	41.000,0	42.000,0	43.000,0	
3.2	Diện tích nuôi trồng	Ha	96.600,0	96.000,0	19.200,0	19.200,0	19.200,0	19.200,0	19.200,0	
	+ Nuôi nước mặn	Ha	5.300,0	5.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	
	+ Nuôi nước lợ	Ha	20.950,0	21.000,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030 (hoặc đến năm 2030)	Trong đó: Kế hoạch từng năm					Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
	+ Nuôi nước ngọt	Ha	69.850,0	69.500,0	13.900,0	13.900,0	13.900,0	13.900,0	13.900,0	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Diện tích ương, nuôi giống thủy sản	Ha	500,0	500,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
3.3	Phương tiện khai thác									
-	Số lượng tàu	Tàu	6.218	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	
	+ Trong đó: Số lượng tài có chiều dài từ 15m trở lên	Tàu	995	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	
-	Công suất tàu	CV	710.250	712.500	712.500	712.500	712.500	712.500	712.500	
V	DỊCH VỤ									
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	861.415	1.476.000	235.000	263.000	293.000	325.000	360.000	Sở Công Thương
2	Xuất khẩu									
2.1	Tổng giá trị XK hàng hoá và dịch vụ	Triệu USD	7.303,5	15.000	8.500	10.000	11.500	13.000	15.000	
	Trong đó:									
	+ Xuất khẩu chính ngạch	Triệu USD	7.255,5	14.945	8.445	9.945	11.445	12.945	14.945	
	+ Xuất khẩu tiểu ngạch và hàng phục vụ xuất khẩu.	Triệu USD	48	55	55	55	55	55	55	
2.2	Mặt hàng xuất khẩu chính ngạch chủ yếu									
	+ Dưa chuột đóng hộp	Tấn	6.605,0	11.650	2.200,0	2.250,0	2.300,0	2.400,0	2.500,0	
	+ Súc sản xuất khẩu	"	4.465,0	8.150	1.500,0	1.550,0	1.600,0	1.700,0	1.800,0	
	+ Hàng dệt may	1.000 SP	2.028.164,0	3.190.000	570.000,0	620.000	650.000	670.000	680.000	
	+ Giày xuất khẩu	1.000 đôi	1.350.767,0	2.525.000	480.000,0	500.000	510.000	515.000	520.000	
	+ Lưu huỳnh	Tấn	1.373.381,0	1.000.000	200.000,0	200.000,0	200.000,0	200.000,0	200.000,0	
	+ Benzen	Tấn	847.438,0	1.500.000	300.000,0	300.000,0	300.000,0	300.000,0	300.000,0	
	+ Polypropylen	Tấn	2.951.754,0	3.500.000	700.000,0	700.000,0	700.000,0	700.000,0	700.000,0	
	+ Dăm gỗ	m3	4.417.000,0	7.920.000	1.500.000,0	1.550.000,0	1.600.000,0	1.620.000,0	1.650.000,0	
	+ Thuốc lá bao	1.000 bao	94.779,0	220.000	37.000,0	40.000,0	45.000,0	48.000,0	50.000,0	
3	Nhập khẩu									
-	Giá trị nhập khẩu	Triệu USD	45.188	84.000	11.000	14.000	17.000	20.000	22.000	
-	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu									
	+ Dầu thô	1.000 Tấn	49.106	60.500	12.500	12.000	12.000	12.000	12.000	
	+ Vải may mặc; phụ liệu hàng may mặc, giấy dếp.	1.000 USD	4.946.390	8.380.000	1.220.000	1.410.000	1.730.000	1.900.000	2.120.000	
	+ Máy móc, thiết bị, phụ tùng	"	3.881.208	13.590.000	490.000	2.500.000	2.800.000	3.300.000	4.500.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030 (hoặc đến năm 2030)	Trong đó: Kế hoạch từng năm					Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
4	Du lịch									Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	129.008	336.070	49.500	54.650	62.480	75.240	94.200	
-	Tổng lượt khách	1.000 lượt khách	58.575	94.895	16.800	17.725	18.805	20.065	21.500	
	+ Trong đó: khách quốc tế	"	2.458,0	6.144	937	1.052	1.191	1.364	1.600	
5	Vận tải									Sở Xây dựng
-	Vận tải hàng hoá									
	+ Khối lượng vận chuyển	1.000 tấn	259.372	407.578	69.474	75.032	81.035	87.518	94.519	
	+ Khối lượng luân chuyển	1.000 T.km	15.641.408	24.792.522	4.226.045	4.564.129	4.929.259	5.323.600	5.749.488	
-	Vận tải hành khách									
	+ Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	109.094	182.348	31.082	33.569	36.255	39.155	42.287	
	+ Khối lượng luân chuyển	1.000 HK.km	11.624.243	19.939.232	3.398.771	3.670.672	3.964.326	4.281.472	4.623.990	
-	Hàng hóa thông qua cảng	1.000 tấn	244.109	316.784	57.330	60.197	63.206	66.367	69.685	
	+ Trong đó: qua cảng Nghi Sơn	"	243.311	315.624	57.120	59.976	62.975	66.124	69.430	
-	Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng	87.655	137.331	24.942	24.942	26.937	29.092	31.419	
6	Bưu chính - viễn thông									
-	Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	3.020.000	3.040.000	3.021.000	3.025.000	3.030.000	3.035.000	3.040.000	
	Trong đó:									
	+ Cố định	"	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
	+ Di động	"	3.005.000	3.025.000	3.006.000	3.010.000	3.015.000	3.020.000	3.025.000	
-	Mật độ điện thoại	Máy/100 dân	82,00	82,09	82,00	82,09	81,82	82,36	82,09	
-	Số thuê bao Internet	Thuê bao	2.948.000	2.850.000	2.948.500	2.780.000	2.790.000	2.800.000	2.850.000	
-	Mật độ người sử dụng Internet	Thuê bao/100 dân	80,00	77,34	80,00	75,44	75,71	75,98	77,34	
-	Doanh thu dịch vụ bưu chính - viễn thông	Tỷ đồng	23.901	27.870	5.480	5.500	5.590	5.600	5.700	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030 (hoặc đến năm 2030)	Trong đó: Kế hoạch từng năm					Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
VI	DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ									
1	Doanh nghiệp									Sở Tài chính
-	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh nghiệp	45.205	60.205	48.205	51.205	54.205	57.205	60.205	
-	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	21.500	40.000	24.500	27.500	30.500	33.500	40.000	
-	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	18.187	15.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	Sở Tài chính
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng								
-	Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp								
2	Kinh tế tập thể									
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	1.310	1.335	1.296	1.305	1.315	1.325	1.335	
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Thành lập mới	Hợp tác xã	309	125	25	25	25	25	25	
	+ Giải thể	Hợp tác xã	163	100	39	16	15	15	15	
-	Số hợp tác xã đang hoạt động	Hợp tác xã	1.248	1.300	1.260	1.270	1.280	1.290	1.300	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	41.000	50.000	41.150	43.325	45.150	48.450	50.000	
-	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	3	5			1	1		

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó: Kế hoạch từng năm					Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
III	VỀ GIẢM NGHÈO									
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm 6,25%	Giảm trên 5%	0,21	Từ năm 2027: Áp dụng chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030				Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm bình quân 1,56%/năm	Giảm bình quân 1,0%/năm trở lên	1	1	1	1	1	
IV	VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO									
1	Giáo dục									Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Tổng số học sinh đầu năm học	1.000 HS	956,77	994,67	957,50	968,75	974,17	980,29	994,44	
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Học sinh mẫu giáo	"	223,32	190,98	200,82	191,56	190,27	186,77	190,98	
	+ Học sinh tiểu học	"	349,98	349,44	351,19	349,34	349,08	348,38	349,22	
	+ Học sinh THCS	"	260,23	279,29	278,49	292,73	283,81	284,06	279,29	
	+ Học sinh THPT	"	110,42	153,08	112,90	119,10	132,13	140,30	153,08	
	+ Học viên GDPT	"	12,82	21,87	14,09	16,02	18,88	20,78	21,87	
-	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	98,00	99,00	98,20	98,40	98,60	98,80	99,00	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi									
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Học sinh tiểu học	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	+ Học sinh THCS	%	99,9	100,0	99,9	99,9	99,9	100,0	100,0	
	+ Học sinh THPT	%	98,5	99,5	98,7	98,9	99,1	99,3	99,5	
-	Số xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Xã	166	166	166	166	166	166	166	
-	Tỷ lệ xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
2	Cơ sở vật chất									
-	Tổng số trường học	Trường	2.002	1.984	1.983	1.984	1.984	1.984	1.984	
	<i>Trong đó:</i>			0						
	+ Mầm non	"	678	678	678	678	678	678	678	
	+ Tiểu học	"	588	579	579	579	579	579	579	
	+ Trung học sơ sở	"	607	607	607	607	607	607	607	
	+ Trung học phổ thông	"	105	106	105	106	106	106	106	
	+ TTGDNN-GD TX	"	24	14	14	14	14	14	14	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó: Kế hoạch từng năm					Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
-	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	1.719	1.743	1.717	1.723	1.729	1.735	1.743	Sở Giáo dục và Đào tạo
	<i>Trong đó:</i>									
	+ <i>Mầm non</i>	"	586	606	589	593	597	600	606	
	+ <i>Tiểu học</i>	"	539	538	531	533	535	536	538	
	+ <i>Trung học sơ sở</i>	"	525	528	527	527	527	528	528	
	+ <i>Trung học phổ thông</i>	"	69	71	70	70	70	71	71	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	86,9	88,5	87,2	87,5	87,8	88,1	88,5	
-	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	91,5	100,0	91,65	93,15	94,55	96,80	100,0	
V	VỀ Y TẾ									
-	Số giường bệnh viện	Giường	16616	17480	16780	16900	17030	17180	17480	Sở Y tế
-	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	44	45	44,1	44,2	44,3	44,5	45,0	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Người	13	19	13,7	14,7	15,9	17,5	19	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới)	%	71,1	90	Bộ Y tế chưa hướng dẫn sau khi thực hiện chính quyền 2 cấp, nên chưa có cơ sở để xuất mục tiêu cho từng năm					
-	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	8,5	5,5	8	7	6	5,5	5	
-	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	13,5	11	13	12	11	10,5	10	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	12	8	11,2	10,4	9,6	8,8	8	
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao	%	30	59,5	12	27	42	54	59,5	
-	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	100	100	100	100	100	100	
VI	VỀ VĂN HÓA									
-	Số di tích được tu bổ	Di tích	150	150	30	30	30	30	30	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa	%	84,1	80,2	80,0	80,0	80,0	80,5	80,5	
-	Tổng số thôn, bản, tổ dân phố được công nhận danh hiệu khu dân cư văn hóa	%	84,8	81,2	81,0	81,0	81,0	81,5	81,5	
-	Tổng số đầu sách xuất bản	1000 bản	1.756	2.000	350	380	400	420	450	
-	Tổng số báo chí xuất bản	1000 bản	17.375	21.295	4.259	4.259	4.259	4.259	4.259	
	<i>Tr.đó: + Báo Thanh Hoá</i>	"	17.320	21.240	4.248	4.248	4.248	4.248	4.248	
VII	VỀ PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH									
-	Số giờ phát sóng Đài tiếng nói Việt Nam	Giờ/năm	468	468	468	468	468	468	468	Bảo và Đài Phát thanh - Truyền hình Thanh Hóa
-	Số giờ phát sóng phát thanh chương trình địa phương	Giờ/năm	5.372	5.372	5.372	5.372	5.372	8.292	8.292	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó: Kế hoạch từng năm					Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
	+ Trong đó: Phát tiếng dân tộc	Giờ/năm	487	487	487	487	487	487	487	Bảo và Đài Phát thanh - Truyền hình Thanh Hóa
-	Tỷ lệ dân số được phủ sóng phát thanh	%	100	100	100	100	100	100	100	
-	Số giờ phát sóng Đài truyền hình Việt Nam	Giờ/năm	273	273	273	273	273	273	273	
-	Số giờ phát sóng truyền hình địa phương	Giờ/năm	6.661	6.661	6.661	6.661	6.661	8.487	8.487	
	+ Trong đó: Phát tiếng dân tộc	Giờ/năm	487	487	487	487	487	487	487	
-	Tỷ lệ dân số được phủ sóng truyền hình	%	100	100	100	100	100	100	100	
VIII	VỀ THỂ THAO									Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Số vận động viên đào tạo tập trung	Người	800	1000	1000	1000	1000	1000	1000	
-	Số vận động viên cấp cao	"	150	180	150	180	180	180	180	
	+ Số kiện tướng	"	70	84	70	84	84	84	84	
	+ Số vận động viên cấp I	"	80	96	80	96	96	96	96	
-	Số vận động viên môn bóng đá	"		250	250	250	250	250	250	
-	Tỷ lệ dân số tham gia tập luyện thể thao thường xuyên	%	45	46	45,2	45,4	45,6	45,8	46	
-	Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	%	31	32	31,2	31,4	31,6	31,8	32	
-	Tỷ lệ trường học bảo đảm giáo dục thể chất	%	100	100	100	100	100	100	100	
-	Tỷ lệ cán bộ chiến sỹ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	100	100	100	100	100	100	100	
IX	VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG									Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54,09	54,5	54,1	54,2	54,3	54,3	54,5	
-	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	96	98	96,5	96,8	97,2	97,5	98	
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	98,5	99,5	98,7	98,9	99,1	99,3	99,5	
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	93,68	95	93,7	93,7	94	94,5	95	
-	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đảm bảo theo tiêu chuẩn	%	85	87,5	85,5	86	86,5	87	87,5	
-	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	62,5	100,0	72,7	84,6	85,7	92,8	100,0	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN

Phụ lục 7:**MỘT SỐ NHIỆM VỤ CỤ THỂ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

Số TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Lãnh đạo UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo	Thời gian báo cáo UBND tỉnh
I NHÓM NHIỆM VỤ VỀ QUY HOẠCH						
1	Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Kế hoạch công bố; văn bản tổ chức triển khai thực hiện; theo dõi, tổng hợp, đánh giá quá trình thực hiện	CT Nguyễn Hoài Anh	- Kế hoạch công bố, văn bản tổ chức triển khai thực hiện: Quý II/2026. - Theo dõi, tổng hợp, đánh giá: GD 2026 - 2030
2	Rà soát, bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, quy hoạch chung cấp xã và các quy hoạch thuộc thẩm quyền của tỉnh	Sở Xây dựng, UBND các xã, phường	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	- Đối với Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa: Hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Quy hoạch. - Đối với quy hoạch chung cấp xã và các quy hoạch thuộc thẩm quyền của tỉnh: Quyết định phê duyệt	PCT TT Mai Xuân Liêm	Hoàn thành trong năm 2026
3	Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2060	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường thuộc địa giới hành chính KKT Nghi Sơn	Hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Quy hoạch	PCT TT Mai Xuân Liêm	Hoàn thành trong năm 2027
II NHÓM NHIỆM VỤ VỀ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ						
4	Chính sách phát triển nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tờ trình đề nghị HĐND tỉnh ban hành Chính sách	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý II/2026
5	Xây dựng hệ thống bản đồ nông hóa, thổ nhưỡng toàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Hệ thống bản đồ	PCT Cao Văn Cường	Quý IV/2026

Số TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Lãnh đạo UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo	Thời gian báo cáo UBND tỉnh
6	Chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2027 - 2031	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tờ trình đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý III/2026
7	Đề án thành lập Khu công nghiệp công nghệ cao tỉnh Thanh Hóa	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quyết định phê duyệt Đề án	PCT TT Mai Xuân Liêm	Quý III/2026
8	Chính sách hỗ trợ đầu tư mới hoặc đổi mới công nghệ sản xuất cát nhân tạo (cát nghiền) giai đoạn 2026 - 2030	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tờ trình đề nghị HĐND tỉnh ban hành Chính sách	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý II/2026
9	Đề án phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026 - 2030	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quyết định phê duyệt Đề án	PCT Đầu Thanh Tùng	Quý II/2026
10	Xây dựng Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tập trung phát triển dịch vụ logistics tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tờ trình đề nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý III/2026
III	PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐÔ THỊ VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					
11	Chương trình hành động thực hiện Khâu đột phá về xây dựng, hoàn thiện Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông; hạ tầng khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu; hạ tầng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; hạ tầng du lịch	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tờ trình đề nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý II/2026
12	Nghiên cứu quy hoạch Đảo Mê theo hướng kết hợp quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội trong Đề án điều chỉnh Quy hoạch chung Khu	Ban QL KKT Nghi Sơn và các KCN	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường thuộc	Hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Quy hoạch	PCT TT Mai Xuân Liêm	Hoàn thành trong năm 2027

Số TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Lãnh đạo UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo	Thời gian báo cáo UBND tỉnh
	kinh tế Nghi Sơn đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2060		địa giới hành chính KKT Nghi Sơn			
13	Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quyết định	PCT TT Mai Xuân Liêm	Quý II/2026
IV	NHÓM NHIỆM VỤ VỀ THU HÚT VÀ SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ					
14	Rà soát bổ sung mục tiêu tăng trưởng trên từng lĩnh vực như đầu tư, tăng trưởng các ngành và chuyển đổi số, đổi mới công nghệ... của tỉnh năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Văn bản dự kiến mục tiêu của các chỉ tiêu tăng trưởng trên từng lĩnh vực của tỉnh, báo cáo Thủ tướng Chính phủ (thông qua Bộ Tài chính) theo Kết luận số 18-KL/TW của BCH Trung ương Đảng và Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý II/2026
15	Rà soát, thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, các dự án sử dụng đất trong các kết luận thanh tra, kiểm tra, giám sát, bản án và các vi phạm pháp luật về đất đai đến trước khi Luật Đất đai 2024 có hiệu lực	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Phương án, quy định và tổ chức thực hiện tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho từng dự án	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý III/2026
16	Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh “về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh đến năm 2030”	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tờ trình đề nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý II/2026
17	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện xử lý tài sản công là nhà, đất dôi dư, không sử dụng trên địa bàn tỉnh	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quyết định, phương án xử lý	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý II/2026
18	Đẩy mạnh phân cấp thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của tỉnh đảm bảo phù hợp theo quy định	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh	UBND các xã, phường	Nghị quyết, quyết định, thông báo	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý II/2026

Số TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Lãnh đạo UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo	Thời gian báo cáo UBND tỉnh
19	Xây dựng nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ kết nối, liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp của tỉnh với doanh nghiệp nước ngoài để tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Giải pháp	PCT Lê Quang Hùng	Hàng năm
V	NHÓM NHIỆM VỤ VỀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ					
20	Chương trình hành động thực hiện khâu đột phá về đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xây dựng, nhân rộng các mô hình kinh tế mới; xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả trên các lĩnh vực; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tờ trình đề nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý II/2026
21	Đề án thành lập Khu công nghệ cao tỉnh Thanh Hóa	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quyết định	PCT Cao Văn Cường	Quý III/2026
22	Chính sách khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận, đầu tư, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026 - 2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tờ trình đề nghị HĐND tỉnh ban hành Chính sách	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý II/2026
VI	NHÓM NHIỆM VỤ VỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO; ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI					
23	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn I (2025 - 2030) trên địa bàn tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Kế hoạch	PCT Đào Thanh Tùng	Quý II/2026 (theo chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương)
24	Đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hóa - thể thao giai đoạn 2026 - 2030	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quyết định	PCT Đào Thanh Tùng	Quý IV/2026

Số TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Lãnh đạo UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo	Thời gian báo cáo UBND tỉnh
25	Đề án tuyên truyền thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng đồng bào Mông tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026 - 2030	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quyết định phê duyệt Đề án	PCT Cao Văn Cường	Quý III/2026
26	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2026 - 2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Kế hoạch	PCT Đầu Thanh Tùng	Quý II/2026 (theo chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương)
27	Đề án sắp xếp các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026 - 2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quyết định phê duyệt Đề án	PCT Đầu Thanh Tùng	Quý II/2026
28	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2026 - 2030	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Kế hoạch	PCT Đầu Thanh Tùng	Quý II/2026 (theo chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương)
29	Xây dựng, triển khai Đề án phát triển ngành Y tế giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2035	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quyết định ban hành Đề án	PCT Đầu Thanh Tùng	Quý II/2026
30	Chính sách thu hút bác sĩ trình độ cao và bác sĩ làm việc tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tờ trình đề nghị HĐND tỉnh ban hành Chính sách	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý II/2026
31	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Kế hoạch	PCT Cao Văn Cường	Quý II/2026 (theo chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương)
32	Đề án Phát triển giáo dục nghề nghiệp gắn với giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2026 - 2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quyết định ban hành Đề án	PCT Đầu Thanh Tùng	Quý II/2026

Số TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Lãnh đạo UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo	Thời gian báo cáo UBND tỉnh
VII NHÓM NHIỆM VỤ VỀ QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG HIỆU QUẢ, BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						
33	Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên phạm vi toàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quyết định phê duyệt Đề án	PCT Cao Văn Cường	Trong năm 2026-2027
VIII NHÓM NHIỆM VỤ VỀ QUỐC PHÒNG - AN NINH						
34	Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình chiến đấu trong khu vực phòng thủ tỉnh, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Kế hoạch	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý II/2026
35	Đề án xã, phường không có ma túy trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quyết định phê duyệt Đề án	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý II/2026
IX NHÓM NHIỆM VỤ VỀ ĐỔI MỚI, SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ						
36	Chính sách hỗ trợ chi phí đi lại cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động chịu tác động do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tờ trình đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý II/2026
37	Phối hợp xây dựng và áp dụng Chỉ số đánh giá hiệu suất công việc (KPI) để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quyết định	CT Nguyễn Hoài Anh	Quý II/2026

Ghi chú:

¹ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh xác định giai đoạn 2021 - 2025 có 25 chỉ tiêu chủ yếu; tuy nhiên, Chỉ tiêu Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu năm 2025 không được đánh giá, do UBND tỉnh đã có Quyết định số 125/2025/QĐ-UBND ngày 20/9/2025 bãi bỏ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 về việc ban hành Quy định các tiêu chí và trình tự, thủ tục xét, công nhận các danh hiệu kiểu mẫu.

² 10 chỉ tiêu vượt kế hoạch, 08 chỉ tiêu đạt kế hoạch.

³ Gồm: (1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân; (2) Cơ cấu các ngành kinh tế; (3) GRDP bình quân đầu người năm 2025; (4) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 5 năm; (5) Tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn; (6) Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều.

⁴ Trong đó: Năm 2021 đạt 9,67%; năm 2022 đạt 11,53%; năm 2023 đạt 5,38%; năm 2024 đạt 10,5%; năm 2025 đạt 8,27%.

⁵ Sau thành phố Hải Phòng (10,47%), tỉnh Quảng Ninh (9,68%).

⁶ Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2025 chiếm 13,25%, giảm 4,1 điểm % so với năm 2020; ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 47,94%, tăng 6,14 điểm %; ngành dịch vụ chiếm 32,93%, giảm 0,95 điểm %; thuế sản phẩm chiếm 5,87%, giảm 1,11 điểm %.

⁷ Tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 69,1% năm 2020 xuống 65,2% năm 2025; tỷ trọng lâm nghiệp tăng từ 7,9% lên 10,3%; tỷ trọng thủy sản tăng từ 23% lên 24,5%.

⁸ Chiếm 79,4%, tăng 4,2 điểm % so với năm 2020.

⁹ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân hằng năm giai đoạn 2021 - 2025 đạt 11,5%, cao hơn so với mục tiêu kế hoạch (9,6%); đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) cho tăng trưởng kinh tế tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025 đạt 40%, tăng 1,44% so với giai đoạn 2016 - 2020; hệ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) giảm từ 9,74 lần bình quân giai đoạn 2016 - 2020 xuống còn 5,85 lần bình quân giai đoạn 2021 - 2025.

¹⁰ Năm 2025 chiếm 23,7% GRDP, tăng 10 điểm % so với năm 2020.

¹¹ Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hằng năm giai đoạn 2021 - 2025 của các huyện, thị xã, thành phố thuộc 4 trung tâm kinh tế động lực đạt 13,63%, cao hơn bình quân chung của tỉnh (11,41%); năm 2025, quy mô giá trị sản xuất chiếm 67,2% tổng giá trị sản xuất của tỉnh, tăng 7,5 điểm % so với năm 2020.

¹² Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng bình quân hằng năm 15,3%, trong đó có một số sản phẩm sản lượng dẫn đầu cả nước như: lọc hóa dầu, thép, xi măng. Đã hình thành một số vùng, mô hình sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao, theo chuỗi giá trị; các sản phẩm chăn nuôi chủ lực, sản phẩm có lợi thế phát triển mạnh. Du lịch có bước phát triển đột phá, từng bước đưa tỉnh trở thành điểm đến bốn mùa.

¹³ Như: Đường bộ ven biển và các tuyến đường nối với đường cao tốc Bắc Nam đoạn qua tỉnh Thanh Hóa; Đại lộ Đông - Tây thành phố Thanh Hóa đoạn từ thị trấn Rừng Thông đến Quốc lộ 1A; đường nối Trung tâm thành phố Thanh Hóa với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn; đường Vạn Thiện đi Bến En; đường nối Quốc lộ 1A và Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa...

¹⁴ Đến năm 2025, toàn tỉnh có 1.572 doanh nghiệp, 801 hợp tác xã, 1.098 trang trại, 1.279 tổ hợp tác trong nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021 - 2025 tăng thêm khoảng 34.303,3 ha (vượt 7,2% KH).

¹⁵ Diện tích lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao 150.000 ha, ngô thâm canh 20.000 ha, mía thâm canh 12.000 ha, rau an toàn 14.300 ha gieo trồng, cây ăn quả tập trung 11.900 ha, cây thức ăn chăn nuôi 20.000 ha.

¹⁶ Tỉnh Thanh Hóa là một trong những địa phương có tổng đàn vật nuôi thuộc nhóm đầu cả nước; năm 2025, sản lượng thịt hơi xuất chuồng gấp 1,3 lần, sản lượng trứng gia cầm gấp 1,14 lần năm 2020.

¹⁷ Chuỗi liên kết của Công ty Sữa Việt Nam (Vinamilk), Công ty sữa TH true Milk, Công ty cổ phần nông sản Phú Gia - VietAvis, Công ty cổ phần thực phẩm Việt Hưng.

¹⁸ Cửa Công ty TNHH Hiền Nhuận, Công ty TNHH Phúc Vinh.

¹⁹ Hằng năm ổn định diện tích bảo vệ rừng 600,836 nghìn ha; chăm sóc rừng 40 nghìn ha; giai đoạn 2021 - 2025 trồng rừng tập trung đạt 62.000 ha, vượt 24% kế hoạch, góp phần nâng tỷ lệ che phủ rừng từ 53,46% năm 2020 lên 54,09% năm 2025 (vượt KH).

²⁰ Như: Rừng gỗ lớn 56.000 ha, luồng thâm canh 46.000 ha, quế 1.030 ha.

²¹ Diện tích đã được cấp chứng chỉ FSC đạt khoảng 42.574,19 ha.

²² Tổng sản lượng thủy sản giai đoạn 2021 - 2025 đạt 1.066.923 tấn (trong đó: sản lượng khai thác thủy sản 701.863 tấn, sản lượng nuôi trồng 365.060 tấn), đạt 106,7% kế hoạch, tăng 26% so với giai đoạn 2016 - 2020.

²³ Đến năm 2025, toàn tỉnh có 6.218 tàu, giảm 865 tàu so với năm 2020; trong đó, tàu có chiều dài 15 m trở lên khoảng 995 tàu, giảm 288 tàu; tỷ lệ tàu đã được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình (VMS) theo quy định đạt 100%.

²⁴ Đã đưa vào hoạt động một số dự án chăn nuôi quy mô lớn như: Khu liên hợp sản xuất, chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện; chăn nuôi bò sữa quy mô công nghiệp; khu chăn nuôi lợn giống và thương phẩm ứng dụng công nghệ cao DABACO...

²⁵ Về lĩnh vực trồng trọt, đã hình thành các chuỗi liên kết với quy mô diện tích đạt trên 80.000 ha trên các loại cây trồng: Mía, sản nguyên liệu, lúa, ớt, khoai tây, ngô ngọt, đậu tương rau..., duy trì 8 doanh nghiệp lớn thu mua chế biến lúa gạo với tổng công suất 274.600 tấn lúa/năm, 30 doanh nghiệp thu mua chế biến rau, củ, quả. Về lĩnh vực chăn nuôi, hình thành và ổn định các chuỗi giá trị như: Chuỗi liên kết chăn nuôi gà gắn với chế biến và tiêu thụ của Tập đoàn Japfa Việt Nam, Tập đoàn CP Việt Nam, Golden, Công ty CP Nông sản Phú Gia, Công ty chăn nuôi Thọ Xuân, Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Hiền Nhuận.; chuỗi liên kết chăn nuôi lợn ngoại hướng nạc của Công ty CP

chăn nuôi Việt Nam, Newhope, BAF, DABACO,...; chuỗi chăn nuôi bò sữa gắn với nhà máy chế biến sữa của Công ty Bò sữa Việt Nam Vinamilk, Tập đoàn TH True Milk.

²⁶ Đã hình thành 10 chuỗi liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm với diện tích 32.282 ha.

²⁷ Phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản theo hình thức hợp tác; duy trì 11 hợp tác xã, 03 tổ cộng đồng và 01 hội nghề cá trong nuôi trồng thủy sản.

²⁸ Tính đến hết tháng 6/2025 (thời điểm kết thúc hoạt động đơn vị hành chính cấp huyện), tỉnh Thanh Hóa đã có 15 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; 374/449 xã, 831 thôn, bản miền núi đạt chuẩn NTM (đã “xóa trắng” xã NTM trên địa bàn huyện Mường Lát); 04 huyện, 125 xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 33 xã, 629 thôn, bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; có 661 sản phẩm OCOP đã được công nhận (2 sản phẩm 5 sao là Nước mắm Lê Gia và Mắm tôm Lê Gia, 59 sản phẩm 4 sao và 600 sản phẩm 3 sao).

²⁹ Như: Quần áo may sẵn (tăng 19,9%), giày thể thao (tăng 18,7%), điện sản xuất (tăng 21,4%), lưu huỳnh rắn (tăng 13,7%), dầu nhiên liệu (tăng 16%), xi măng (tăng 9%), thép (tăng 34,9%).

³⁰ Như: Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2, Nhà máy xi măng Đại dương 1, Dây chuyền 3 nhà máy Xi măng Long Sơn; Trạm nghiền xi măng Long Sơn; Nhà máy sản xuất bao bì của Công ty Miza; Nhà máy Công nghiệp SAB Việt Nam; nhà máy sản xuất thực phẩm đóng hộp từ thủy sản Lê Gia tại huyện Hoàng Hóa; các nhà máy may mặc, da giày...

³¹ Dây chuyền 4 nhà máy Xi măng Long Sơn; nhà máy xi măng Đại Dương 2; Nhà máy luyện cán thép Nghi Sơn số 2; CCN phía Đông Bắc, thành phố Thanh Hóa; CCN Ngọc Vũ, huyện Thiệu Hóa; CCN Thọ Nguyên...

³² Toàn tỉnh hiện có 118 làng nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp với 38 nghề tiểu thủ công nghiệp đang hoạt động, góp phần giải quyết việc làm cho khoảng 56.299 lao động. Các mặt hàng thủ công truyền thống như: Dâu tằm, chiếu cói, thêu hạt cườm, nứa cuốn... được duy trì và phát triển; du nhập, phát triển thêm một số ngành nghề mới như: Mây tre đan, đèn lồng, tăm hương.

³³ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 đạt 13%; trong đó, năm 2025 đạt 226.664 tỷ đồng, vượt kế hoạch (205.000 tỷ đồng).

³⁴ Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá giai đoạn 2021 - 2025 đạt 29,288 tỷ USD, gấp 2,18 lần so với giai đoạn 2016 - 2020. Toàn tỉnh hiện có 304 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu với 55 chủng loại hàng hóa, sang 68 quốc gia và vùng lãnh thổ, tăng 157 doanh nghiệp so với năm 2020.

³⁵ Bình quân hàng năm tăng 16%, giá trị nhập khẩu năm 2025 đạt 11 tỷ USD.

³⁶ Toàn tỉnh có hơn 10 mô hình trang trại nông nghiệp kết hợp du lịch, một số mô hình được đưa vào khai thác đã thu hút sự quan tâm của du khách và mang lại hiệu quả bước đầu như: Nông trại nông nghiệp Queen Farm, Nông trại sinh thái Linh Kỳ Mộc, Nông trại T-Farm, Nông trại Golden Cow, Nông trại Ánh Dương...

³⁷ Tổng lượng khách du lịch giai đoạn 2021 - 2025 đạt 58,575 triệu lượt, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 17,3%; trong đó, khách du lịch nội địa trên 56,1 triệu lượt, chiếm gần 95,8%, chủ yếu là thị trường các tỉnh phía Bắc: Hà Nội chiếm gần 50%, các tỉnh miền núi phía Bắc chiếm khoảng 25%, các tỉnh miền Trung chiếm 10 - 12%, các tỉnh phía Nam chiếm 5 - 7%; khách du lịch quốc tế trên 2,455 triệu lượt, đến từ các nước châu Á như: Trung Quốc, Đài Loan (chiếm khoảng 30%), Nhật Bản (16,2%), Hàn Quốc (10,0%)... và các nước châu Âu, châu Mỹ như: Pháp (7,1%), Mỹ (4,7%), Nga (2%), Đức (4,5%), Đan Mạch (3%)... Tổng thu du lịch giai đoạn 2021 - 2025 đạt khoảng 129 nghìn tỷ đồng, bình quân tăng 34,4%/năm; năm 2024, Thanh Hóa xếp thứ 04 so với cả nước về thu hút khách du lịch (sau: Hồ Chí Minh, Hà Nội, Quảng Ninh) và xếp thứ 05 về tổng thu du lịch (sau: Hồ Chí Minh, Hà Nội, Khánh Hòa, Quảng Ninh).

³⁸ Vận tải hành khách tăng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 8,4%/năm, năm 2025 đạt 28,78 triệu hành khách, tăng 19,8% so với năm 2020; vận chuyển hàng hóa tăng bình quân 10,9%/năm, năm 2025 đạt 68,4 triệu tấn, gấp 1,67 lần; doanh thu vận tải tăng bình quân 18,9%/năm, năm 2025 đạt 24.000 tỷ đồng, gấp 2,4 lần; bốc xếp hàng hóa thông qua cảng tăng bình quân 5,6%/năm, năm 2025 đạt 56,5 triệu tấn hàng hóa, tăng 30,6%

³⁹ Các đường bay: Thanh Hóa - Buôn Ma Thuột, Thanh Hóa - Phú Quốc, Thanh Hóa - Côn Đảo, Thanh Hóa - Đà Lạt; Thanh Hóa - TP Hồ Chí Minh; Thanh Hóa - Khánh Hòa (Nha Trang); Thanh Hóa - Cần Thơ; Thanh Hóa - Đà Nẵng; Thanh Hóa - Bình Định.

⁴⁰ Năm 2025, mật độ thuê bao điện thoại đạt 81,82 thuê bao/100 dân, tăng 6,58 thuê bao so với năm 2020; mật độ người sử dụng internet đạt 74,63 thuê bao/100 dân, tăng 24,8 thuê bao. Tổng doanh thu dịch vụ bưu chính, viễn thông giai đoạn 2021 - 2025 đạt 23.900 tỷ đồng; tốc độ tăng bình quân đạt 4,6%/năm.

⁴¹ Huy động vốn của các tổ chức tín dụng (không bao gồm Ngân hàng phát triển) giai đoạn 2021 - 2025 tăng bình quân hàng năm đạt 13,76%; tổng dư nợ bình quân hàng năm tăng 14,02%.

⁴² Đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ cho 291.610 khách hàng, với tổng giá trị nợ là 96.846 tỷ đồng.

⁴³ Thời gian giải quyết thủ tục trong lĩnh vực đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh giảm từ 33% - 51% so với quy định trước đây; cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp còn 03 ngày; thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường còn 25 ngày và phê duyệt còn 10 ngày (giảm 36%); đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 14 ngày (giảm 30%); giao đất, cho thuê đất còn 12 ngày (giảm 40%); chuyên mục đích sử dụng đất còn 12 ngày (giảm 20%); cấp giấy phép quy hoạch 22 ngày (giảm 51%); cấp giấy phép xây dựng còn 15 ngày (giảm 50%); giảm thời gian kiểm tra hồ sơ hải quan là 02 giờ; thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa là 08 giờ làm việc; giải quyết các chế độ BHXH giảm từ 41 thủ tục còn 15 thủ tục so với năm 2020 (giảm 63,4%), thời gian giải quyết hồ sơ hưởng chế độ BHXH ngắn hạn (ốm đau, thai sản,...) giảm còn 6 ngày (giảm 60%), hồ sơ hưởng chế độ hưu trí giảm còn 12 ngày (giảm 60%); cấp giấy phép cho lao động nước ngoài giảm còn 5 ngày làm việc (giảm 28,6%); thời gian thực hiện các thủ tục về thuế giảm 114 giờ (từ 498 giờ xuống còn 384 giờ), cấp mã số thuế còn 24 giờ (giảm 70% đối với người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế liên thông “một cửa”)...

⁴⁴ Thanh Hóa là một trong những tỉnh đầu tiên trên cả nước thực hiện việc kết nối, chia sẻ, trao đổi văn bản điện tử giữa chính quyền và doanh nghiệp và là một trong các tỉnh, thành phố có số lượng thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến đứng đầu cả nước.

⁴⁵ Hàn Quốc, Nhật Bản, CHLB Đức, Ý, Anh, Pháp, Australia, Hà Lan, New Zealand, Singapore, Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan...

⁴⁶ Như: Đoàn công tác Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Đoàn công tác của Ngân hàng Thế giới (WB), Đoàn chuyên gia Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Đoàn công tác của nhà đầu tư Ấn Độ, Đoàn công tác Đại sứ quán Israel tại Việt Nam, Tập đoàn WHA (Thái Lan), Tập đoàn Ramky (Ấn Độ), Tập đoàn Millennium (Hoa Kỳ), Tập đoàn Compal (Đài Loan), Tập đoàn Sumitomo (Nhật Bản), Tổng công ty LH (Hàn Quốc), Tập đoàn SK (Hàn Quốc), Tập đoàn Hoa Lợi, Công ty TNHH Vaude Việt Nam, Công ty TNHH JFE Engineering Việt Nam, Công ty TNHH Năng lượng JERA Việt Nam...

⁴⁷ Như: WB, ADB, JICA, AFD, KEXIMBANK...

⁴⁸ Lũy kế đến hết năm 2025, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 190 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 16 tỷ USD, đứng thứ 9 cả nước về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

⁴⁹ Nhà máy luyện cán thép DST Nghi Sơn tại Khu kinh tế Nghi Sơn (5.500 tỷ đồng), Nhà máy sản xuất ván tre OSB staBOO Thanh Hóa tại xã Thiết Ống, huyện Bá Thước (3.199 tỷ đồng), Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông cốt thép công nghệ cao Đại Dương tại KKT Nghi Sơn (1.098 tỷ đồng), Nhà máy sản xuất dụng cụ thể thao Outdoor Gear Việt Nam tại xã Nga Trường, huyện Nga Sơn (868 tỷ đồng), Nhà máy ứng dụng công nghệ cao sản xuất sản phẩm tre luồng tại thị trấn Lang Chánh (800 tỷ đồng), Nhà máy dệt may tại cụm công nghiệp Thái - Thắng, huyện Hoằng Hóa (45,8 triệu USD), Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điền (1.489 tỷ đồng)...

⁵⁰ 04 dự án chăn nuôi lợn của Tập đoàn Xuân Thiện, tổng vốn 10.000 tỷ đồng; Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh (266 tỷ đồng);...

⁵¹ Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Đồng Vàng tại KKT Nghi Sơn (2.400 tỷ đồng), Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long Thanh Hóa (giai đoạn 1) - Nhật Bản (115,8 triệu USD), Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp WHA Smart Technology 1 và 2 (55 triệu USD và 58 triệu USD), Xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Hoằng Đông tại xã Hoằng Đông, huyện Hoằng Hóa (300 tỷ đồng), CCN Xuân Hòa - Thọ Hải, xã Xuân Hòa (597 tỷ đồng)...

⁵² Trung tâm thương mại Aeon Mall Thanh Hóa tại phường Quảng Thành (180,5 triệu USD), Sân golf tại xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương (1.616 tỷ đồng), Khu dịch vụ thương mại và cáp treo Am Tiên thuộc quần thể khu du lịch Am Tiên tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn (2.969 tỷ đồng), Khu dịch vụ du lịch và trực cảnh quan văn hóa thuộc quần thể khu du lịch Am Tiên tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn (6.634 tỷ đồng) ...

⁵³ Trạm biến áp 220 kV Sầm Sơn và đường dây 220 kV Thanh Hóa - Sầm Sơn (1.319 tỷ đồng), Trạm biến áp 220kV và đường dây đầu nối tại KKT Nghi Sơn (675 tỷ đồng), Thủy điện Sông Âm tại huyện Lang Chánh và huyện Bá Thước (483 tỷ đồng)...

⁵⁴ Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước trên địa bàn chiếm 23,1% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, tỷ trọng vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước chiếm 67,9%, tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 9%.

⁵⁵ Hoàn thành đưa vào sử dụng khoảng 300 dự án, nhiệm vụ, chương trình; trong đó: nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới khoảng 709,7 km đường quốc lộ, tỉnh lộ và các tuyến đường lớn; hoàn thành đầu tư 04 khu tái định cư tập trung và 03 khu tái định cư liên kết sắp xếp ổn định dân cư cho 197 hộ khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở, lũ ống, lũ quét; hoàn thành đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Thanh Hóa, 06 Trung tâm y tế tuyến huyện, 82 trạm y tế tuyến xã, 04 bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện, 06 di tích văn hóa, 65 công trình trụ sở làm việc của MTTQ và khối đoàn thể chính trị xã hội cấp huyện, công sở xã...

⁵⁶ Gồm: (1) Lĩnh vực giao thông: 06 dự án, tổng vốn đầu tư 8.451 tỷ đồng. (2) Lĩnh vực trụ sở làm việc cơ quan nhà nước: 01 dự án, tổng mức đầu tư 655,7 tỷ đồng. (3) Lĩnh vực giáo dục: 01 dự án, tổng vốn đầu tư 44,6 tỷ đồng. (4) Lĩnh vực thủy lợi: 01 dự án, tổng vốn đầu tư 76 tỷ đồng. (5) Lĩnh vực văn hóa, du lịch: 03 dự án, tổng vốn đầu tư 2.003,8 tỷ đồng.

⁵⁷ Trong đó, 09 dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng, 02 dự án đang triển khai thực hiện, 01 dự án được chấm dứt hợp đồng BOT và chuyển sang đầu tư công.

⁵⁸ Kế hoạch số 187/KH-UBND ngày 05/9/2025, Kế hoạch số 241/KH-UBND ngày 27/11/2025 và Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 10/3/2026.

⁵⁹ Bao gồm: 97 dự án đầu tư công và 274 dự án đầu tư trực tiếp (giảm 52 dự án so với thời điểm bắt đầu triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo 751, gồm 15 dự án đầu tư công và 37 dự án đầu tư trực tiếp).

⁶⁰ Đến nay, các đơn vị đã hoàn thành việc xử lý khó khăn, vướng mắc cho 56/423 dự án tồn đọng, kéo dài, trong đó: 15 dự án đầu tư công, 41 dự án đầu tư trực tiếp, dự án đầu tư có sử dụng đất.

⁶¹ UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án phát triển doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025; HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 214/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh về ban hành chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022 - 2026.

⁶² Giai đoạn 2021 - 2025, trên địa bàn tỉnh có khoảng 18.187 doanh nghiệp được thành lập mới (vượt 21% KH), với tổng vốn điều lệ đăng ký đạt 159 nghìn tỷ đồng, tăng 23,5% về số doanh nghiệp và 21,9% về số vốn đăng ký so với giai đoạn 2016 - 2020; đến hết năm 2025, trên địa bàn tỉnh có khoảng 21,5 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động, đạt 5,8 doanh nghiệp/1.000 dân, tăng 1,05 doanh nghiệp so với năm 2020. Trong giai đoạn, có khoảng 22.720 học viên được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về khởi sự doanh nghiệp và quản trị doanh nghiệp

⁶³ Từ năm 2021 đến nay, đã có 309 hợp tác xã thành lập mới, nâng tổng số hợp tác xã đang hoạt động trên địa bàn tỉnh lên 1.310 hợp tác xã; 100% hợp tác xã đã thực hiện chuyển đổi và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã

năm 2012. Doanh thu bình quân đạt 7,6 tỷ đồng/hợp tác xã/năm, tăng 16% so với năm 2020; thu nhập bình quân của một lao động thường xuyên tại Hợp tác xã đạt 51,5 triệu đồng/năm, tăng 15,9%.

⁶⁴ Tổng thu ngân sách nhà nước 5 năm 2021 - 2025 đạt 249.340 tỷ đồng, gấp 2,2 lần so với giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng bình quân hằng năm đạt 12,6%, vượt KH (tăng 10% trở lên); trong đó, thu nội địa giai đoạn 2021 - 2025 đạt 158.376 tỷ đồng, chiếm 63,5% tổng thu ngân sách nhà nước, bình quân hằng năm tăng 11,9%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 90.097 tỷ đồng, chiếm 36,1% tổng thu ngân sách nhà nước, bình quân hằng năm tăng 14,1%.

⁶⁵ Chi ngân sách địa phương 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đạt 346.663 tỷ đồng; trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 130.172 tỷ đồng, chiếm 37,6% tổng chi ngân sách địa phương; chi thường xuyên đạt 215.672 tỷ đồng, chiếm 62,2% tổng chi ngân sách địa phương.

⁶⁶ Đã thi công hoàn thành, đưa vào sử dụng một số dự án lớn như: đường giao thông nội thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn; tuyến đường Đại lộ Đông - Tây thành phố Thanh Hóa đoạn từ thị trấn Rừng Thông đến Quốc lộ 1A; đường nối Trung tâm thành phố Thanh Hóa với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn; đường Vạn Thiện đi Bến En; đường nối Quốc lộ 1A và Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa... Một số dự án lớn, trọng điểm đã khởi công xây dựng trong giai đoạn như: Đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoàng Hóa; tuyến đường bộ ven biển và các tuyến đường nối với đường cao tốc Bắc Nam đoạn qua tỉnh Thanh Hóa... Một số dự án đang nghiên cứu, hoàn thiện thủ tục đầu tư để sớm khởi công xây dựng như: đường giao thông liên vùng kết nối tỉnh Thanh Hóa với tỉnh Phú Thọ; đường vành đai 3 nhánh Đông đoạn từ huyện Hoàng Hóa đến huyện Quảng Xương; đường giao thông nối thành phố Thanh Hóa với huyện Ngọc Lặc và các huyện phía Tây; Quốc lộ 217 đoạn nối Quốc lộ 1 với đường Hồ Chí Minh.

⁶⁷ Như: Đường Đông Tây 4 đi Cảng Nghi Sơn, cải dịch sông Tuần Cung, đường Bắc Nam 2, đường Đông Tây đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3, đường từ QL1A đến điểm đầu đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn, đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn...

⁶⁸ Các tuyến giao thông trục chính phía Tây - KKT Nghi Sơn, đường nối cao tốc Bắc Nam, đầu tư xây dựng hoàn thiện các tuyến đường Đông Tây, Đông Tây 2, tuyến đường bộ ven biển (đoạn kết nối ĐT.513 với các khu bến cảng phía Nam KKT Nghi Sơn...

⁶⁹ Gồm: Khu TĐC Xuân Lâm - Nguyên Bình; Khu TĐC Trúc Lâm mở rộng; Khu TĐC Trúc Lâm đô thị mới Nghi Sơn; Khu TĐC thôn Tiền Phong; Khu TĐC di dân thôn Trung Sơn; Khu TĐC Mai Lâm; Khu TĐC thôn Liên Sơn, xã Hải Thượng; Khu TĐC thôn Thành, Xuân Lâm; Khu TĐC Hải Bình.

⁷⁰ Gồm: Khu công nghiệp số 2 (Nhà máy Nhiệt điện Công Thanh và các dự án tổng kho xăng dầu); Khu công nghiệp số 7 (Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn); khu công nghiệp số 8 (Nhà máy xi măng Nghi Sơn); khu công nghiệp số 10 (Trung tâm nhiệt điện Nghi Sơn); khu công nghiệp số 13 (Nhà máy xi măng Đại Dương); khu công nghiệp số 14 (Nhà máy xi măng Công Thanh); khu công nghiệp số 18 (Chăn nuôi bò sữa và Chế biến sữa tập trung ứng dụng công nghệ cao quy mô công nghiệp).

⁷¹ Gồm: Khu công nghiệp số 1; khu công nghiệp số 3; khu công nghiệp số 9; khu công nghiệp số 15.

⁷² Gồm: Khu công nghiệp số 4; khu công nghiệp số 5; khu công nghiệp số 6; khu công nghiệp số 6A; khu công nghiệp số 11; khu công nghiệp số 12; khu công nghiệp số 16; khu công nghiệp số 17; khu công nghiệp số 19; khu công nghiệp số 20; khu công nghiệp số 21; khu công nghiệp số 22.

⁷³ Như: KCN Lê Môn, KCN Hoàng Long (GD1), KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga.

⁷⁴ Đến hết năm 2025, 10 CCN đã hoàn thành đầu tư kết cấu hạ tầng toàn bộ dự án hoặc theo giai đoạn và đang thu hút dự án thứ cấp; 05 CCN đã hoàn thành cơ bản hạ tầng, đang tổ chức nghiệm thu công trình; 17 CCN đã hoàn thành công tác GPMB toàn bộ dự án hoặc theo giai đoạn, đang thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất và thi công hạ tầng; 13 CCN đang triển khai GPMB; 03 CCN đang hoàn thiện thủ tục đầu tư; 01 CCN chậm tiến độ đang xem xét chậm dứt dự án theo quy định (CCN Đông Ninh, phường Đông Sơn).

⁷⁵ 100% các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã đã có mạng LAN nội bộ và kết nối mạng Internet băng thông rộng. Hệ thống họp trực tuyến được đầu tư với hơn 700 phòng họp từ cấp tỉnh đến cấp xã. Hệ thống điều hành, giám sát an ninh mạng (SOC) được đầu tư, bảo đảm an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh

⁷⁶ Hiện đang cung cấp 11 dịch vụ kết nối các phần mềm nội tỉnh và 15 dịch vụ kết nối bên ngoài; thực hiện chuyển đổi IPv6 cho Công thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa, Công dịch vụ công tỉnh, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp huyện, cấp xã và Hệ thống văn bản điều hành công việc của tỉnh; người dùng có thể truy cập cho song song địa chỉ IPv4 và IPv6 trên môi trường mạng.

⁷⁷ Trong đó: có 13 dự án thủy điện với tổng công suất 610,66 MW; 01 nhà máy điện mặt trời công suất 30MW; 03 nhà máy điện sinh khối với tổng công suất 47,7MW; 02 nhà máy nhiệt điện với tổng công suất 1.800MW.

⁷⁸ Tổng nguồn vốn khoảng 6.500 tỷ đồng; trong đó, đầu tư mới 131 km đường dây 500 kV, 52 km đường dây 220 kV, 137,64 km đường dây 110 kV, 607,11 km đường dây trung áp, 2.330 km đường dây hạ thế; đầu tư cải tạo, xây mới 01 TBA 500kV công suất 1.200MW, 21 TBA 110kV tổng công suất 1.263,5 MVA, 2.190 TBA phân phối với tổng công suất 991 MVA.

⁷⁹ 100% số xã, phường trên địa bàn tỉnh có điện lưới quốc gia, tỷ lệ số hộ có điện đạt 99,58%.

⁸⁰ Gồm: Vincom Tỉnh Gia, Vincom Trần Phú (được công nhận theo quy định).

⁸¹ Trong đó, có 27 siêu thị được công nhận theo quy định Bộ Công thương.

⁸² Toàn tỉnh có 390 chợ nằm trong quy hoạch, trong đó, có 388 chợ phải xây dựng chợ kinh doanh thực phẩm (Chợ Quảng Thành, phường Quảng Phú đang dừng hoạt động, chợ Vườn Hoa phường Hạc Thành không phải chợ kinh doanh thực phẩm); 369/388 chợ đạt tiêu chuẩn chợ KDTP, đạt 95,1%.

⁸³ Đầu tư tu bổ, sửa chữa, xây dựng mới 192 công trình hồ chứa, 37 trạm bơm tưới tiêu, 62 tuyến kênh, 205,92 km đê, 89 cống, 48,95 km kè; hoàn thành 05 dự án đê, kè chống sạt lở hệ thống đê biển; hỗ trợ nâng cấp 111 km đường lâm

nghiệp; sửa chữa, thay thế 54 phao neo của khu neo đậu tránh trú bão Lạch Hới; đầu tư nâng cấp khu neo đậu tàu thuyền phục vụ di dân, tái định cư xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn; cảng cá Hòa Lộc kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch Trường, huyện Hậu Lộc; cảng cá Lạch Hới.

⁸⁴ 01 đô thị loại I, 02 đô thị loại III, 01 đô thị loại IV và 31 đô thị loại V.

⁸⁵ 40,55%, tăng 15,4 điểm % so với năm 2020.

⁸⁶ Gồm: Trung tâm động lực TP Thanh Hóa - TP Sầm Sơn; Trung tâm động lực phía Nam (Khu kinh tế Nghi Sơn); Trung tâm động lực phía Bắc (Thạch Thành - Bim Sơn); Trung tâm động lực phía Tây (Lam Sơn - Sao Vàng).

⁸⁷ Từ năm 2021 đến nay, đã đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo trên 3.598 km đường giao thông nông thôn, 1.042 km kênh mương và rãnh thoát nước, 339 công trình thủy lợi, 3.495 phòng học, 1.682 km đường điện, 418 trạm biến áp, 85 trung tâm văn hóa - thể thao xã, 1.052 nhà văn hóa thôn, 92 chợ nông thôn, 105 trạm y tế xã, 46 công sở xã, 97 công trình cấp nước sinh hoạt, 65 công trình bãi chứa rác thải tập trung; xây dựng mới và chỉnh trang trên 60.000 nhà ở dân cư.

⁸⁸ Giai đoạn 2021 - 2025, thực hiện quản lý 30 nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia và 223 nhiệm vụ cấp tỉnh.

⁸⁹ Trên địa bàn tỉnh hiện có 38 tổ chức khoa học và công nghệ (gồm: 28 tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ công lập và 10 tổ chức thuộc loại hình tổ chức nghiên cứu phát triển và cơ sở giáo dục đại học); 32 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đứng thứ 4 cả nước (sau các thành phố: Hà Nội, Hải Phòng và Hồ Chí Minh).

⁹⁰ Giải thưởng KH&CN Thanh Hóa được thực hiện theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh; được tổ chức 3 năm/lần. Năm 2023 tỉnh tổ chức xét tặng Giải thưởng lần thứ hai: có 6 công trình KH&CN được Chủ tịch UBND tỉnh tặng giải thưởng (02 giải Bạc, 04 giải Đồng, không có giải Vàng).

⁹¹ Về chính quyền số: Đã thực hiện việc trao đổi, xử lý văn bản hồ sơ trên môi trường mạng liên thông giữa các cơ quan khối Đảng, chính quyền, đoàn thể ở cả 3 cấp; 100% hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết trực tuyến toàn trình được cung cấp trên Cổng dịch vụ công của tỉnh và trên các phương tiện truy cập; 100% người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực điện tử... Về kinh tế số: Tỷ trọng đóng góp của kinh tế số trong tổng quy mô kinh tế của tỉnh ngày càng tăng, năm 2021 đạt 6,1%; năm 2022 đạt 8,3%; năm 2023 đạt 10,7%; năm 2024 đạt 15,6%; năm 2025 đạt 18,7%. Đã đẩy mạnh chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực, như: nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo, y tế, văn hóa, du lịch..., góp phần tăng năng suất lao động, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm. Toàn tỉnh có 6.500 doanh nghiệp chuyển đổi số, chiếm 31% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Về xã hội số: Đã triển khai làm thẻ Căn cước gắn chip, cài đặt phần mềm VneID trên thiết bị di động thông minh để thuận tiện cho người dân trong các giao dịch cơ bản; đẩy mạnh thực hiện các dịch vụ số, như: dịch vụ công trực tuyến, các dịch vụ y tế, giáo dục, giao thông, thông tin bất động sản, việc làm, các tiện ích thương mại điện tử và kinh tế chia sẻ... Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên theo quy định có tài khoản điện tử đạt 82%; có 154 xã, phường, thị trấn hoàn thành các tiêu chí chuyển đổi số cấp xã, đạt 27,6%.

⁹² Từ năm 2021 đến nay, đã đầu tư, hỗ trợ kinh phí tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp 200 công trình; có thêm 17 di sản văn hóa phi vật thể được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, nâng tổng số di sản văn hóa phi vật thể quốc gia trên địa bàn tỉnh lên 28 di sản.

⁹³ Tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa giai đoạn 2021 - 2025 đạt 84,1%, tăng 9,1 điểm % so với giai đoạn 2016 - 2020; tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố được công nhận khu dân cư văn hóa giai đoạn 2021 - 2025 đạt 84,8%, tăng 12,7 điểm % so với giai đoạn 2016 - 2020.

⁹⁴ Tỷ lệ người dân tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên tăng từ 42,8% năm 2020 lên 45% năm 2025.

⁹⁵ Giai đoạn 2021 - 2025, các vận động viên giành được khoảng 2.722 huy chương các loại (820 HCV, 806 HCB, 1.096 HCD); tại Đại hội thể thao Đông Nam Á - SEA Games 31 các VĐV của Thanh Hóa đã giành 17 huy chương các loại (10 HCV; 04 HCB; 03 HCD), cao nhất từ trước đến nay; đoàn thể thao Thanh Hóa tham gia Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX năm 2022 giành 132 huy chương các loại, giữ vững vị trí thứ 4 toàn đoàn; câu lạc bộ bóng đá Thanh Hóa 02 lần liên tiếp vô địch Cúp quốc gia (mùa giải 2022 - 2023 và mùa giải 2023 - 2024).

⁹⁶ Như: Nhà văn hóa, sân vận động, nhà tập luyện, thi đấu cơ sở, sân quần vợt, sân bóng đá, bóng chuyền...

⁹⁷ Cụ thể: (1) Năm 2021, đoạt 01 Huy chương Bạc môn Vật lý Olympic Quốc tế (IphO 2021), 01 Huy chương Đồng môn Vật lý Olympic Châu Á - Thái Bình Dương; Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT đạt 56 giải, đạt tỷ lệ 73,70% (trong đó có 6 giải nhất); xếp thứ 5 cả nước về số học sinh đạt giải nhất, xếp thứ 5 toàn quốc về tỷ lệ đạt giải. (2) Năm 2022, đoạt 01 Huy chương Bạc Olympic Toán học quốc tế; Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT đạt 58 giải, đạt tỷ lệ 76,32% (trong đó có 01 giải Nhất), xếp thứ 6 toàn quốc về tỷ lệ đạt giải. (3) Năm 2023, Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT đạt 61 giải, đạt tỷ lệ 78,20% (trong đó có 03 giải Nhất), xếp thứ 6 toàn quốc về tỷ lệ đạt giải. (4) Năm 2024, có 01 huy chương bạc Olympic Vật lý quốc tế, 01 huy chương đồng Olympic Hóa học quốc tế Mendeleev; trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT đạt 84 giải, đạt tỷ lệ 93,3% (trong đó có 9 giải Nhất), xếp thứ nhất toàn quốc về tỷ lệ đạt giải.

⁹⁸ Năm 2021, tỉnh Thanh Hóa có điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp đạt 6,36 xếp thứ 32 toàn quốc (tăng 12 bậc so với năm 2020); năm 2022, điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp là 6,347 điểm, xếp ở vị trí thứ 27 toàn quốc (tăng 5 bậc so với năm 2021); năm 2023, điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp là 6,47 điểm, xếp ở vị trí thứ 21 toàn quốc (tăng 6 bậc so với năm 2022); năm 2024, điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp là 6,82 điểm, xếp ở vị trí thứ 18 toàn quốc (tăng 3 bậc so với năm 2023). Lần đầu tiên tỉnh Thanh Hóa có học sinh đoạt giải Nhất cuộc thi chung kết Đường lên đỉnh Olympia vào năm 2023.

⁹⁹ So với năm 2020, đến nay toàn tỉnh đã thực hiện việc sáp xếp giảm 49 trường (Mầm non giảm 12 trường; Tiểu học giảm 22 trường; THCS giảm 14 trường; GDTX giảm 01 trung tâm); đã thành lập thêm 05 trường TH, THCS&THPT, trong đó 04 trường tư thục, 01 trường công lập tự chủ (Trường TH, THCS&THPT Hồng Đức).

- ¹⁰⁰ Từ năm 2021 đến nay, đã tuyển dụng được 4.471 giáo viên, trong đó: Mầm non 1.613 người, Tiểu học 2.206 người, THCS 549 người, THPT 69 người và GDTX 22 người.
- ¹⁰¹ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2025 đạt 86,9%, vượt kế hoạch (81%); tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 90,9%.
- ¹⁰² Trường ĐH Hồng Đức, Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Phân hiệu Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa, Trường Đại học Công nghiệp TP HCM tại Thanh Hóa, Trường Đại học TN&MT Hà Nội.
- ¹⁰³ Trường Đại học Hồng Đức liên kết với các trường: Trường Đại học Soongsil, Hàn Quốc đào tạo trình độ thạc sỹ ngành QTKD; Trường Đại học Zielona Gora, Ba Lan đào tạo trình độ đại học ngành Vật lý ứng dụng và Công nghệ... Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch hợp tác với các trường Đại học ở Ba Lan, Philippines, Thái Lan, Thụy Sĩ, Malaysia... trong nghiên cứu khoa học và đào tạo giảng viên, sinh viên.
- ¹⁰⁴ Đến hết năm 2025, số lao động được đào tạo nghề trong năm đạt khoảng 83.150 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75,2%, tăng 5,2 điểm % so với năm 2020, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt 30,5%, tăng 5,4 điểm %.
- ¹⁰⁵ Dịch bệnh Covid-19 tại tỉnh được kiểm soát tốt, tạo điều kiện thuận lợi cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Thanh Hóa là một trong những tỉnh có tỷ lệ tiêm chủng Covid-19 cao, tỷ lệ mắc và tử vong thuộc nhóm thấp trong toàn quốc (tỷ lệ mắc tại tỉnh 5,3%, cả nước 11,7%; tỷ lệ tử vong 0,036%, cả nước 0,4%). Dịch Covid-19 đã được Bộ Y tế chuyển sang dịch bệnh nhóm B từ ngày 20/10/2023 tại Quyết định số 3896/QĐ-BYT.
- ¹⁰⁶ Một số kỹ thuật mới tiêu biểu tại tuyến tỉnh như: Phẫu thuật nội soi cắt gan, thận, cắt u tại bệnh viện Ung bướu; xét nghiệm Xpert Xpress SARS-CoV-2 tại bệnh viện Phổi; Bệnh viện đa khoa tỉnh: Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS), Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ, Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch, ECMO, Hạ thân nhiệt chỉ huy, Phẫu thuật nối chi thể đứt rời, Sinh thiết tuyến tiền liệt qua ngã ba trực tràng, Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần điều trị ung thư thanh quản T3T4, Phục hồi chức năng cho bệnh nhân đột quỵ não, Điều trị các bệnh lý tĩnh mạch bằng năng lượng sóng có tần số Radio... Một số kỹ thuật mới tiêu biểu thực hiện tại tuyến huyện như: Phẫu thuật thay khớp háng bán phần tại BVĐK Cẩm Thủy; Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu, Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn, 2 phần phụ và mạc nối lớn,... tại BVĐK huyện Thọ Xuân...
- ¹⁰⁷ Số giường bệnh/vạn dân năm 2025 đạt 44 giường, tăng 8 giường so với năm 2020; số bác sỹ/vạn dân năm 2025 đạt 13 bác sỹ, tăng 2 bác sỹ; tỷ lệ dân số tham gia BHYT năm 2025 đạt 95%, tăng 5 điểm % so với năm 2020.
- ¹⁰⁸ Từ năm 2021 đến nay, đã đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, chuyên môn cho 2.379 cán bộ y tế; đã thu hút 50 bác sỹ về công tác tại các cơ sở y tế công lập.
- ¹⁰⁹ Từ năm 2021 đến nay, đã thành lập mới và đưa vào hoạt động 4 bệnh viện tư nhân, nâng tổng số bệnh viện tư nhân trên địa bàn tỉnh lên 20 bệnh viện (12 bệnh viện đa khoa và 8 bệnh viện chuyên khoa); trong đó, một số bệnh viện tư nhân đã đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng, thiết bị y tế hiện đại, ứng dụng thành công các kỹ thuật tiên tiến, cung cấp đa dạng các dịch vụ y tế nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của người dân trong tỉnh.
- ¹¹⁰ Giai đoạn 2021 - 2025, giải quyết việc làm cho khoảng 313.920 lượt lao động (trong đó có khoảng 61.723 lượt lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng), trung bình mỗi năm có thêm 62,7 nghìn lao động được giải quyết việc làm.
- ¹¹¹ Từ 3,1% năm 2020 xuống còn khoảng 2,5% năm 2025.
- ¹¹² Từ 6,1% năm 2020 xuống còn 5,5% năm 2025.
- ¹¹³ Năm 2025, lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 29,5%, giảm 10,4 điểm % so với năm 2020; trong ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 42,1%, tăng 7,3 điểm %; trong các ngành dịch vụ chiếm 28,4%, tăng 3,1 điểm %.
- ¹¹⁴ Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân giai đoạn 2022 - 2025 (theo chuẩn mới) đạt 1,4%/năm.
- ¹¹⁵ Nguồn ngân sách đã hỗ trợ gần 2.200 tấn gạo trợ giúp xã hội đảm bảo đời sống Nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán. Ngoài ra, các cấp, các ngành, các địa phương đã huy động nguồn lực xã hội hóa để tổ chức các hoạt động thăm, tặng trên 1,33 triệu suất quà trong dịp Tết Nguyên đán cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo và những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn với tổng kinh phí trên 864 tỷ đồng.
- ¹¹⁶ Tỉnh đã hỗ trợ cho trên 15.200 lượt người sử dụng lao động và trên 748.000 lượt người lao động, với tổng kinh phí thực hiện trên 1.374 tỷ đồng.
- ¹¹⁷ Kết quả thực hiện giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh: Năm 2021 đạt 92,1%; năm 2022 đạt 65,7%; năm 2023 đạt 93,4%; năm 2024 đạt 102,95%; năm 2025 dự kiến đạt 100%.
- ¹¹⁸ Đã tổ chức kiểm tra, giám sát tại 342 cơ sở đang sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh; qua kiểm tra, giám sát, giải quyết đơn thư, khiếu nại, phản ánh, Sở đã xử lý và kiến nghị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với 81 đơn vị với số tiền là 7,8 tỷ đồng.
- ¹¹⁹ Như: Sự cố cá chết trên sông Bưởi, sông Bạng, sông Âm, sông Gòng; ngao chết ở Hậu Lộc, Quảng Xương...
- ¹²⁰ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2025 đạt 93,68%, vượt KH (90%); tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98,5%, đạt KH.
- ¹²¹ Tỉnh đã phê duyệt kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đưa vào vận hành hệ thống cảnh báo lũ ống, lũ quét và sạt lở đất tại khu vực miền núi (giai đoạn 1). Từ năm 2021 đến nay, đã phê duyệt 69 kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở kinh doanh xăng, dầu trên địa bàn tỉnh.
- ¹²² Hoàn thành đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp 22 công trình chiến đấu, công trình phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện.
- ¹²³ Bình quân hằng năm có 80% khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT (đạt KH).
- ¹²⁴ Từ năm 2021 đến nay, đã triệt xóa một số tổ chức tín dụng đen hoạt động với quy mô liên tỉnh, đường dây đánh bạc "nghìn tỷ", đường dây mua bán, vận chuyển ma túy lớn, các băng nhóm tội phạm lâu năm. Đã khởi tố 4.559 vụ,

9.133 bị can phạm tội về trật tự xã hội; khởi tố 487 vụ, 1.084 bị can phạm tội về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu và môi trường. Điều tra xử lý 2.335 vụ, 3.967 đối tượng; khởi tố 1.944 vụ, 3.486 đối tượng tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy. Vận động đầu thú, thanh loại 371 đối tượng truy nã.

¹²⁵ Duy trì, làm sâu sắc mối quan hệ hợp tác toàn diện, hiệu quả với tỉnh Hủa Phăn (nước CHDCND Lào), góp phần củng cố, tăng cường mối quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt giữa hai nước Việt Nam - Lào; mở rộng quan hệ hợp tác hữu nghị với thành phố Seongnam (Hàn Quốc); tăng cường trao đổi thông tin với tỉnh Niigata (Nhật Bản)...

¹²⁶ Như: Hội nghị hợp tác du lịch Việt Nam - Đài Loan lần thứ 10, các hoạt động kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc và 50 năm Việt Nam - Nhật Bản tại Thanh Hóa...

¹²⁷ Giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh đã tiếp nhận 220 khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài với tổng giá trị khoảng 35 triệu USD, tập trung vào các lĩnh vực an sinh xã hội, giáo dục, y tế và phát triển bền vững; đồng thời, mở rộng sang các lĩnh vực khác như: Ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, nước sạch và vệ sinh nông thôn, nâng cao năng lực cộng đồng, bình đẳng giới, bảo vệ quyền trẻ em, hỗ trợ sinh kế cho người dân vùng khó khăn, viện trợ khẩn cấp...

¹²⁸ Trong đó nhấn mạnh việc hợp tác vào các lĩnh vực như: đầu tư, công thương, nông nghiệp, tài nguyên và môi trường, văn hóa, thể thao và du lịch, giáo dục và đào tạo, y tế...

¹²⁹ Trong đó, tập trung vào 03 nội dung: (i) Phát triển kinh tế - xã hội (gồm các lĩnh vực: Vận động, thu hút đầu tư; công thương; nông nghiệp, nông thôn; du lịch; văn hóa, thể thao, giáo dục và đào tạo, y tế, lao động); (ii) quốc phòng - an ninh; (iii) công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị.

¹³⁰ Theo đó, tập trung hợp tác trong công tác thu hút đầu tư vào 03 trụ cột tăng trưởng, 04 trung tâm kinh tế động lực và 06 hành lang phát triển kinh tế của tỉnh.

¹³¹ Sau khi sắp xếp, tổ chức lại, tỉnh Thanh Hóa có 14 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (giảm 05 Sở, đạt tỷ lệ 26,3%), 01 tổ chức hành chính (giảm 01 tổ chức, đạt tỷ lệ 33,3%); hoàn thành sắp xếp Thanh tra tỉnh, hợp nhất Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Thanh Hóa; tổ chức lại 13 đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh (giảm 01 đơn vị, đạt tỷ lệ 7,14%), 207 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các sở, ngành và các chi cục thuộc Sở (giảm 11 đơn vị, đạt tỷ lệ 5,04%); sáp nhập, kết thúc hoạt động của 27 đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, sáp nhập, hợp nhất, thành lập 166 xã, phường mới, giảm 393 xã, phường, thị trấn so với đầu nhiệm kỳ.

¹³² Như: Nghị định số 134/2024/NĐ-CP ngày 21/10/2024 của Chính phủ; các Quyết định: số 10/2022/QĐ-TTg ngày 06/4/2022, số 14/2022/QĐ-TTg ngày 25/5/2022 và số 15/2022/QĐ-TTg ngày 27/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

¹³³ Như: Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa đến năm 2040...

¹³⁴ Gồm: chính sách về định mức phân bổ chi thường xuyên; chính sách để lại tăng thu từ xuất, nhập khẩu qua Cảng biển Nghi Sơn; chính sách ủy quyền cho HĐND tỉnh Thanh Hóa quyết định chuyển mục đích sử dụng đất; chính sách ủy quyền cho HĐND tỉnh Thanh Hóa quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; chính sách phân cấp cho UBND tỉnh Thanh Hóa thực hiện phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị.

¹³⁵ Gồm: chính sách về mức dư nợ vay; chính sách về thu từ xử lý nhà, đất; chính sách về phí, lệ phí.

¹³⁶ Có 09/14 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch, gồm: Tốc độ tăng thu ngân sách hằng năm; Tỷ lệ đô thị hóa; Xây dựng nông thôn mới; Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân hằng năm; Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội; Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo; Tỷ lệ che phủ rừng; Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý. Có 05/14 chỉ tiêu chủ yếu không đạt kế hoạch, gồm: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hằng năm; GRDP bình quân đầu người; Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn; Tổng giá trị xuất khẩu; Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm.

¹³⁷ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 về phát triển kinh tế nhà nước; Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 về phát triển văn hóa Việt Nam.

¹³⁸ Kế hoạch số 266-KH/TU ngày 26/4/2025 thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024; Kế hoạch số 281-KH/TU ngày 19/6/2025 thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025; Kế hoạch số 280-KH/TU ngày 19/6/2025 thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025; Kế hoạch số 282-KH/TU ngày 20/6/2025 thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025; Chương trình hành động số 03-Ctr/TU ngày 04/11/2025 thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025; Chương trình hành động số 04-Ctr/TU ngày 04/11/2025 thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025; Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 07/11/2025 thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025.

¹³⁹ Năm 2021 đứng thứ 43, năm 2022 đứng thứ 47, năm 2030 đứng thứ 30, năm 2024 đứng thứ 21, năm 2025 chưa thực hiện công bố.

¹⁴⁰ Như: KCN số 1, KCN số 3, KCN Đồng Vàng, KCN Lam Sơn - Sao Vàng...

¹⁴¹ Toàn tỉnh có 43.500 doanh nghiệp được thành lập; tuy nhiên chỉ có khoảng 21.500 doanh nghiệp đang hoạt động (chiếm 49,4%), chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

¹⁴² Gồm: (1) Chính sách về phí, lệ phí; (2) Chính sách về thu từ xử lý nhà, đất; (3) Chính sách về mức dư nợ vay.

¹⁴³ Chính sách ủy quyền cho HĐND tỉnh Thanh Hóa quyết định chuyển mục đích sử dụng đất quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng; Chính sách phân cấp cho UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị.

¹⁴⁴ Giá dịch vụ khám chữa bệnh chưa tính đúng, tính đủ chi phí ảnh hưởng đến nguồn thu; nhiều cơ sở khám chữa bệnh trang thiết bị y tế xuống cấp, thiếu thuốc, hóa chất, vật tư cục bộ ảnh hưởng đến hoạt động khám bệnh, chữa bệnh; năng lực quản lý, điều hành của một số Giám đốc, tập thể lãnh đạo bệnh viện còn hạn chế...

¹⁴⁵ 09 nghị quyết trụ cột của Bộ Chính trị: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 về phát triển kinh tế nhà nước; Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 về phát triển văn hóa Việt Nam.

¹⁴⁶ Gồm: (1) Trung tâm kinh tế động lực tại phía Nam (Khu Kinh tế Nghi Sơn, là cực tăng trưởng cấp vùng thuộc Vùng động lực Bắc Trung Bộ); (2) Trung tâm động lực tại trung tâm tỉnh (Khu vực Đô thị Thanh Hóa và phụ cận, là cực tăng trưởng trung tâm tỉnh và cấp vùng thuộc Vùng động lực Bắc Trung Bộ); (3) Trung tâm động lực tại phía Đông (Khu vực phát triển đô thị dịch vụ, du lịch biển với trung tâm là Khu du lịch Sầm Sơn - Hải Tiến, là cực tăng trưởng vệ tinh thuộc Vùng động lực Bắc Trung Bộ); (4) Trung tâm động lực tại phía Bắc (Khu vực Bim Sơn – Thạch Quảng và phụ cận, là cực tăng trưởng vệ tinh thuộc Vùng động lực Bắc Trung Bộ); (5) Trung tâm động lực tại phía Tây (Khu vực Lam Sơn - Sao Vàng và phụ cận, là cực tăng trưởng đối trọng cân bằng phát triển khu vực phía Tây với vùng ven biển)

¹⁴⁷ Công nghiệp chế biến, chế tạo - Nông nghiệp - Du lịch - Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số - Logistics và dịch vụ cảng biển.

¹⁴⁸ Đến năm 2030, *lĩnh vực trồng trọt*: diện tích sản xuất nông sản sạch đạt 20.000 ha (sản xuất theo hướng hữu cơ 2.000 ha; sản xuất công nghệ cao 5.000 ha; sản xuất theo các tiêu chuẩn GAP và tương đương 4.000 ha; sản xuất đảm bảo đủ điều kiện ATTP theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT đạt 9.000 ha). *Lĩnh vực chăn nuôi*: có 40% tổng đàn gia cầm, 55% tổng đàn lợn, 10% đàn bò được chăn nuôi theo hướng ứng dụng công nghệ cao, 100% các trang trại bò sữa đạt tiêu chuẩn quốc tế GlobalGAP, 80% các trang trại chăn nuôi áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi tốt theo VietGAHP, chăn nuôi an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh. *Lĩnh vực lâm nghiệp*: Có 34.600 ha diện tích sản xuất lâm nghiệp theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững và tương đương. *Lĩnh vực thủy sản*: diện tích sản xuất thủy sản sạch đạt 8.000 ha (sản xuất hữu cơ đạt 500 ha tôm sú; sản xuất công nghệ cao đạt 600 ha tôm thẻ chân trắng; sản xuất theo các tiêu chuẩn GAP và tương đương đạt 900 ha tôm và thủy sản nước ngọt; sản xuất đảm bảo đủ điều kiện ATTP đạt 6.000 ha ngao, tôm cá).

¹⁴⁹ Gồm: Mô hình lúa - cá 350 ha; mô hình lúa - rươi 100 ha; mở rộng sản xuất các loại lúa nếp đặc sản như: nếp Cay Nội 1.000 ha, nếp hạt cau, nếp cái hoa vàng, nếp đặc sản khác 1.800 ha.

¹⁵⁰ Trong đó: Diện tích mía 14.500 ha (có 8.000 ha sản xuất theo hướng giảm phát thải, tạo tín chỉ các-bon); diện tích sắn 13.000 ha; diện tích cói 1.500 ha.

¹⁵¹ Đến năm 2030, phát triển vùng trồng cam Vân Du 500 ha; bưởi Luận Văn 120 ha; vải Ngọc 100 ha; thanh long ruột đỏ 100 ha; na 40 ha.

¹⁵² Trong đó: Duy trì ổn định diện tích rừng gỗ lớn 56.000 ha; thâm canh rừng tre, luồng, vầu 10.780 ha; phát triển thêm 23.300 ha rừng được cấp chứng chỉ FSC, PEFC, tập trung tại khu vực miền núi; bảo tồn, mở rộng vùng trồng cây Quế Ngọc 1.400 ha; phát triển cây dược liệu dưới tán rừng 300 ha.

¹⁵³ Như: Tổ hợp hóa chất Đức Giang; nhà máy luyện cán thép DST Nghi Sơn; nhà máy sản xuất vải Billion Union Việt Nam; nhà máy xi măng Đại Dương 2...

¹⁵⁴ Như: công nghiệp chip bán dẫn; công nghiệp robot; trí tuệ nhân tạo; vật liệu mới, vật liệu phục vụ công nghiệp cơ khí chế tạo; công nghiệp sinh học; công nghiệp công nghệ số; công nghiệp ô tô; công nghiệp dược phẩm; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp...

¹⁵⁵ Như: Khu du lịch sinh thái Hồ Yên Mỹ; Khu du lịch sinh thái Trường Lâm; Sân golf và tổ hợp nghỉ dưỡng tại huyện Hà Trung; Khu du lịch sinh thái Đảo Mê...

¹⁵⁶ Như: Dự án đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hên đến Đường tỉnh 514; Dự án đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân đoạn từ Đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân; Dự án đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47; Dự án đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường Hồ Chí Minh, huyện Thọ Xuân; Dự án Đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa) đi thành phố Sầm Sơn; Dự án Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoằng Hóa - Sầm Sơn và Quảng Xương - Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)...

¹⁵⁷ Như: Đường giao thông kết nối liên vùng từ tỉnh Thanh Hóa với tỉnh Hòa Bình; đường giao thông nối thành phố Thanh Hóa với các huyện Ngọc Lặc và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa; đường vành đai 3 nhánh Đông đoạn từ huyện Hoằng Hóa đến huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa...

¹⁵⁸ Như: KCN Lam Sơn - Sao Vàng, KCN Phú Quý, KCN phía Tây thành phố Thanh Hóa, KCN Giang Quang Thịnh, các KCN trong Khu Kinh tế Nghi Sơn như: KCN Đồng Vàng, KCN Luyện Kim, KCN số 3...

¹⁵⁹ Như: CCN Đông Văn; CCN Xuân Hòa; CCN Thượng Ninh; CCN Điền Trung; CCN Xuân Lai; CCN phía Đông Bắc thành phố Thanh Hóa; CCN Tư Sy; CCN Cẩm Sơn; CCN số 2 Vạn Hà; CCN Thọ Minh...

¹⁶⁰ Như: KCN Bắc Hoàng Hóa; KCN Tượng Lĩnh, Nông Cống; KCN Hà Long; KCN Lưu Bình, huyện Quảng Xương...; các KCN trong KKT Nghi Sơn như: KCN dược phẩm công nghệ cao Việt Nam - Ấn Độ, KCN số 17...

¹⁶¹ Trong đó: Khu vực đồng bằng và ven biển: 22 cụm công nghiệp; khu vực miền núi 8 cụm công nghiệp.

¹⁶² Phân đầu đến năm 2030 đầu tư xây dựng: Bảo tàng tỉnh, Trung tâm Văn hóa tỉnh, Khu Liên hiệp thể dục thể thao tỉnh (bao gồm: Sân vận động tỉnh; Khu thể thao dưới nước; Nhà thi đấu tỉnh...).

¹⁶³ Như: Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM; làm hàng rào xanh; nhà sạch, vườn đẹp; khu dân cư sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn; khu dân cư tự quản đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, an toàn giao thông...

¹⁶⁴ Bao gồm: đầu tư, xuất khẩu, tiêu dùng.

¹⁶⁵ Như: Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), Chỉ số cải cách hành chính (Par Index), Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

¹⁶⁶ Quyết định số 204-QĐ/TW, ngày 29/11/2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về phê duyệt Đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng; Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

¹⁶⁷ Như: khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các đô thị, khu du lịch, làng nghề, các cơ sở công nghiệp gần các nguồn nước, khu vực đầu nguồn các hệ thống sông, suối...

¹⁶⁸ Như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Úc, Liên bang Nga và các thị trường tiềm năng khác.